CHÉP KINH CHỮ HÁN

佛說梵網六十二見經

PHẬT THUYẾT KINH PHẠM VÕNG LỤC THẬP NHỊ KIẾN

吳 月支優婆塞支謙譯

Cư sĩ Chi Khiêm, người Nguyệt Chi, đời Ngô

Việt dịch: Thích Chánh Lạc

T10N0021

佛說梵網六十二見經

PHẬT THUYẾT

KINH PHẠM VÕNG LỤC THẬP NHỊ KIẾN

Văn [wén] Như [rú] Thị [shì]
聞 如 是：

Nghe như vầy:

Nhất [yì] Thời [shí] Phật [fó] Du [yóu] Ư [yú] Câu [jù] Lưu [liú] Quốc [guó] Dữ [yǔ]
一 時，佛 遊 於 俱 留 國，與

Đại [dà] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Chúng [zhòng] Thiên [qiān] Nhị [èr] Bách [bǎi] Ngũ [wǔ] Thập [shí]
大 比 丘 眾 千 二 百 五 十

Nhân [rén] Câu [jù]
人 俱。

Một thời Phật du hóa tại nước Câu Lưu, cùng đông đủ chúng đại Tỳ-kheo 1250 vị.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū] Ti [bēi] Cập [jí] Đệ [dì] Tử [zǐ]
爾 時，異 道 人 須 卑 及 弟 子

Phạm [fàn] Đạt [dá] Ma [mó] Nạp [nà] Tùy [suí] Phật [fó] Cập [jí] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū]
梵 達 摩 納，隨 佛 及 比 丘

Tăng [sēng]
僧。

Bấy giờ có người ngoại đạo tên là Tu Tỳ và đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt, đi theo sau Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng.

Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū] Ti [bēi] Báng [bàng] Phật [fó] Vô [wú] Ương [yāng]
異 道 人 須 卑，謗 佛 無 央

Số [shù] Cập [jí] Báng [bàng] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Đệ [dì] Tử [zǐ]
數，及 謗 法、比 丘 僧；弟 子

Phạm [fàn] Đạt [dá] Ma [mó] Nạp [nà] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó] Cập [jí] Pháp [fǎ]
梵 達 摩 納，嗟 歎 佛 及 法、

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
比 丘 僧 無 央 數。

Người ngoại đạo Tu Tỳ thì hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng đủ thứ; còn đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt thì lại tán thán Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng hết lời.

Thị [shì] Sư [shī] Đệ [dì] Tử [zǐ] Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Ngôn [yán] Các [gè]
是 師 弟 子 便 共 諍 言，各

Tự [zì] Phi [fēi] Kỳ [qí] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Thường [cháng] Tùy [suí] Phật [fó] Bỉ [bǐ]
自 非 其 所 說，常 隨 佛 比

Kheo [qiū] Tăng [sēng] Thọ [shòu] Thỉnh [qǐng]
丘 僧 受 請。

Hai thầy trò ông này cùng nhau tranh cãi, mỗi người nói một cách trái ngược nhau suốt thời gian đi theo sau Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng trên đường các ngài cùng đến thọ thỉnh.

Thị [shì] Thời [shí] Phật [fó] Tùng [cóng] Câu [jù] Lưu [liú] Quốc [guó] Vãng [wǎng]
是 時，佛 從 俱 留 國，往

Chí [zhì] Xá [shè] Vệ [wèi] Quốc [guó] Chỉ [zhǐ] Tại [zài] Kỳ [qí] Thọ [shòu] Cấp [jǐ] Cô [gū]
至 舍 衛 國，止 在 祇 樹 給 孤

Độc [dú] Viên [yuán]
獨 園。

Lúc này, Đức Phật từ nước Câu Lưu đến nước Xá Vệ, dừng chân ở vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ Đà.

Thời [shí] Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Hội [huì] Ư [yú] Ca [jiā] Lê [lí] La [luó] Giảng [jiǎng]
時，諸比丘會於迦梨羅講

Đường [táng] Thượng [shàng] Tọa [zuò] Cộng [gòng] Nghì [yì] Ngôn [yán]
堂上，坐共議言：

Khi đó, các Tỳ-kheo hội họp tại giảng đường Ca Lê La, cùng nhau ngồi lại bàn luận:

Thị [shì] Sự [shì] Đương [dāng] Vân [yún] Hà [hé] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū]
「是事當云何？異道人須

Ti [bēi] Cập [jí] Đệ [dì] Tử [zǐ] Phạm [fàn] Đạt [dá] Ma [mó] Nạp [nà] Thường [cháng]
卑，及弟子梵達摩納，常

Tùy [suí] Phật [fó] Cập [jí] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Thọ [shòu] Thỉnh [qǐng]
隨佛及比丘僧受請。

“Việc này như thế nào? Người ngoại đạo tên là Tu Tỳ và đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt đi theo sau Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng, trong khi các Ngài đi thọ thỉnh.

Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū] Ti [bēi] Báng [bàng] Phật [fó] Cập [jí] Pháp [fǎ]
異道人須卑，謗佛及法、

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đệ [dì] Tử [zǐ] Phạm [fàn]
比丘僧無央數；弟子梵

Đạt [dá] Ma [mó] Nạp [nà] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó] Cập [jí] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ]
達摩納，嗟歎佛及法、比

Kheo [qiū] Tăng [sēng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
丘僧無央數。」

Người ngoại đạo Tu Tỳ thì hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng đủ thứ; còn đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt thì lại tán thán Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng hết lời.'

Phật [fó] Triệt [chè] Thính [tīng] Dao [yáo] Văn [wén] Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Cộng [gòng]
佛徹聽遙聞諸比丘共

Nghì [yì] Thuyết [shuō] Thị [shì] Sự [shì] Phật [fó] Tiện [biàn] Khởi [qǐ] Vãng [wǎng]
議 說 是 事，佛 便 起 往

Chí [zhì] Giảng [jiǎng] Đường [táng] Phật [fó] Tắc [zé] Tọa [zuò] Phật [fó] Vấn [wèn]
至 講 堂。佛 則 坐，佛 問

Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Ngôn [yán]
諸 比 丘 言：

Đức Phật từ xa nghe rõ các Tỳ-kheo đang luận bàn về việc này, Ngài liền đứng dậy đi đến giảng đường, ngồi xuống và hỏi các Tỳ-kheo:

Thuộc [shǔ] Giả [zhě] Hội [huì] Ca [jiā] Lê [lí] La [luó] Giảng [jiǎng] Đường [táng]
「屬 者 會 迦 梨 羅 講 堂，

Sở [suǒ] Nghì [yì] Hà [hé] Đẳng [děng]
所 議 何 等？」

“Vừa rồi các ông nhóm họp tại giảng đường Ca Lê La để bàn luận những việc gì?”

Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Bạch [bái] Phật [fó] Ngôn [yán]
諸 比 丘 白 佛 言：

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

Hướng [xiàng] Giả [zhě] Hội [huì] Cộng [gòng] Nghị [yì] Ngôn [yán]
「向 者 會 共 議 言：

“Vừa rồi chúng con cùng nhau nhóm họp để bàn luận việc:

Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū] Ti [bēi] Cập [jí] Đệ [dì] Tử [zǐ] Phạm [fàn] Đạt [dá]
『異 道 人 須 卑，及 弟 子 梵 達

Ma [mó] Nạp [nà] Thường [cháng] Tùy [suí] Phật [fó] Cập [jí] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng]
摩 納，常 隨 佛 及 比 丘 僧

Thọ [shòu] Thỉnh [qǐng] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tu [xū] Ti [bēi] Báng [bàng]
受 請。異 道 人 須 卑，謗

Phật [fó] Cập [jí] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
佛 及 法、比 丘 僧 無 央 數；

Đệ [dì] Tử [zǐ] Phạm [fàn] Đạt [dá] Ma [mó] Nạp [nà] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó] Cập [jí]
弟 子 梵 達 摩 納，嗟 歎 佛 及

Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
法、比 丘 僧 無 央 數。』」

‘Người ngoại đạo tên là Tu Tỳ và đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt đi theo sau Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng, trong khi các Ngài đi thọ thỉnh. Người ngoại đạo Tu Tỳ thì hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng đủ thứ; còn đệ tử là Ma Nạp Phạm Đạt thì lại tán thán Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng hết lời.’

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Thiện [shàn] Tai [zāi] Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Hội [huì] Thường [cháng]
「善 哉！諸 比 丘！會 常

Đương [dāng] Hành [xíng] Nhị [èr] Sự [shì]
當 行 二 事。

“Lành thay, này các Tỳ-kheo! Khi hội họp thường phải làm hai việc.

Hà [hé] Đẳng [děng] Vi [wéi] Nhị [èr]
何 等 為 二？

Những gì là hai?

Nhất [yī] Giả [zhě] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ] Nhị [èr] Giả [zhě] Tư [sī] Duy [wéi]
一 者 說 法、二 者 思 惟。」

Một là thuyết pháp; hai là tư duy.'

Phật [fó] Cáo [gào] Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū]
佛 告 諸 比 丘：

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Báng [bàng] Ngã [wǒ] Cập [jí] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū]
「若 有 謗 我 及 法 、比 丘

Tăng [sēng] Nhữ [rǔ] Tào [cáo] Bất [bù] Sân [chēn] Khuể [huì] Niệm [niàn] Ác [è] Sầu [chóu]
僧 ，汝 曹 不 瞋 恚 念 惡 愁

Ưu [yōu] Giả [zhě] Vi [wéi] Thiện [shàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Báng [bàng] Ngã [wǒ]
憂 者 為 善 ； 若 有 謗 我

Cập [jí] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Khanh [qīng] Tào [cáo] Tiện [biàn]
及 法 、比 丘 僧 ， 卿 曹 便

Sân [chēn] Khuể [huì] Sầu [chóu] Ưu [yōu] Giả [zhě] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Suy [shuāi]
瞋 恚 愁 憂 者 為 有 衰 。

“Nếu có người hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng, các ông chớ có sân hận, sanh tâm ý ác, buồn rầu thì mới tốt. Nếu có người hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng, các ông sanh lòng sân hận, sầu muộn thì các ông sẽ bị suy thoái.

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Ta [jiē] Thán [tàn] Ngã [wǒ] Cập [jí] Pháp [fǎ]
比 丘 ！ 若 有 嗟 歎 我 及 法 、

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Giả [zhě] Nhữ [rǔ] Tiện [biàn] Đương [dāng] Bất [bù] Hỷ [xǐ]
比 丘 僧 者 ，汝 便 當 不 喜 ，

Diệc [yì] Bất [bù] Sầu [chóu] Ưu [yōu] Diệc [yì] Bất [bù] Hỷ [?] Hỷ [?] Giả [zhě]
亦 不 愁 憂 ，亦 不 憘 ；憘 者 ，

Nhữ [rǔ] Tiện [biàn] Hữu [yǒu] Suy [shuāi]
汝 便 有 衰 。

Này các Tỳ-kheo, nếu có người tán thán Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng, các ông chẳng nên vui mừng, cũng không sầu lo, cũng chẳng có ý hân hoan nếu chẳng như vậy, các ông sẽ bị suy thoái.

Nhược [ruò] Phục [fù] Hữu [yǒu] Báng [bàng] Ngã [wǒ] Cập [jí] Pháp [fǎ] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū]
若 復 有 謗 我 及 法、比 丘

Giả [zhě] Nhữ [rǔ] Ý [yì] Tiện [biàn] Đương [dāng] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
者，汝 意 便 當 念 言：

Nếu lại có người hủy báng Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng, các ông nên nghĩ:

Bỉ [bǐ] Nhân [rén] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Phi [fēi] Chí [zhì] Thành [chéng] Ngôn [yán]
『彼 人 所 說，非 至 誠 言，

Phật [fó] Vô [wú] Hữu [yǒu] Thị [shì] Sự [shì]
佛 無 有 是 事。』

‘Điều người kia nói không phải là lời nói thành thật. Đức Phật không có những việc như vậy.’

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Ta [jiē] Thán [tàn] Ngã [wǒ] Cập [jí] Pháp [fǎ]
比 丘！若 有 嗟 歎 我 及 法、

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tăng [sēng] Giả [zhě] Nhữ [rǔ] Đương [dāng] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
比 丘 僧 者，汝 當 念 言：

Này các Tỳ-kheo! Nếu có người tán thán Phật, pháp và Tỳ-kheo Tăng, các ông nên nghĩ rằng:

Thật [shí] Hữu [yǒu] Thị [shì] Sự [shì]
『實 有 是 事。』

‘Thật có việc này.’

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao như vậy?

Kỳ [qí] Thiểu [shǎo] Tri [zhī] Giả [zhě] Đản [dàn] Hữu [yǒu] Giới [jiè] Bất [bù] Năng [néng]
其 少 知 者 但 有 誡 不 能

Đa [duō] Văn [wén] Giả [zhě] Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
多 聞 者， 便 嗟 歎 佛。」

Vì kẻ biết ít chỉ biết theo lời răn dạy không thể nghe nhiều, nên mới chê trách Phật.'

Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Vấn [wèn] Phật [fó] Ngôn [yán]
諸 比 丘 問 佛 言：

Các Tỳ-kheo hỏi Đức Phật:

Hà [hé] Sở [suǒ] Thị [shì] Thiểu [shǎo] Tri [zhī] Đản [dàn] Hữu [yǒu] Giới [jiè] Bất [bù]
「何 所 是 少 知 但 有 誡 不

Đa [duō] Văn [wén] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó] Giả [zhě]
多 聞 嗟 歎 佛 者？」

“Sao gọi là kẻ biết ít, chỉ biết theo lời răn dạy không đa văn mới chê trách Đức Phật?”

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Kỳ [qí] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Ngôn [yán]
「其 人 說 言：

“Người đó nói rằng:

Phật [fó] Bất [bù] Sát [shā] Sanh [shēng] Vô [wú] Oán [yuàn] Kết [jié] Bất [bù]
『佛 不 殺 生， 無 怨 結， 不

Trì [chí] Đao [dāo] Trượng [zhàng] Giáo [jiào] Nhân [rén] Vi [wéi] Thiện [shàn] Từ [cí]
持 刀 杖 ， 教 人 為 善 ， 慈

Ai [āi] Nhất [yí] Thiết [qiè] Cập [jí] Uyên [yuān] Phỉ [fěi] Nhuyễn [rú] Động [dòng] Chi [zhī]
哀 一 切 及 蜎 蜚 蠕 動 之

Loại [lèi] Diệc [yì] Bất [bù] Thủ [qǔ] Tha [tā] Nhân [rén] Tài [cái] Vật [wù] Đản [dàn]
類；亦不取他人財物，但

Dục [yù] Bố bù] Thí [shī] Tâm [xīn] Diệc [yì] Niệm [niàn] Bố bù] Thí [shī] Kiến [jiàn]
欲布施，心亦念布施，見

Nhân [rén] Kiếp [jié] Lược [lüè] Nhân [rén] Giả [zhě] Ai [āi] Niệm [niàn] Chi [zhī]
人劫掠人者哀念之；

Thân [shēn] Tự [zì] Hành [xíng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Bất [bú] Nhập [rù] Nhân [rén]
身自行清淨，不入人

Tội [zuì] Pháp [fǎ] Tu [xiū] Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Phạm [fàn] Hạnh [xíng] Lạc [lè]
罪法。修清淨梵行，樂

Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Hạnh [xíng] Bất [bú] Lạc [lè] Ác [è] Ái [ài] Dục [yù] Chi [zhī]
清淨行；不樂惡愛欲之

Pháp [fǎ] Diệc [yì] Bất [bú] Vọng [wàng] Ngữ [yǔ] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Chí [zhì]
法，亦不妄語。所言至

Thành [chéng] Lạc [lè] Thật [shí] Vô [wú] Hư [xū] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén]
誠，樂實無虛，世間人

Giai [jiē] Tín [xìn] Kỳ [qí] Ngôn [yán] Vô [wú] Hữu [yǒu] Dị [yì] Ý [yì] Diệc [yì] Bất [bú]
皆信其言，無有異意，亦不

Vọng [wàng] Niệm [niàn] Bất [bù] Lưỡng [liǎng] Thiệt [shé] Truyền [chuán] Ngữ [yǔ]
妄念。不兩舌、傳語、

Đấu [dòu] Nhân [rén] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Tránh [zhèng] Giả [zhě] Hòa [hé] Giải [jiě]
鬪人，若有諍者和解，

Các [gè] Linh [lìng] An [ān] Ẩn [wěn] Bất [bú] Mạ [mà] Lị [lì] Diệc [yì] Bất [bú] Ác [è]
各令安隱；不罵詈，亦不惡

Khẩu [kǒu] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Linh [lìng] Chúng [zhòng] Nhân [rén] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
口。所說令眾人歡喜，

Đản [dàn] Thuyết [shuō] Thiện [shàn] Bất [bù] Khi [qī] Ngôn [yán] Tri [zhī] Thời [shí]
但說善不欺言。知時

Chí [zhì] Thành [chéng] Hữu [yǒu] Nghĩa [yì] Hành [xíng] Pháp [fǎ] Sở [suǒ] Ngôn [yán]
至誠，有義行法，所言

Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Bất [bú] Tọa [zuò] Cao [gāo] Ỷ [qǐ] Hảo [hǎo] Sàng [chuáng]
柔軟；不坐高綺好牀，

Diệc [yì] Bất [bù] Trước [zhuó] Hương [xiāng] Hoa [huā] Bất [bù] Thính [tīng] Ca [gē]
亦不著香花；不聽歌

Vũ [wǔ] Bất [bù] Ẩm [yǐn] Tửu [jiǔ] Diệc [yì] Bất [bù] Trước [zhuó] Kim [jīn] Ngân [yín]
舞；不飲酒，亦不著金銀

Trân [zhēn] Bảo [bǎo] Thường [cháng] Dĩ [yǐ] Pháp [fǎ] Thực [shí] Thực [shí] Bất [bù]
珍寶。常以法食食不

Thất [shī] Kỳ [qí] Thời [shí] Bất [bú] Thọ [shòu] Nam [nán] Nữ [nǚ] Nô [nú] Tỳ [bì]
失其時；不受男女奴婢。

Bất [bù] Tuyệt [jué] Sanh [shēng] Cốc [gǔ] Diệc [yì] Bất [bú] Thọ [shòu] Kê [jī] Dương [yáng]
不絕生穀，亦不受鷄羊

Trư [zhū] Vô [wú] Hữu [yǒu] Xá [shè] Trạch [zhái] Diệc [yì] Bất [bú] Thị [shì] Mãi [mǎi]
猪；無有舍宅，亦不市買；

Bất [bù] Hành [xíng] Cân [jīn] Đẩu [dǒu] Thốn [cùn] Xích [chǐ] Khi [qī] Xâm [qīn] Nhân [rén]
不行斤斗寸尺欺侵人。

Giai [jiē] Ly [lí] Ư [yú] Đao [dāo] Trượng [zhàng] Qua [zhuā] Chủy [chuí] Khủng [kǒng] Bố [bù]
皆離於刀杖撾捶恐怖

Nhân [rén]
人。

‘Đức Phật không sát sanh, không kết oán, không cầm dao gậy, dạy người làm thiện, thương yêu tất cả mọi người cho đến loài côn trùng nhỏ bé; cũng không lấy tài vật của kẻ khác, chỉ muốn bố thí, tâm niệm bố thí, thấy người bị kẻ khác cướp đoạt thì thương xót; thân tự làm thanh tịnh, không kết tội kẻ khác. Tu phạm hạnh thanh tịnh, thích hạnh thanh tịnh, không thích pháp ái dục xấu ác; cũng không nói dối, lời nói chí thành, thích sự thành thật không hư dối, người thế gian đều tin lời nói của vị ấy, không có ý khác, cũng không vọng niệm. Không nói hai lưỡi, rao truyền để hai bên đánh nhau, nếu có tranh tụng thì hòa giải, khiến hai bên được an ổn, không chửi mắng, cũng không nói lời ác, nói ra điều gì cũng khiến cho mọi người hoan hỷ, chỉ nói điều thiện, không nói lời lừa dối, nói lời rất thành thật đúng lúc, hành chánh pháp có nghĩa lý, nói lời dịu dàng; không ngồi giường cao chạm trổ đẹp đẽ, cũng không trang sức hương hoa, không nghe ca hát múa xướng, không uống rượu; cũng không đeo vàng bạc châu báu, thường đúng pháp khất thực, không ăn sai giờ, không nhận nô tỳ trai gái, không hủy diệt mầm lúa, cũng không nuôi gà, dê, heo, không có nhà cửa; cũng không mua bán ở chợ búa, không dùng cân, đấu thước, tấc để lừa đảo, xâm đoạt của người; đối với việc dùng dao gậy, đánh đập khủng bố người đều xa lìa.

Thí [pì] Như [rú] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tham [tān] Trước [zhuó] Thực [shí]
「『譬 如 異 道 人，貪 著 食，

Dĩ [yǐ] Thị [shì] Bỉ [bǐ] Trước [zhuó] Hành [xíng] Đa [duō] Cư [jū] Cốc [gǔ] Thực [shí]
以 是 比 著 行，多 居 穀 食

Tửu [jiǔ] Súc [chù] Sanh [shēng] Y [yī] Bị [bèi] Y [yī] Sa [shā] Môn [mén] Cù [qú] Đàm [tán]
酒 畜 生 衣 被 醫；沙 門 瞿 曇，

Giai [jiē] Vô [wú] Thị [shì]
皆 無 是。

Thí như người ngoại đạo tham đắm việc ăn uống, lấy đó để so sánh với Đức Phật, họ cất chứa nhiều lúa thóc để ăn, uống rượu, nuôi súc vật, y phục, thuốc men. Sa-môn Cù Đàm đều không có những việc ấy.

Thí [pì] Như [rú] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn]
「『譬 如 異 道 人，受 人 信

Thí [shī] Thực [shí] Dĩ [yǐ] Thị [shì] Cố [gù] Thường [cháng] Tác [zuò] Si [chī] Nghiệp [yè]
施 食，以 是 故 常 作 癡 業，

Từ [xú] Hành [xíng] Xuất [chū] Nhập [rù] Phỉ [fěi] Báng [bàng] Tật [jí] Đố [dù] Đản [dàn]
徐 行 出 入，誹 謗 嫉 妬，但

Dục [yù] Đắc [dé] Tự [zì] Cung [gōng] Kính [jìng] Phật [fó] Thường [cháng] Ly [lí] Thị [shì]
欲 得 自 恭 敬；佛 常 離 是

Si [chī] Nghiệp [yè]
癡 業。

Thí như ngoại đạo, thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn thường làm những nghiệp si mê, mặc sức ra vào, bài báng ganh tị, chỉ muốn tự mình được cung kính. Còn Đức Phật thường xa lìa nghiệp si mê này.

Thí [pì] Như [rú] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn]
「『譬 如 異 道 人，受 人 信

Thí [shī] Thực [shí] Súc [chù] Tụ [jù] Lạc [luò] Xá [shè] Trạch [zhái] Cốc [gǔ]
施 食，畜、聚 落、舍 宅、穀

Thực [shí] Thọ [shòu] Mộc [mù] Quả [guǒ] Lõa [luǒ] Thái [cài] Viên [yuán] Tự [zì]
食、樹 木、果 蓏、菜 園，自

Thủ [qǔ] Thực [shí] Chi [zhī] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
取 食 之；佛 皆 離 是 事。

Thí như ngoại đạo, đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn ở trong làng xóm, tích chứa nhà cửa, lúa thóc, cây cối, hoa quả, vườn rau cải, tự giữ lấy để ăn dùng.

Đức Phật thì xa lìa những việc ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人 受 人 信 施

Thực [shí] Tại [zài] Cao [gāo] Quảng [guǎng] Ỷ [qǐ] Sàng [chuáng] Thượng [shàng] Ngọa [wò]
食，在 高 廣 綺 牀 上 臥

Khởi [qǐ] Dĩ [yǐ] Kim [jīn] Ngân [yín] Hảo [hǎo] Họa [huà] Chi [zhī] Thượng [shàng] Bố bù]
起，以 金 銀 好 畫 之 上 布

Thí [shī] ? Cập [jí] Chư [zhū] Tượng [xiàng] Mã [mǎ] Súc [chù] Sanh [shēng] Chư [zhū]
施 褥，及 諸 象 馬 畜 生 諸

Phi [fēi] Điểu [niǎo] Chi [zhī] Mao [máo] Dĩ [yǐ] Bố bù] Tòa [zuò] Thượng [shàng]
飛 鳥 之 毛，以 布 座 上；

Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
佛 皆 離 是 事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn ngồi nằm giường cao rộng trải tơ, lấy vàng bạc tốt đẹp khảm lên trên, rồi lấy nệm làm bằng các loại lông voi, ngựa, súc sanh, các loài chim bay trải lên tòa ngồi. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc này.

Thí [pì] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn]
「『譬 有 異 道 人，受 人 信

Thí [shī] Thực [shí] Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tướng [xiàng] Vấn [wèn] Ngôn [yán]
施 食，便 共 相 問 言：

Thí như có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn cùng nhau hỏi rằng:

Vương [wáng] Giả [zhě] Vân [yún] Hà [hé] Tặc [ze1i] Vân [yún] Hà [hé] Binh [bīng]
「王 者 云 何？賊 云 何？兵

Vân [yún] Hà [hé] Đấu [dòu] Vân [yún] Hà [hé] Đại [dà] Thần [chén] Vân [yún]
云 何？鬪 云 何？大 臣 云

Hà [hé] Quận [jùn] Quốc [guó] Huyền [xuán] Ấp [yì] Vân [yún] Hà [hé] Nữ [nǚ]
何？郡 國 縣 邑 云 何？女

Nhân [rén] Vân [yún] Hà [hé] Dâm [yín] Điệt [zhí] Giả [zhě] Vân [yún] Hà [hé]
人 云 何？婬 姪 者 云 何？」

‘Vua là thế nào? Giặc là thế nào? Binh đội là thế nào? Đánh nhau là thế nào? Đại thần là thế nào? Quận, nước, huyện, ấp là thế nào? Nữ nhân là thế nào? Dâm dật là thế nào?’

Thuyết [shuō] Thế [shì] Gian [jiān] Sự [shì] Thuyết [shuō] Khai [kāi] Sự [shì] Hải [hǎi]
說 世 間 事、說 開 事 海

Sự [shì] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
事；佛 皆 離 是 事。

Nói toàn chuyện thế gian, nói cả về việc biển khơi v.v…Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Hành [xíng] Hư [xū] Hiện [xiàn] Thật [shí] Ưng [yīng] Biểu [biǎo] Lý [lǐ]
食，行 虛 現 實 應，表 裏

Bất [bù] Tương [xiāng] Phó [fù] Thị [shì] Quang [guāng] Pháp [fǎ] Minh [míng] Dĩ [yǐ]
不 相 副，示 光 法 明，以

Cầu [qiú] Tài [cái] Lợi [lì] Thường [cháng] Tham [tān] Bát [bō] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí]
求 財 利，常 貪 鉢；佛 皆 離

Thị [shì] Si [chī] Kiến [jiàn]
是 癡 見。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn hành động hư dối,

giả làm như thật, ứng hiện trong ngoài không ăn khớp nhau, tỏ vẻ xuất sắc để cầu tài lợi, thường tham đắm chuyện ăn uống. Còn Đức Phật thì đều xa lìa kiến chấp si mê này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Tụng [sòng] Ngôn [yán]
食，便 共 諍 訟 言：

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn cùng nhau tranh cãi cho rằng:

Ngã [wǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Luật [lǜ] Khanh [qīng] Bất [bù] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Luật [lǜ]
「我 知 法 律，卿 不 知 法 律，

Khanh [qīng] Vi [wéi] Tà [xié] Kiến [jiàn] Khởi [qǐ] Năng [néng] Tri [zhī] Pháp [fǎ]
卿 為 邪 見，豈 能 知 法

Da [yé] Ngã [wǒ] Vi [wéi] Chánh [zhèng] Kiến [jiàn]
耶？我 為 正 見。」

‘Ta biết pháp luật, ngươi chẳng biết pháp luật ngươi là tà kiến há có thể biết pháp sao? Ta là chánh kiến.’

Ngữ [yǔ] Ngôn [yán] Tiền [qián] Hậu [hòu] Điên [diān] Đảo [dǎo]
語 言 前 後 顛 倒：

Ngôn ngữ trước sau điên đảo:

Ngã [wǒ] Vi [wéi] Chánh [zhèng] Kiến [jiàn] Khanh [qīng] Tắc [zé] Kiến [jiàn] Tà [xié]
「我 為 正 見，卿 則 見 邪；

Khanh [qīng] Vi [wéi] Phụ [fù] Ngã [wǒ] Đắc [dé] Thắng [shèng] Khanh [qīng] Ác [è]
卿 為 負，我 得 勝；卿 惡、

Khanh [qīng] Biên [biān]
卿 邊。」

‘Ta là chánh kiến, ngươi là tà kiến, ngươi bị thua, ta được thắng, ngươi là xấu, ngươi là biên kiến.’

Chí [zhì] Vô [wú] Phục [fù] Thọ [shòu] Kỳ [qí] Ngôn [yán]
至 無 復 受 其 言，

Đến độ không còn thọ nhận lời nói của người:

Khanh [qīng] Đương [dāng] Học [xué] Hành [xíng] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Bảo [bǎo]
「卿 當 學 行，為 有 保

Nhiệm [rèn] Phủ [fǒu]
任 不？」

‘Ngươi nên học hành, có gì để bảo chứng?’

Phật [fó] Ly [lí] Thị [shì] Súc [chù] Sanh [shēng] Quả [guǒ]
佛 離 是 畜 生 果。

Đức Phật thì xa lìa quả báo của hàng súc sanh ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Thường [cháng] Hành [xíng] Sư [shū] Bồ [pú] Bác [bó] Yểm [yǎn] Tiện [biàn]
食，常 行 撲 蒲 博 掩，便

Ngôn [yán]
言：

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn thường chơi cờ xu bồ, bài bạc, còn nói:

Ngã [wǒ] Dĩ [yǐ] Đắc [dé] Kiện [jiān] Quyết [jué] Đâu [dōu] Sư [shū] Bồ [pú] Quân [jūn]
「我 以 得 鞬 橛 兜 撲 蒲 君

Độc [dú] Tắc [sài] Lư [lú]
犢 塞 盧。」

‘Ta được ném thả vào túi, leo lên trụ, chơi cờ vua, đấu nghé, ném chén.’

Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
佛 皆 離 是 事。

Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Tiện [biàn] Mộc [mù] Dục [yù] Dĩ [yǐ] Tạp [zá] Hương [xiāng] Đồ [tú] Thân [shēn]
食，便 沐 浴 以 雜 香 塗 身，

Tự [zì] Trang [zhuāng] Nghiêm [yán] Dĩ [yǐ] Kính [jìng] Tự [zì] Chiếu [zhào] Trì [chí]
自 莊 嚴，以 鏡 自 照，持

Cao [gāo] Tản [sǎn] Cái [gài] Trước [zhuó] Lý [lǚ] Kết [jié] Phát [fà] Dĩ [yǐ] Châu [zhū]
高 繖 蓋，著 履 結 髮，以 珠

Lạc [luò] Nhị [?] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
珞 毘；佛 皆 離 是 事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn khi tắm rửa, thì dùng tạp hương xoa vào mình, tự làm đẹp, lấy gương tự soi, cầm dù lọng cao, mang giày da, búi tóc, dùng châu ngọc. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc như thế.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Thường [cháng] Hành [xíng] Hiện [xiàn] Ác [è] Sự [shì] Tiện [biàn] Trì [chí]
食，常 行 現 惡 事，便 持

Thủ [shǒu] Đấu [dòu] Túc [zú] Dĩ [yǐ] Đầu [tóu] Diện [miàn] Tướng [xiàng] Xúc [chù]
手 鬪 足，以 頭 面 相 觸，

Đấu [dòu] Tượng [xiàng] Mã [mǎ] Ngưu [niú] Dương [yáng] Đấu [dòu] Nam [nán] Tử [zǐ]
鬪 象 馬 牛 羊、鬪 男 子

Nữ [nǚ] Nhân [rén] Cập [jí] Tiểu [xiǎo] Nhi [ér] Đấu [dòu] Kê [jī] Trư [zhū] Áp [yā]
女 人 及 小 兒、鬪 鷄 猪 鴨；

Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Tà [xié] Ác [è] Kiến [jiàn]
佛 皆 離 是 邪 惡 見。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn thường làm việc ác, lấy tay đánh chân, dùng đầu mặt xúc chạm nhau, đấu voi, ngựa, trâu, dê, đấu người nam, người nữ và trẻ em, đấu gà, heo, vịt. Còn Đức Phật thì đều xa lìa những tà kiến ác kiến này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Tác [zuò] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Dĩ [yǐ] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó]
食，作 畜 生 業，以自給 活，

Biệt [bié] Tri [zhī] Đao [dāo] Mâu [máo] Cung [gōng] Tiễn [jiàn] Biệt [bié] Tướng [xiàng]
別 知 刀 矛 弓 箭、別 相

Nam [nán] Nữ [nǚ] Đại [dà] Tiểu [xiǎo] Biệt [bié] Tri [zhī] Tướng [xiàng] Tượng [xiàng]
男 女 大 小、別 知 相 象

Mã [mǎ] Ngưu [niú] Dương [yáng] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
馬 牛 羊；佛 皆 離 是 事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống, biết phân biệt về dao, mâu, cung tên, phân biệt tướng nam, tướng nữ, người lớn, trẻ nhỏ, biết phân biệt tướng voi, ngựa, trâu, dê. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Tác [zuò] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Dĩ [yǐ] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó]
食，作 畜 生 業，以自給 活，

Tác [zuò] Nam [nán] Nữ [nǚ] Tiểu [xiǎo] Nhi [ér] Y [yī] Tác [zuò] Tượng [xiàng] Mã [mǎ]
作 男 女 小 兒 醫、作 象 馬

Ngưu [niú] Dương [yáng] Chi [zhī] Y [yī] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
牛 羊 之 醫；佛 皆 離 是 事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống, làm thầy thuốc cho đàn ông, đàn bà, con nít, làm thầy thuốc cho voi, ngựa, trâu, dê. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc như vậy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有 異 道 人，受 人 信 施

Thực [shí] Tác [zuò] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó]
食，作 畜 生 業 自 給 活，

Tác [zuò] Quỷ [guǐ] Thần [shén] Sự [shì] Tác [zuò] Y [yī] Bị [bèi] Tác [zuò] Tự [zì] Y [yī]
作 鬼 神 事、作 衣 被、作 自 醫、

Tác [zuò] Nữ [nǚ] Nhân [rén] Tòa [zuò] Y [yī] Tác [zuò] Chú [zhòu] Nhiễu [ráo]
作 女 人 座 醫、作 呪 嬈。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống. Làm các việc về quỷ thần, tạo ra các thứ áo quần, làm thầy thuốc chữa mắt, làm thuốc cho phụ nữ mới sanh, làm chú cho người bị nhiễu loạn.

Nữ [nǚ] Nhân [rén] Vãng [wǎng] Lai [lái] Chi [zhī] Thời [shí] Trì [chí] Thảo [cǎo] Hóa [huà]
女 人 往 來 之 時，持 草 化

Tác [zuò] Mỹ [měi] Thực [shí] Dữ [yǔ] Nhân [rén] Thực [shí] Chi [zhī] Tiện [biàn]
作 美 食，與 人 食 之，便

Trá [zhà] Tùy [suí] Sách [suǒ] Hảo [hǎo] Vật [wù] Hóa [huà] Lô [lú] Phục [fú] Dữ [yǔ]
詐 隨 索 好 物，化 盧 服 與

Nhân [rén] Năng [néng] Linh [lìng] Phi [fēi] Hành [xíng] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí]
人，能令飛行；佛皆離

Thị [shì] Sự [shì]
是事。

Khi người nữ lui tới thì cầm cây cỏ hóa thành đồ ăn ngon cho họ ăn, bèn dối trá bảo là đi tìm vật tốt để hóa ra y phục cho người mặc vào có thể bay được. Còn Đức Phật thì đều xa lìa những việc ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有異道人，受人信施

Thực [shí] Dĩ [yǐ] Tác [zuò] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó]
食，以作畜生業自給活，

Trì [chí] Dược [yào] Dữ [yǔ] Nhân [rén] Sử [shǐ] Thổ [tǔ] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì]
持藥與人使吐；佛皆離是

Sự [shì]
事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống: cho người uống thuốc để nôn mửa. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc như thế.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有異道人，受人信施

Thực [shí] Dĩ [yǐ] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó] Hồ [hū]
食，以畜生業自給活，呼

Nhân [rén] Ngôn [yán] Sử [shǐ] Đông [dōng] Tây [xī] Hành [xíng] Chú [zhòu] Linh [lìng]
人言使東西行，呪令

Cộng [gòng] Đấu [dòu] Tranh [zhèng] Tụng [sòng] Tương [xiāng] Qua [zhuā] Chủy [chuí]
共鬪諍訟，相撾捶

Nhân [rén] Đọa [duò] Nhân [rén] Trước [zhuó] Địa [dì] Chú [zhòu] Nữ [nǚ] Nhân [rén]
人，墮人著地，呪女人

Sử [shǐ] Thương [shāng] Thai [tāi] Dĩ [yǐ] Vĩ [wěi] Chú [zhòu] Trước [zhuó] Nhân [rén]
使傷胎，以葦呪著人

Tý [bì] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
臂；佛皆離是事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn dùng nghiệp súc sanh để tự mưu sống, bảo người đi tới chỗ này chỗ nọ, dùng chú thuật khiến cho gây lộn, kiện cáo, cùng đánh đập người, vật ngã xuống đất, dùng chú khiến phụ nữ bị hư thai, dùng cây lau chú thuật khiến bám vào tay người. Còn Đức Phật thì đều xa lìa những việc này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有異道人，受人信施

Thực [shí] Dĩ [yǐ] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó] Trì [chí]
食，以畜生業自給活，持

Tân [xīn] Nhiên [rán] Hỏa [huǒ] Chú [zhòu] Lật [lì] Bì [pí] Độc [dú] Bồ [pú] Đào [táo] Tử [zǐ]
薪然火，呪栗皮毒蒲萄子

Tác [zuò] Yên [yān] Chú [zhòu] Thử [shǔ] Thương [shāng] Sát [shā] Nhân [rén] Học [xué]
作烟，呪鼠傷殺人，學

Chú [zhòu] Tri [zhī] Nhân [rén] Sanh [shēng] Tử [sǐ] Thời [shí] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí]
呪知人生死時；佛皆離

Thị [shì] Sự [shì]
是事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn dùng nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống, cầm củi đốt lửa, chú vào hơi độc của vỏ cây á phiện, hạt bồ đào để tạo ra khói, chú vào con chuột để cắn giết người, học chú

thuật để biết người lúc nào sống lúc nào chết. Còn Đức Phật thì đều xa lìa các việc như thế.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有異道人，受人信施

Thực [shí] Dĩ [yǐ] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó] Nhất [yī]
食，以畜生業自給活，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Đại [dà] Vũ [yǔ] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán]
人言當大雨，一人言

Đương [dāng] Tiểu [xiǎo] Vũ [yǔ] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Mễ [mǐ] Cốc [gǔ]
當小雨。一人言米穀

Đương [dāng] Phong [fēng] Thục [shú] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Bất [bù] Thục [shú]
當豐熟，一人言不熟。

Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Mễ [mǐ] Cốc [gǔ] Đương [dāng] Quý [guì] Nhất [yī]
一人言米穀當貴，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Tiện [jiàn] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán]
人言當賤。一人言

Đương [dāng] Đại [dà] Bệnh [bìng] Dịch [yì] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Bất [bù]
當大病疫，一人言不。

Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Hữu [yǒu] Tiện [jiàn] Lai [lái] Phá [pò] Hoại [huài]
一人言當有賤來破壞

Thử [cǐ] Quốc [guó] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Hữu [yǒu] Đại [dà] Tử [sǐ]
此國，一人言當有大死

Vong [wáng] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Hữu [yǒu] Băng [bēng]
亡。一人言當有崩

Vương [wáng] Đương [dāng] Hữu [yǒu] Lập [lì] Vương [wáng] Nhất [yī] Nhân [rén]
王，當有立王，一人

Ngôn [yán] Địa [dì] Đương [dāng] Đại [dà] Động [dòng] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán]
言 地 當 大 動，一 人 言

Bất [bù] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Nguyệt [yuè] Đương [dāng] Thực [shí] Nhất [yī]
不。一 人 言 月 當 蝕，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Nguyệt [yuè] Bất [bù] Thực [shí] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán]
人 言 月 不 蝕。一 人 言

Nhật [rì] Đương [dāng] Thực [shí] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Nhật [rì] Bất [bù]
日 當 蝕，一 人 言 日 不

Thực [shí] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Nhật [rì] Tùng [cóng] Đông [dōng] Tây [xī]
蝕。一 人 言 日 從 東 西

Hành [xíng] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Tùng [cóng] Tây [xī] Đông [dōng] Hành [xíng]
行，一 人 言 從 西 東 行。

Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Nguyệt [yuè] Tinh [xīng] Tú [xiù] Tùng [cóng] Đông [dōng]
一 人 言 月 星 宿，從 東

Tây [xī] Hành [xíng] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Tùng [cóng] Tây [xī] Đông [dōng]
西 行，一 人 言 從 西 東

Hành [xíng] Dụng [yòng] Thị [shì] Cố [gù] Hữu [yǒu] Cát [jí] Hung [xiōng] Nhất [yī]
行，用 是 故 有 吉 凶，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Dụng [yòng] Thị [shì] Cố [gù] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Tinh [xīng] Tú [xiù]
人 言 用 是 故 日 月 星 宿，

Tùng [cóng] Đông [dōng] Tây [xī] Hành [xíng] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Dụng [yòng]
從 東 西 行。一 人 言 用

Thị [shì] Cố [gù] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Tinh [xīng] Xuất [chū] Nhất [yī] Nhân [rén]
是 故 日 月 星 出，一 人

Ngôn [yán] Dụng [yòng] Thị [shì] Cố [gù] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Tinh [xīng] Nhập [rù]
言 用 是 故 日 月 星 入。

Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Vân [yún] Đương [dāng] Phú [fù] Nhật [rì] Nhất [yī]
一 人 言 雲 當 覆 日，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Đương [dāng] Xuất [chū] Ư [yú] Vân [yún] Nhất [yī] Nhân [rén]
人 言 當 出 於 雲，一 人

Ngôn [yán] Thiên [tiān] Đương [dāng] Thanh [qīng] Vô [wú] Vân [yún] Phật [fó] Giai [jiē]
言 天 當 清 無 雲。佛 皆

Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
離 是 事。

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống: Một người nói: 'Sẽ có mưa lớn'; một người nói: 'Sẽ có mưa nhỏ'; một người nói: 'Lúa thóc sẽ chín'; một người nói: 'Lúa thóc sẽ không chín'; một người nói: 'Lúa thóc sẽ tốt'; một người nói: 'Lúa thóc sẽ không tốt'; một người nói: 'Sẽ có bệnh dịch lớn'; một người nói: 'Không có'; một người nói: 'Sẽ có giặc đến phá hoại nước này'; một người nói: 'Sẽ có chết chóc lớn'; một người nói: 'Sẽ có vua băng hà'; một người nói: 'Sẽ có lập vua mới'; một người nói: 'Sẽ có động đất lớn'; một người nói: 'Không có động đất'; một người nói: 'Sẽ có nguyệt thực'; một người nói: 'Không có nguyệt thực'; một người nói: 'Sẽ có nhật thực'; một người nói: 'Không có nhật thực'; một người nói: 'Mặt trời từ đông qua tây'; một người nói: 'Từ tây qua đông'; một người nói: 'Mặt trăng tinh tú từ đông qua tây'; một người nói: 'Từ tây qua đông, do đó mà có việc tốt xấu'; một người nói: 'Do đó cho nên mặt trời, mặt trăng từ đông qua tây'; một người nói: 'Do đó cho nên mặt trời, mặt trăng, tinh tú xuất hiện'; một người nói: 'Do đó cho nên mặt trời, mặt trăng, tinh tú lặn'; một người nói: 'Mây sẽ che mặt trời'; một người nói: 'Mặt trời sẽ ra khỏi mây'; một người nói: 'Mặt trời sẽ trong, không có mây'. Còn Đức Phật thì đều xa lìa những việc ấy.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thọ [shòu] Nhân [rén] Tín [xìn] Thí [shī]
「『有異道人，受人信施

Thực [shí] Dĩ [yǐ] Súc [chù] Sanh [shēng] Nghiệp [yè] Tự [zì] Cấp [jǐ] Hoạt [huó] Nhất [yī]
食，以畜生業自給活，一

Nhân [rén] Ngôn [yán] Thử [cǐ] Quốc [guó] Vương [wáng] Đương [dāng] Vãng [wǎng] Phá [pò]
人言此國王當往破

Bỉ [bǐ] Quốc [guó] Bỉ [bǐ] Quốc [guó] Vương [wáng] Đương [dāng] Lai [lái] Phá [pò] Thử [cǐ]
彼國，彼國王當來破此

Quốc [guó] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Thử [cǐ] Quốc [guó] Vương [wáng] Xa [chē]
國，一人言此國王車

Mã [mǎ] Súc [chù] Thiểu [shǎo] Vi [wèi] Nhân [rén] Giải [jiě] Mộng [mèng] Chú [zhòu]
馬畜少。為人解夢，呪

Nhân [rén] Sử [shǐ] Bất [bù] Năng [néng] Ngữ [yǔ] Linh [lìng] Nhân [rén] Khẩu [kǒu]
人使不能語，令人口

Cấm [jìn] Vi [wèi] Nhân [rén] Thư [shū] Thủ [qǔ] Kỳ [qí] Giá [jià] Vi [wèi] Nhân [rén]
噤，為人書取其價、為人

Trì [chí] Hiệu [xiào] Kế [jì] Thủ [qǔ] Kỳ [qí] Giá [jià] Phân [fēn] Biệt [bié] Hảo [hǎo] Ác [è]
持校計取其價，分別好惡

Sắc [sè] Thủ [qǔ] Kỳ [qí] Giá [jià] Phật [fó] Giai [jiē] Ly [lí] Thị [shì] Sự [shì]
色取其價。佛皆離是事。』」

Có người ngoại đạo đã thọ nhận đồ ăn của tín thí rồi mà còn làm nghiệp của hàng súc sanh để tự mưu sống. Một người nói: 'Vua nước này sẽ qua tàn phá nước kia, vua nước kia sẽ lại tàn phá nước này', một người nói: ‘Xe, ngựa, sáu thứ súc vật của nước này ít’, giải mộng cho người, dùng chú thuật khiến người không nói được, khiến cho người cấm khẩu; vì người mà viết sách nói lên giá trị của họ, vì người mà lấy áo quần để so sánh phẩm giá của họ, phân biệt màu sắc tốt xấu để

đánh giá họ. Còn Đức Phật thì đều xa lìa những việc như vậy.

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Sa [shā] Môn [mén] Nhất [yī] Phạn [fàn] Mộ [mù] Bất [bù] Thực [shí] Dĩ [yǐ]
「沙 門 一 飯，暮 不 食，以

Thời [shí] Thực [shí] Ly [lí] Bất [bù] Thời [shí] Thực [shí] Hành [xíng] Tri [zhī] Chỉ [zhǐ]
時 食，離 不 時 食。行 知 止，

Túc [zú] Ư [yú] Y [yī] Bát [bō] Thực [shí] Thủ [qǔ] Túc [zú] Nhi [ér] Dĩ [yǐ] Sở [suǒ]
足 於 衣 鉢，食 取 足 而 已。所

Hành [xíng] Chí [zhì] Xứ [chù] Giai [jiē] Tê [jī] Y [yī] Bát [bō] Tự [zì] Tùy [suí] Thân [shēn]
行 至 處，皆 齎 衣 鉢 自 隨 身。

Thí [pì] Như [rú] Phi [fēi] Tụng [sòng] Sở [suǒ] Hành [xíng] Chí [zhì] Xứ [chù] Lưỡng [liǎng]
譬 如 飛 鳥 所 行 至 處，兩

Sí [chì] Tùy [suí] Kỳ [qí] Thân [shēn] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Diệc [yì] Như [rú] Thị [shì]
翅 隨 其 身，比 丘 亦 如 是。

Ư [yú] Y [yī] Bị [bèi] Phạn [fàn] Thực [shí] Bát [bō] Thủ [qǔ] Túc [zú] Nhi [ér] Dĩ [yǐ]
於 衣 被 飯 食，鉢 取 足 而 已，

Sở [suǒ] Hành [xíng] Chí [zhì] Xứ [chù] Y [yī] Bát [bō] Giai [jiē] Tùy [suí] Thân [shēn]
所 行 至 處，衣 鉢 皆 隨 身，

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Diệc [yì] Như [rú] Thị [shì] Thọ [shòu] Hiền [xián] Giả [zhě] Giới [jiè]
比 丘 亦 如 是。受 賢 者 誡

Phụng [fèng] Hành [xíng] Tự [zì] Quán [guān] Thân [shēn] Bất [bú] Tranh [zhèng]
奉 行，自 觀 身，不 諍

Tụng [sòng] Tư [sī] Duy [wéi] Đạo [dào] Sở [suǒ] Tác [zuò] An [ān] Đế [dì] Kiến [jiàn]
訟，思 惟 道，所 作 安 諦。見

Sắc [sè] Bất [bú] Tác [zuò] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bú] Hỗ [hù] Tương [xiāng] Kiến [jiàn]
色 不 作 想 ， 亦 不 互 相 見

Đấu [dòu] Nhân [rén] Biến [biàn] Giả [zhě] Tục [sù] Tịch [jì] Mịch [mò] Bất [bù] Si [chī]
鬪 人 變 者。續 寂 寞 ， 不 癡

Loạn [luàn] Chư [zhū] Bất [bù] Khả [kě] Ý [yì] Ác [è] Bất [bú] Thiện [shàn] Chi [zhī]
亂 ， 諸 不 可 意 惡 不 善 之

Pháp [fǎ] Bất [bù] Năng [néng] Loạn [luàn] Kỳ [qí] Chí [zhì] Giai [jiē] Hộ [hù] Nhãn [yǎn]
法 ， 不 能 亂 其 志 ， 皆 護 眼

Căn [gēn]
根 。

"Sa-môn ngày ăn một bữa, chiều không ăn, ăn đúng giờ, xa lìa việc ăn phi thời, đối với y bát, thực hành hạnh biết vừa đủ, ăn uống vừa no thì thôi, có đi đâu cũng đều mang theo y bát bên mình, thí như con chim bay đi đâu cũng có hai cánh bên thân. Tỳ-kheo cũng như vậy, đối với áo quần, việc ăn uống, bình bát đều vừa đủ thì thôi, dù đi đến đâu cũng mang theo y bát bên mình; Tỳ-kheo cũng như vậy, thọ trì, phụng hành lời răn dạy của hiền giả, tự quán thân mình, không có tranh cãi, luôn suy nghĩ về đạo, làm việc hợp với sự thật, thấy sắc không khởi tưởng, cũng không xem người cùng đánh nhau, giữ sự tịch tĩnh liên tục, không có si mê loạn động; các pháp ác bất thiện, không vừa lòng, không nên để chúng làm loạn tâm mình, phải giữ gìn con mắt.

Thị [shì] Vi [wéi] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Phụng [fèng] Hiền [xián] Giả [zhě] Giới [jiè] Phẩm [pǐn]
是 為 比 丘 奉 賢 者 誡 品 。

Đó gọi là Tỳ-kheo phụng hành giới phẩm của bậc hiền giả.

Hiền [xián] Giả [zhě] Như [rú] Thị [shì] Tịch [jì] Định [dìng] Căn [gēn] Môn [mén] Ư [yú]
賢 者 如 是 寂 定 根 門 於

Nội [nèi] Bất [bú] Niệm [niàn] Đấu [dòu] Loạn [luàn] Phạn [fàn] Thực [shí] Thủ [qǔ]
內 ， 不 念 鬪 亂 ， 飯 食 取

Túc [zú] Nhi [ér] Dĩ [yǐ] Thực [shí] Diệc [yì] Bất [bù] Đa [duō] Diệc [yì] Bất [bù]
足 而 已。食 亦 不 多 亦 不

Thiểu [shǎo] Thích [shì] Đắc [dé] Kỳ [qí] Trung [zhōng] Thường [cháng] Nhĩ [ěr] Nhất [yī]
少，適 得 其 中，常 爾 一

Thực [shí] Bất [bù] Tăng [zēng] Giảm [jiǎn] Thú [qù] Chi [zhī] Mạng [mìng] Bất [bú]
食 不 增 減，趣 支 命 不

Dụng [yòng] Tác [zuò] Cân [jīn] Lực [lì] Đản [dàn] Dục [yù] Linh [lìng] Thân [shēn] An [ān]
用 作 筋 力，但 欲 令 身 安

Bất [bù] Khổ [kǔ] Thống [tòng] Hữu [yǒu] Khí [qì] Lực [lì] Đắc [dé] Định [dìng] Hành [xíng]
不 苦 痛，有 氣 力 得 定 行。

Hiền giả như vậy, các căn tịch tĩnh, đối với bên trong không nghĩ về sự tranh giành gây loạn, ăn uống chỉ nhằm vừa đủ, không ăn nhiều cũng không ăn ít, thấy thích ứng là được, thường ăn một bữa, không thêm không bớt, nhằm nuôi mạng sống chứ không phải để cho mập béo, chỉ để cho thân được an ổn, không thọ khổ, có khí lực để tu tập hành hóa.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Đương [dāng] Lai [lái] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Đương [dāng] Dĩ [yǐ]
若 有 當 來 比 丘，當 以

Thị [shì] Hiền [xián] Thiện [shàn] Phụng [fèng] Hành [xíng] Giới [jiè] Đương [dāng] Dĩ [yǐ]
是 賢 善，奉 行 戒，當 以

Thị [shì] Hiền [xián] Thiện [shàn] Phạn [fàn] Thực [shí] Thủ [qǔ] Túc [zú] Nhi [ér] Dĩ [yǐ]
是 賢 善。飯 食 取 足 而 已，

Tư [sī] Duy [wéi] Đạo [dào] Sơ [chū] Dạ [yè] Hậu [hòu] Dạ [yè] Hành [xíng] Đạo [dào]
思 惟 道，初 夜 後 夜 行 道，

Ưng [yīng] Diệu [miào] Bất [bù] Khuynh [qīng] Động [dòng] Hành [xíng] Đạo [dào] Niệm [niàn]
應 妙 不 傾 動 行 道 念。

Trú [zhòu] Nhật [rì] Nhược [ruò] Tọa [zuò] Nhược [ruò] Kinh [jīng] Hành [xíng] Bất [bú]
晝 日 若 坐、若 經 行，不

Niệm [niàn] Ác [è] Pháp [fǎ] Sơ [chū] Dạ [yè] Nhược [ruò] Kinh [jīng] Hành [xíng]
念 惡 法。初 夜 若 經 行、

Nhược [ruò] Tọa [zuò] Trung [zhōng] Dạ [yè] Ỷ [yī] Hữu [yòu] Hiệp [xié] Lụy [lěi]
若 坐。中 夜 猗 右 脇 累

Lưỡng [liǎng] Túc [zú] Nhi [ér] Ngọa [wò] Ý [yì] Tức [jí] Niệm [niàn] Khởi [qǐ]
兩 足 而 臥，意 即 念 起

Thường [cháng] Dục [yù] Kiến [jiàn] Minh [míng] Hậu [hòu] Dạ [yè] Phục [fù] Tọa [zuò]
常 欲 見 明。後 夜 復 坐

Niệm [niàn] Đạo [dào] Nhược [ruò] Kinh [jīng] Hành [xíng] Bất [bú] Niệm [niàn] Ác [è]
念 道，若 經 行 不 念 惡

Pháp [fǎ]
法。

Nếu có Tỳ-kheo ở thời đương lai, nên tôn thờ và hành trì giới của bậc hiền thiện này, đối với bậc hiền thiện nên ăn uống đủ no, phải suy tư về đạo, đầu đêm, cuối đêm phải hành đạo, thực hành đạo niệm vi diệu, không lay động, ban ngày hoặc ngồi, hoặc đi kinh hành, không nghĩ đến pháp ác, đầu đêm hoặc đi kinh hành, hoặc ngồi, nửa đêm nằm nghiêng hông bên phải, hai chân chồng lên nhau, ý tưởng luôn thức tỉnh, thường nhớ nghĩ về ánh sáng, cuối đêm lại ngồi suy tư về đạo. Lúc kinh hành thì không nghĩ đến pháp ác.

Nhược [ruò] Nhập [rù] Quận [jùn] Quốc [guó] Huyền [xuán] Ấp [yì] Phần [fēn] Vệ [wèi]
「若 入 郡 國 縣 邑 分 衛，

Minh [míng] Đán [dàn] Khởi [qǐ] Trước [zhuó] Y [yī] Trì [chí] Bát [bō] Nhập [rù] Quận [jùn]
明 旦 起 著 衣 持 鉢，入 郡

Quốc [guó] Huyền [xuán] Ấp [yì] Phần [fēn] Vệ [wèi] Giai [jiē] Hộ [hù] Thân [shēn]
國 縣 邑 分 衛，皆 護 身

Chư [zhū] Căn [gēn] Thường [cháng] Niệm [niàn] Trước [zhuó] Ý [yì] Phần [fēn] Vệ [wèi]
諸 根 常 念 著 意。分 衛

Ngật [qì] Xuất [chū] Phạn [fàn] Thực [shí] Dĩ [yǐ] Tháo [zǎo] Thủ [shǒu] Tẩy [xǐ] Túc [zú]
訖 出，飯 食 已，澡 手 洗 足

Khứ [qù] Bát [bō] Tiện [biàn] Nhập [rù] Tại [zài] Độc [dú] Dạ [yè] Tọa [zuò] Nhược [ruò]
去 鉢，便 入 在 獨 夜 坐，若

Không [kōng] Nhàn [xián] Thọ [shòu] Hạ [xià] Nhược [ruò] Lộ [lù] Xứ [chù] Sơn [shān]
空 閑 樹 下、若 露 處 山

Gian [jiān] Nham [yán] Thạch [shí] Gian [jiān] Nhược [ruò] Thảo [cǎo] Ốc [wū] Thủy [shuǐ]
間 巖 石 間、若 草 屋 水

Sở [suǒ] Đãng [dàng] Xứ [chù] Chánh [zhèng] Tọa [zuò] Bất [bù] Tả [zuǒ] Hữu [yòu] Cố [gù]
所 盪 處，正 坐 不 左 右 顧

Thị [shì] Ly [lí] Thế [shì] Gian [jiān] Si [chī] Ý [yì] Niệm [niàn] Hành [xíng] Bất [bú]
視，離 世 間 癡 意 念 行 不

Tác [zuò] Ác [è] Ý [yì] Dĩ [yǐ] Từ [cí] Tâm [xīn] Ai [āi] Thương [shāng] Nhất [yí] Thiết [qiè]
作 惡 意，以 慈 心 哀 傷 一 切

Nhân [rén] Dân [mín] Cập [jí] Uyên [yuān] Phi [fēi] Nhuyễn [rú] Động [dòng] Chi [zhī] Loại [lèi]
人 民 及 蜎 飛 蠕 動 之 類。

Ý [yì] Diệc [yì] Bất [bú] Niệm [niàn] Ác [è] Khứ [qù] Ái [ài] Dục [yù] Khứ [qù] Ly [lí]
意 亦 不 念 惡，去 愛 欲，去 離

Thụy [shuì] Miên [mián] Thường [cháng] Niệm [niàn] Tật [jí] Đắc [dé] Định [dìng]
睡 眠，常 念 疾 得 定，

Hành [xíng] Ý [yì] Nhi [ér] Bất [bú] Niệm [niàn] Thụy [shuì] Miên [mián] Khứ [qù] Ly [lí]
行 意 而 不 念 睡 眠 。去 離

Do [yóu] Dự [yù] Chúng [zhòng] Tưởng [xiǎng] Bất [bù] Thuyết [shuō] Ác [è] Diệc [yì]
猶 豫 眾 想 ， 不 說 惡 亦

Bất [bú] Tác [zuò] Tưởng [xiǎng] Nội [nèi] Ý [yì] Tịch [jì] Định [dìng] Khứ [qù] Ly [lí]
不 作 想 ， 內 意 寂 定 ， 去 離

Ngoại [wài] Nghi [yí] Khứ [qù] Ly [lí] Chúng [zhòng] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng] Bất [bù]
外 疑 ， 去 離 眾 想 。 行 不

Hành [xíng] Ác [è] Pháp [fǎ] Ý [yì] Diệc [yì] Bất [bú] Niệm [niàn] Chúng [zhòng]
行 惡 法 ， 意 亦 不 念 眾

Tưởng [xiǎng] Giai [jiē] Khí [qì] Ngũ [wǔ] Cái [gài] Cập [jí] Trần [chén] Lao [láo] Ý [yì]
想 ， 皆 棄 五 蓋 及 塵 勞 意。

Nếu đi vào quận, huyện, làng ấp để khất thực, thì sáng sớm ngủ dậy, đắp y mang bát đi vào những nơi chốn ấy để khất thực phải luôn gìn giữ các căn, thường nghĩ đến việc khất thực cho xong, dùng cơm xong, rửa tay, rửa chân, cất bát, liền vào chỗ vắng vẻ một mình, ban đêm ngồi thiền, hoặc ở bên gốc cây vắng vẻ, hoặc chỗ đất trống, hoặc giữa núi, trong hang động, hoặc trong nhà cỏ, hay bên ao đầm, ngồi ngay thẳng, không ngó bên này, không liếc bên kia, lìa bỏ sự si mê của thế gian, ý nhớ nghĩ về sự hành hóa, không có ý ác, lấy tâm từ bi thương xót tất cả mọi người kể cả các loại côn trùng nhỏ bé, ý cũng không nghĩ ác, trừ bỏ ái dục, xa lìa sự ham ngủ nghỉ, thường nghĩ đến việc mau đạt được tâm ý hành định, mà không nghĩ đến việc ngủ nghỉ, từ bỏ các tưởng còn do dự, không nói điều ác, cũng không nghĩ tưởng về điều ác, giữ lòng tịch định, xa lìa sự nghi ngờ bên ngoài, xả bỏ các tưởng về việc hành chẳng hành các pháp ác, ý cũng chẳng nhớ nghĩ về các tưởng ấy, trừ bỏ năm thứ ngăn che và những ý tưởng về phiền não.

Thí [pì] Như [rú] Nhân [rén] Cử [jǔ] Tức [xī] Tiền [qián] Hành [xíng] Cổ [gǔ] Tác [zuò]
譬 如 人 舉 息 錢 ， 行 賈 作

Như [rú] Ý [yì] Hoán [huán] Bổn [běn] Thường [cháng] Tức [xī] Thường [cháng] Hữu [yǒu]
如 意， 還 本 償 息 常 有

Dư [yú] Mạt [mò] Nhiêu [ráo] Túc [zú] Tự [zì] Hoạt [huó] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì]
餘 末， 饒 足 自 活， 其 人 自

Niệm [niàn] Tâm [xīn] Diệc [yì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
念 心 亦 歡 喜。

Thí như có người mang tiền đi buôn, mong được như ý, khi trở về quê, lợi tức thường được dư dã, sinh sống đầy đủ, người đó tự nghĩ, trong lòng vui mừng.

Thí [pì] Như [rú] Nhân [rén] Cửu [jiǔ] Hành [xíng] Tác [zuò] Nô [nú] Tỳ [bì] Đắc [dé]
譬 如 人 久 行 作 奴 婢， 得

Thoát [tuō] Nô [nú] Thân [shēn] Xuất [chū] Nhập [rù] Tự [zì] Tại [zài] Tự [zì] Niệm [niàn]
脫 奴 身， 出 入 自 在， 自 念

Ngôn [yán]
言：

Thí như có người từ lâu đã làm tôi tớ cho người ta, nay được thoát khỏi thân nô tỳ, ra vào tự tại, tự nghĩ:

Ngã [wǒ] Bổn [běn] Tác [zuò] Nô [nú] Kim [jīn] Đắc [dé] Thoát [tuō] Vi [wéi]
『我 本 作 奴， 今 得 脫 為

Dân [mín]
民。』

‘Ta vốn làm nô tỳ, nay được giải thoát để làm dân.’

Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì] Niệm [niàn] Tâm [xīn] Diệc [yì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
其 人 自 念， 心 亦 歡 喜。

Người đó tự nghĩ, trong lòng vui mừng.

Thí [pì] Như [rú] Nhân [rén] Câu [jū] Bế [bì] Lao [láo] Ngục [yù] Ngộ [yù] Xá [shè] Đắc [dé]
譬 如 人 拘 閉 牢 獄， 遇 赦 得

Thoát [tuō] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì] Niệm [niàn] Tâm [xīn] Diệc [yì] Hoan [huān]
脫，其人自念，心亦歡

Hỷ [xǐ]
喜。

Thí như có người bị nhốt trong lao ngục, được ân xá mà ra khỏi ngục, người đó tự nghĩ, trong lòng vui mừng.

Thí [pì] Như [rú] Nhân [rén] Đắc [dé] Trọng [zhòng] Bệnh [bìng] Liên [lián] Niên [nián]
譬如人得重病，連年

Lụy [lěi] Tuế [suì] Tao [zāo] Ngộ [yù] Lương [liáng] Y [yī] Công [gōng] Trì [zhì] Đắc [dé]
累歲，遭遇良醫，攻治得

Dũ [yù] Hữu [yǒu] Khí [qì] Lực [lì] Hành [xíng] Bộ [bù] Xuất [chū] Nhập [rù] Phạn [fàn]
愈，有氣力行步出入飯

Thực [shí] Kỳ [qí] Nhân [rén] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
食，其人念言：

Thí như có người bị bệnh nặng, năm này qua năm nọ không lành, bỗng gặp được lương y chữa cho lành bệnh, có khí lực, đi đứng ra vào, ăn uống tự nhiên. Người đó suy nghĩ:

Tích [xī] Thời [shí] Bệnh [bìng] Lụy [lěi] Tuế [suì] Kim [jīn] Đắc [dé] Trừ [chú] Dũ [yù]
『昔時病累歲，今得除愈，

Hữu [yǒu] Khí [qì] Lực [lì] Phạn [fàn] Thực [shí] Xuất [chū] Nhập [rù]
有氣力飯食出入。』

‘Lúc xưa bị bệnh quanh năm, nay được lành bệnh, lại có khí lực ăn uống, ra vào.’

Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì] Niệm [niàn] Diệc [yì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
其人自念亦歡喜。

Người đó tự nghĩ, trong lòng vui mừng.

Thí [pì] Như [rú] Nhân [rén] Trì [chí] Trọng [zhòng] Tài [cái] Kinh [jīng] Quá [guò] Ác [è]
譬 如 人 持 重 財，經 過 惡

Đạo [dào] Tài [cái] Vật [wù] Súc [chù] Thậm [shèn] An [ān] Ẩn [wěn] Đắc [dé] Chí [zhì]
道，財 物 畜 甚 安 隱 得 至

Thiện [shàn] Đạo [dào] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì] Niệm [niàn] Diệc [yì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
善 道，其 人 自 念 亦 歡 喜。

Thí như có người đem tài vật quý báu đi qua đường hiểm, tài vật được giữ gìn hoàn toàn an ổn, đến được con đường tốt, người đó tự nghĩ, trong lòng vui mừng.

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Diệc [yì] Như [rú] Thị [shì] Khứ [qù] Ly [lí] Ngũ [wǔ] Cái [gài] Thí [pì]
比 丘 亦 如 是，去 離 五 蓋，譬

Như [rú] Phụ [fù] Trái [zhài] Dĩ [yǐ] Thường [cháng] Câu [jū] Bế [bì] Đắc [dé] Thoát [tuō]
如 負 債 以 償 拘 閉 得 脫，

Cửu [jiǔ] Bệnh [bìng] Trừ [chú] Dũ [yù] Nô [nú] Miễn [miǎn] Vi [wéi] Dân [mín]
久 病 除 愈，奴 免 為 民，

Kinh [jīng] Quá [guò] Ác [è] Đạo [dào] Dĩ [yǐ] Thoát [tuō] Thị [shì] Tâm [xīn] Hoan [huān]
經 過 惡 道 以 脫，是 心 歡

Hỷ [xǐ]
喜。」

Tỳ-kheo cũng như vậy, xa lìa năm thứ ngăn che tâm ý. Thí như người mắc nợ đã trả được nợ; người bị cầm tù nay được thả ra; người bệnh lâu ngày được lành; người làm tôi tớ nay được về làm dân, như người qua đường hiểm nay được an lành, trong lòng hoan hỷ.

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật bảo:

Kỳ [qí] Thiểu [shǎo] Tri [zhī] Hoặc [huò] Bất [bù] Đa [duō] Văn [wén] Giả [zhě]
「其 少 知 或 不 多 聞 者，

Tiện [biàn] Báng [bàng] Như [rú] Lai [lái]
便 謗 如 來。」

"Kẻ thiếu trí hoặc không đa văn mới hủy báng Phật.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Giải [jiě] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Diệu [miào] Ngã [wǒ] Sở [suǒ]
「我 所 解 法 深 妙，我 所

Tri [zhī] Sở [suǒ] Liễu [liǎo] Giả [zhě] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén]
知 所 了 者，賢 者 弟 子 聞

Giả [zhě] Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Như [rú] Lai [lái]
者 便 嗟 歎 如 來。」

"Pháp mà ta hiểu thì thâm diệu, điều mà ta biết thì rốt ráo. Hiền giả đệ tử nghe như vậy liền khen ngợi Đức Như Lai.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật nói:

Hà [hé] Sở [suǒ] Thị [shì] Thâm [shēn] Diệu [miào] Chi [zhī] Pháp [fǎ] Ngã [wǒ] Sở [suǒ]
「何 所 是 深 妙 之 法，我 所

Khả [kě] Liễu [liǎo] Tri [zhī] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Chi [zhī]
可 了 知？賢 者 弟 子 聞 之

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Như [rú] Lai [lái]
便 嗟 歎 如 來。」

"Sao gọi đó là pháp thâm diệu mà ta hiểu rõ, hiền giả đệ tử nghe pháp ấy liền tán

thán Đức Như Lai?'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù]
「若 有 異 道 人，於 過 去

Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú]
劫 中，見 過 去 事，於 無

Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Các [gè] Các [gè] Học [xué] Kỳ [qí] Sự [shì] Tri [zhī]
央 數 道，各 各 學 其 事，知

Kỳ [qí] Trung [zhōng] Sự [shì] Giai [jiē] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
其 中 事，皆 在 十 八 見

Trung [zhōng]
中。

"Nếu có ngoại đạo, ở trong kiếp quá khứ, thấy sự việc quá khứ, đối với vô số học thuyết, mỗi mỗi đều học hỏi các sự việc biết các sự việc ấy, đều ở trong mười tám thứ kiến giải này.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 當 來 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Học [xué] Đương [dāng] Lai [lái]
中，見 當 來 事，學 當 來

Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Các [gè] Các [gè] Liễu [liǎo]
事，於 無 央 數 道，各 各 了

Kỳ [qí] Sự [shì] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
其 事，皆 在 是 四 十 四 見

Trung [zhōng]
中 。

Nếu có ngoại đạo, ở trong kiếp vị lai, thấy việc vị lai, học hỏi nơi sự việc vị lai trong vô số học thuyết, mỗi mỗi rõ biết từng việc, thảy đều ở trong bốn mươi bốn thứ kiến giải.

Bỉ [bǐ] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié] Trung [zhōng]
彼 異 道 人，於 過 去 劫 中，

Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào]
見 過 去 事，於 無 央 數 道，

Các [gè] Các [gè] Liễu [liǎo] Kỳ [qí] Sự [shì] Tất [xì] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
各 各 了 其 事，悉 在 十 八 見

Trung [zhōng] Giả [zhě] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng]
中 者，有 異 道 人，行

Thường [cháng] Kiến [jiàn] Thường [cháng] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān]
常 見 常，自 為 世 間

Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
說 有 常，在 是 四 見

Trung [zhōng]
中 。」

Nói về mười tám thứ kiến giải thuộc về kiếp quá khứ, có ngoại đạo, hành theo 'Thường kiến' luôn tự cho 'Thế gian là hữu thường', ở trong bốn kiến giải."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hà [hé] Dĩ [yǐ] Tại [zài] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
「其 異 道 人，何 以 在 四 見

Trung [zhōng] Các [gè] Kiến [jiàn] Thường [cháng] Thuyết [shuō] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì]
中 各 見 常 說，自 為 世

Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Thường [cháng]
間 人 說 有 常？

Người ngoại đạo kia vì sao trong bốn kiến giải đều thấy là thường, tự thuyết giảng cho người thế gian về 'Hữu thường'?

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Đoạn [duàn] Ái [ài] Dục [yù] Hành [xíng]
若 有 異 道 人，斷 愛 欲 行

Thiền [chán] Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng]
禪，即 如 其 像 三 昧 正

Thọ [shòu] Năng [néng] Niệm [niàn] Quá [guò] Khứ [qù] Nhị [èr] Thập [shí] Kiếp [jié]
受，能 念 過 去 二 十 劫

Sự [shì] Kỳ [qí] Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu]
事。其 人 言：『我 與 世 有

Thường [cháng] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé] Ngã [wǒ] Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù]
常 。所 以 者 何？我 知 過 去

Kiếp [jié] Thành [chéng] Bại [bài] Thời [shí] Bất [bù] Tri [zhī] Đương [dāng] Lai [lái]
劫 成 敗 時，不 知 當 來

Kiếp [jié] Thành [chéng] Bại [bài] Thời [shí] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Niệm [niàn]
劫 成 敗 時。』其 人 便 念：

Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Xả [shě] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì]
『知 過 去 事，捨 當 來 事。』

Nếu có ngoại đạo, đoạn trừ ái dục, hành thiền định, liền ở trong tam muội chánh thọ Như Kỳ Tượng, có thể nhớ sự việc trong hai mươi kiếp ở quá khứ. Người đó nói: 'Ngã và thế gian là hữu thường', vì sao như vậy? Ta biết lúc thành lúc bại ở kiếp quá khứ, nhưng không biết lúc thành lúc bại ở kiếp vị lai. Người đó liền nghĩ:

'Biết việc quá khứ, bỏ việc vị lai'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Đoạn [duàn] Ái [ài]
第 二 若 有 異 道 人，斷 愛

Dục [yù] Tức [jí] Như [rú] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng] Thọ [shòu]
欲，即 如 像 三 昧 正 受，

Năng [néng] Niệm [niàn] Đương [dāng] Lai [lái] Tứ [sì] Thập [shí] Kiếp [jié] Sự [shì] Kỳ [qí]
能 念 當 來 四 十 劫 事。其

Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Thường [cháng]
人 言：『我 與 世 有 常。

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé] Ngã [wǒ] Bất [bù] Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
所 以 者 何？我 不 知 過 去 劫

Thành [chéng] Bại [bài] Thời [shí] Đản [dàn] Tri [zhī] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
成 敗 時，但 知 當 來 劫

Thành [chéng] Bại [bài] Thời [shí] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Xả [shě] Quá [guò]
成 敗 時。』其 人 便 捨 過

Khứ [qù] Sự [shì] Bất [bù] Tri [zhī] Chi [zhī] Niệm [niàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì]
去 事 不 知 之，念 當 來 事。

Thứ hai, nếu có ngoại đạo, đoạn trừ ái dục, ở trong tam muội chánh thọ Như Kỳ Tượng, có thể nhớ được sự việc trong bốn mươi kiếp ở vị lai. Người đó nói: 'Ngã và thế giới là hữu thường'. Vì sao vậy ? Vì ta không biết sự việc thành bại ở kiếp quá khứ, chỉ biết lúc thành bại ở kiếp vị lai. Người đó bèn bỏ việc quá khứ không biết đến, chỉ nghĩ đến việc vị lai.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Nhược [ruò] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Đoạn [duàn] Ái [ài] Dục [yù]
第 三 若 異 道 人，斷 愛 欲，

Tinh [jīng] Tấn [jìn] Hành [xíng] Tịch [jì] Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān]
精 進 行 寂，即 如 其 像 三

Muội [mèi] Định [dìng] Ý [yì] Niệm [niàn] Quá [guò] Khứ [qù] Đương [dāng] Lai [lái]
昧 定 意，念 過 去 當 來

Bát [bā] Thập [shí] Kiếp [jié] Sự [shì] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Ngôn [yán]
八 十 劫 事，其 人 便 言：

Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě]
『我 與 世 有 常。所 以 者

Hà [hé] Ngã [wǒ] Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
何？我 知 過 去、當 來 劫

Thành [chéng] Bại [bài] Thời [shí] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Niệm [niàn] Quá [guò]
成 敗 時。』其 人 便 念 過

Khứ [qù] Đương [dāng] Lai [lái] Chi [zhī] Trí [zhì]
去、當 來 之 智。

Thứ ba là nếu có ngoại đạo, đoạn trừ ái dục, tinh tấn hành thiền, nhờ định ý tam muội Như Kỳ Tượng, nhớ sự việc trong tám mươi kiếp ở quá khứ và vị lai. Người đó bèn nói: 'Ngã và thế giới là hữu thường'. Vì sao vậy ? Vì ta biết lúc thành lúc bại ở kiếp vị lai và quá khứ. Người đó bèn nhớ nghĩ đến trí tuệ của quá khứ và vị lai.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
第 四 若 有 異 道 人 ， 精 進

Tịch [jì] Nhất [yī] Tâm [xīn] Hành [xíng] Đoạn [duàn] Ác [è] Hành [xíng] Tức [jí] Như [rú]
寂 一 心 ， 行 斷 惡 行 ， 即 如

Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Định [dìng] Ý [yì] Niệm [niàn] Tịch [jì]
其 像 三 昧 定 意 ， 念 寂

Căn [gēn] Trụ [zhù] Si [chī] Niệm [niàn] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì]
根 住 癡 念 。 其 人 自 為 世

Gian [jiān] Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě]
間 說 ： 『 有 常 。 所 以 者

Hà [hé] Ngã [wǒ] Bất [bù] Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié] Thành [chéng] Bại [bài]
何 ？ 我 不 知 過 去 劫 成 敗

Thời [shí] Diệc [yì] Bất [bù] Tri [zhī] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié] Thành [chéng] Bại [bài]
時 ， 亦 不 知 當 來 劫 成 敗

Thời [shí]
時 。 』

Thứ tư là nếu có ngoại đạo, tinh tấn tịch tĩnh, nhất tâm đoạn trừ hạnh ác, liền được định ý tam muội Như Kỳ Tượng, nhớ đến căn tịch tĩnh, trụ nơi niệm si. Người ấy tự cho: 'Thế gian là hữu thường'. Vì sao vậy ? Vì ta không biết lúc thành lúc bại ở kiếp quá khứ, cũng không biết lúc thành lúc bại ở kiếp vị lai.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見 。

Đó là kiến giải thứ tư.

Sở [suǒ] Khả [kě] Vị [wèi] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Thường [cháng]
所 可 謂 異 道 人 ， 說 常

Kiến [jiàn] Thường [cháng] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō]
見 常，自 為 世 間 人 說

Hữu [yǒu] Thường [cháng] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
有 常 者，皆 在 是 四 見

Trung [zhōng] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù] Quá [guò] Thượng [shàng]
中，不 能 復 過 上。

Chỗ có thể gọi ngoại đạo là 'nói thường, thấy thường, tự vì người thế gian thuyết giảng hữu thường', đều ở trong bốn kiến giải này không thể vượt lên trên.

Như [rú] Lai [lái] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Phục [fù] Quá [guò] Thị [shì] Thượng [shàng]
如 來 皆 知，是 復 過 是 上

Vi [wēi] Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bú] Giới [jiè] Chi [zhī] Ly [lí] Ư [yú]
微 妙 知，是 以 不 誡 之，離 於

Giới [jiè] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
誡 得 無 為。

Như Lai đều biết rõ, biết một cách vi diệu vượt hơn thế nữa, cho nên Ngài không chấp trước, nhờ không chấp trước nên được giải thoát.

Như [rú] Lai [lái] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Tận [jìn]
如 來 知 痛 痒 所 更 樂 盡

Diệt [miè] Tri [zhī] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Phật [fó] Kiến [jiàn] Dĩ [yǐ] Vô [wú]
滅，知 所 從 起，佛 見 以 無

Sở [suǒ] Thọ [shòu] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě]
所 受 意 善 解。」

Đức Như Lai biết sự thọ nhận (thống dương) do xúc sanh ra đã diệt tận, biết nó từ đâu sanh khởi, Đức Phật thấy vậy nên không chấp nhận, ý hiểu rất rõ."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Giải [jiě] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 解 法， 深 奧 深 照，

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Chi [zhī] Tiện [biàn]
若 有 賢 者 弟 子 聞 之 便

Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
嗟 歎 佛。

'Pháp mà ta hiểu hết sức thâm diệu, vô cùng sâu xa sáng tỏ, nếu có hiền giả đệ tử nghe được pháp đó liền tán thán Phật.

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
其 有 異 道 人，於 過 去 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Niệm [niàn] Quá [guò] Khứ [qù]
中，見 過 去 事，念 過 去

Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Thuyết [shuō]
事，於 無 央 數 道，各 樂 說

Tri [zhī] Kỳ [qí] Trung [zhōng] Sự [shì] Giai [jiē] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
知 其 中 事，皆 在 十 八 見

Trung [zhōng]
中。

Có ngoại đạo trong kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, nhớ đến việc quá khứ, đối với vô số học thuyết, đều thích nói là biết những việc trong quá khứ, tất cả đều ở trong mười tám kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hà [hé]
其 異 道 人 何？

Ngoại đạo này là người như thế nào?

Vị [wèi] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù]
謂 於 過 去 劫 中 ， 見 過 去

Sự [shì] Niệm [niàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
事 ， 念 過 去 事 ， 於 無 央 數

Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Thuyết [shuō] Tri [zhī] Kỳ [qí] Trung [zhōng] Sự [shì] Giả [zhě]
道 ， 各 樂 說 知 其 中 事 者 。

Chính là người ở trong kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, nhớ đến việc quá khứ, đối với vô số học thuyết, đều thích nói là biết những việc trong đó.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Các [gè] Thuyết [shuō] Thường [cháng]
若 有 異 道 人 ， 各 說 常

Kiến [jiàn] Thường [cháng] Các [gè] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén]
見 常 ， 各 自 為 世 間 人

Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
說 有 常 ， 皆 在 四 見 中 。

Nếu có ngoại đạo đều 'nói thường, thấy thường' họ đều vì người thế gian thuyết 'hữu thường' đều ở trong bốn kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hà [hé]
其 異 道 人 何？

Ngoại đạo này là người như thế nào?

Vị [wèi] Thuyết [shuō] Thường [cháng] Kiến [jiàn] Thường [cháng] Vi [wèi] Thế [shì]
謂 說 常 見 常 ， 為 世

Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Thường [cháng]
間 人 說 常 。

Vị ngoại đạo ấy 'thuyết thường, thấy thường', vì người thế gian nói 'thường'.

Kỳ [qí] Kiếp [jié] Hoại [huài] Bại [bài] Thời [shí] Hạ [xià] Nhân [rén] Dân [mín] Tiện [biàn]
其 劫 壞 敗 時 ， 下 人 民 便

Thượng [shàng] Sanh [shēng] Đệ [dì] Thập [shí] Nhị [èr] A [ā] Vệ [wèi] Hóa [huò] La [luó]
上 生 第 十 二 阿 衛 貨 羅

Thiên [tiān] Thượng [shàng]
天 上 。

Khi kiếp hoại, thì chúng sinh nơi hạ giới được sanh lên trời A Vệ Hóa La thứ mười hai.

Kiếp [jié] Hoại [huài] Bại [bài] Thời [shí] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Phước [fú] Đức [dé] Bạc [bó]
劫 壞 敗 時，其 天 福 德 薄，

Mạng [mìng] Tận [jìn] Triển [zhǎn] Chuyển [zhuǎn] Lai [lái] Hạ [xià]
命 盡 展 轉 來 下。

Lúc kiếp hoại thì vị thiên đó phước đức cạn mỏng, mạng chung liền sanh xuống hạ giới.

Hữu [yǒu] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Tại [zài] Thượng [shàng] Hư [xū] Không [kōng] Trung [zhōng]
有 梵 天 在 上 虛 空 中

Sanh [shēng] Tiện [biàn] Ư [yú] Bỉ [bǐ] Vi [wéi] Đại [dà] Tôn [zūn] Phạm [fàn] Tự [zì]
生，便 於 彼 為 大 尊，梵 自

Vị [wèi]
謂：

Có vị Phạm thiên sanh trong cõi hư không, bèn đối với vị đó tự xưng là: 'Đại Tôn phạm', tự cho:

Ngã [wǒ] Giai [jiē] Tác [zuò] Chư [zhū] Sự [shì] Ư [yú] Kỳ [qí] Thượng [shàng]
『我 皆 作 諸 事，於 其 上

Tôn [zūn] Vi [wéi] Nhất [yī] Thiết [qiè] Tác [zuò] Phụ [fù] Giải [jiě] Nghĩa [yì]
尊，為 一 切 作 父，解 義

Thiên [qiān] Nhân [rén] Chi [zhī] Thượng [shàng]
千 人 之 上 。』

‘Ta làm ra tất cả mọi sự, ta là thượng tôn, là cha của tất cả, giải nghĩa cho ngàn người ta là bậc Tôn thượng.’

Kỳ [qí] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Tự [zì] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
其 梵 天 自 念 言：

Vị Phạm thiên ấy tự nghĩ:

Đương [dāng] Ư [yú] Hà [hé] Sở [suǒ] Đắc [dé] Nhân [rén] Lai [lái] Sanh [shēng]
『當 於 何 所 得 人 來 生

Thử [cǐ]
此？』

‘Làm thế nào để có được người sanh ở đây?’

Thích [shì] Phát [fā] Ý [yì] Khoảnh [qǐng] Dư [yú] Hạ [xià] Nhân [rén] Tức [jí] Giải [jiě]
適 發 意 頃，餘 下 人 即 解

Sanh [shēng] Kỳ [qí] Thượng [shàng]
生 其 上。

Vị ấy vừa nghĩ như vậy, những người ở hạ giới khác liền được sanh lên trên trời.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Kỳ [qí] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Nhân [yīn] Phát [fā] Kiến [jiàn] Ngôn [yán]
爾 時 其 梵 天，因 發 見 言：

Bấy giờ vị Phạm thiên kia nhân điều mới thấy đó, nên nói:

Ngã [wǒ] Giai [jiē] Hóa [huà] Tác [zuò] Thị [shì] Chư [zhū] Nhân [rén]
『我 皆 化 作 是 諸 人。』

‘Ta hóa sanh ra các người này.’

Kỳ [qí] Nhân [rén] Dân [mín] Diệc [yì] Tự [zì] Sanh [shēng] Kiến [jiàn] Ngôn [yán]
其 人 民 亦 自 生 見 言：

Các người đó cũng tự sanh kiến giải cho rằng:

Phạm [fàn] Thiên [tiān] Giai [jiē] Hóa [huà] Tác [zuò] Ngã [wǒ] Tào [cáo] Sở [suǒ]
『梵 天 皆 化 作 我 曹。所

Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Tiên [xiān] Sanh [shēng] Ngã [wǒ]
以 者 何？ 梵 天 先 生 ， 我

Tào [cáo] Hậu [hòu] Sanh [shēng] Thị [shì] Cố [gù] Hóa [huà] Ngã [wǒ] Tào [cáo]
曹 後 生 ， 是 故 化 我 曹 。』

‘Vị Phạm thiên đã hóa sanh ra chúng ta. Vì sao vậy? Vì Phạm thiên sanh trước, chúng ta sanh sau, cho nên hóa sanh ra chúng ta là vị Phạm thiên sanh trước.’

Kỳ [qí] Tiên [xiān] Sanh [shēng] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Tối [zuì] Đoan [duān] Chánh [zhèng]
其 先 生 梵 天 ， 最 端 正

Hảo [hǎo] Khiết [jié] Uy [wēi] Thần [shén] Nguy [wēi] Nguy [wēi]
好 潔 ， 威 神 巍 巍 。

Ngài hết sức đoan chánh đẹp đẽ và thanh khiết, oai thần vòi vọi.

Kỳ [qí] Dư [yú] Chư [zhū] Thiên [tiān] Tùy [suí] Pháp [fǎ] Phước [fú] Đức [dé] Bạc [bó]
其 餘 諸 天 ， 隨 法 福 德 薄 ，

Mạng [mìng] Tận [jìn] Giai [jiē] Sảo [shāo] Sảo [shāo] Hạ [xià] Sanh [shēng] Nhân [rén]
命 盡 皆 稍 稍 下 生 人

Gian [jiān] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Ly [lí] Ái [ài] Dục [yù] Hành [xíng]
間 ， 行 精 進 ， 離 愛 欲 ， 行

Nhất [yī] Tâm [xīn] Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Định [dìng]
一 心 ， 即 如 其 像 三 昧 定

Ý [yì] Niệm [niàn] Tích [xī] Sở [suǒ] Sanh [shēng] Xứ [chù] Kỳ [qí] Nhân [rén]
意 ， 念 昔 所 生 處 。 其 人

Ngôn [yán]
言 ：

Còn chư thiên khác thì tùy theo phước đức cạn mỏng mà mạng hết dần dần sanh xuống nhân gian. Các vị ấy tu hành tinh tấn, xa lìa ái dục, hành nhất tâm liền được định ý tam muội Như Kỳ Tượng, nên nhớ lại chỗ sanh khi xưa, người đó nói:

Thượng [shàng] Tiên [xiān] Sở [suǒ] Sanh [shēng] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Đắc [dé]
『上 先 所 生 梵 天 得

Thường [cháng] Tại [zài] Chung [zhōng] Bất [bù] Chuyển [zhuǎn] Di [yí] Diệc [yì] Bất [bù]
常 在，終 不 轉 移 亦 不

Tử [sǐ] Thường [cháng] Tại [zài] Tôn [zūn] Thượng [shàng] Phạm [fàn] Thiên [tiān]
死。常 在 尊 上 梵 天，

Hóa [huà] Tác [zuò] Ngã [wǒ] Tào [cáo] Phi [fēi] Thường [cháng] Chuyển [zhuǎn] Di [yí]
化 作 我 曹，非 常 轉 移

Tử [sǐ]
死。』

'Vị Phạm thiên sanh ra ở trên trời trước tiên đó thì được thường tại, không di chuyển, cũng không chết; vị Phạm thiên trên trời luôn tồn tại, hóa sanh ra chúng ta là những người phi thường (vô thường), bị di chuyển và bị chết.'

Thị [shì] Vị [wèi] Vi [wéi] Thuyết [shuō] Thường [cháng] Phi [fēi] Thị [shì] Thị [shì] Vi [wéi]
是 謂 為 說 常 非 是，是 為

Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
第 一 見。

Đó là chủ thuyết thường và vô thường, gọi là kiến chấp thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Bỉ [bǐ] Hữu [yǒu]
第 二 若 有 異 道 人，彼 有

Phạm [fàn] Thiên [tiān] Phát [fā] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Ngôn [yán]
梵 天，發 見 如 是 言：

Hai là nếu có ngoại đạo, vị đó đối với Phạm thiên nêu bày kiến giải như thế này:

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Sắc [sè] Pháp [fǎ] Thống [tòng] Dương [yǎng] Tư [sī] Tưởng [xiǎng]
『其 有 色 法 痛 痒 思 想

Hành [xíng] Thức [shí] Thị [shì] Pháp [fǎ] Vi [wéi] Thường [cháng] Diệc [yì] Bất [bù]
行 識，是 法 為 常 ，亦 不

Chuyển [zhuǎn] Di [yí] Bất [bù] Tử [sǐ] Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Địa [dì] Chủng [zhǒng]
轉 移 不 死，其 有 地 種 、

Thủy [shuǐ] Chủng [zhǒng] Hỏa [huǒ] Chủng [zhǒng] Phong [fēng] Chủng [zhǒng]
水 種 、火 種 、風 種 、

Không [kōng] Chủng [zhǒng] Thử [cǐ] Phi [fēi] Thường [cháng] Bất [bù] Kiên [jiān]
空 種 ，此 非 常 不 堅

Cố [gù]
固。』

‘Nếu có các pháp sắc, thống dương (thọ), tư tưởng, hành, thức, pháp ấy là thường, cũng không di chuyển, không chết. Còn các đại như địa chủng, thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng và không chủng, những thứ này là vô thường, không bền chắc.’

Kỳ [qí] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Nhân [rén] Lộc [lù] Tướng [xiàng] Phước [fú] Đức [dé]
其 梵 天 人，祿 相 福 德

Bạc [bó] Giả [zhě] Chung [zhōng] Vong [wáng] Lai [lái] Hạ [xià] Sanh [shēng] Nhân [rén]
薄 者，終 亡 來 下 生 人

Gian [jiān] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Ly [lí] Ái [ài] Dục [yù] Nhất [yī]
間。其 人 精 進，離 愛 欲，一

Tâm [xīn] Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Định [dìng] Ý [yì]
心，即 如 其 像 三 昧 定 意，

Niệm [niàn] Tích [xī] Phạm [fàn] Thiên [tiān] Thị [shì] Kỳ [qí] Nhân [rén] Ngôn [yán]
念 昔 梵 天。是 其 人 言：

Vị Phạm thiên ấy, lộc tướng phước đức cạn mỏng, mạng chung lại sanh xuống nhân gian, vị đó tinh tấn, xa lìa ái dục, nhất tâm định ý theo pháp tam muội Như

Kỳ Tượng, nhớ lại Phạm thiên lúc trước, bèn nói:

Bỉ [bǐ] Sắc [sè] Pháp [fǎ] Thống [tòng] Dương [yǎng] Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng]
『彼 色 法 痛 痒 思 想 行

Thức [shí] Kỳ [qí] Pháp [fǎ] Thường [cháng] Kiên [jiān] Cố [gù] Thử [cǐ] Nhân [rén]
識，其 法 常 堅 固，此 人

Gian [jiān] Địa [dì] Chủng [zhǒng] Thủy [shuǐ] Chủng [zhǒng] Hỏa [huǒ] Chủng [zhǒng]
間 地 種、水 種、火 種、

Phong [fēng] Chủng [zhǒng] Không [kōng] Chủng [zhǒng] Thị [shì] Pháp [fǎ] Phi [fēi]
風 種、空 種，是 法 非

Thường [cháng] Vô [wú] Kiên [jiān] Cố [gù] Hữu [yǒu] Chung [zhōng] Vong [wáng]
常，無 堅 固 有 終 亡。』

‘Các pháp như sắc, thọ (thống dương), tư tưởng (tưởng), hành, thức kia là pháp thường còn bền chắc. Còn các đại như địa chủng, thủy chủng, hỏa chủng, phong chủng và không chủng ở nhân gian này là pháp vô thường, không bền chắc, có diệt vong.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
第 三 若 有 異 道 人，所 說

Hà [hé]
何？

Thứ ba nếu có ngoại đạo thì (họ) chủ trương những gì?

Vị [wèi] Hữu [yǒu] Thiên [tiān] Danh [míng] Cơ [jǐ] Đà [tuó] Ba [bō] Đồ [tú] Tại [zài] Kỳ [qí]
謂 有 天 名 幾 陀 波 屠，在 其

Thượng [shàng] Tương [xiāng] Ngu [yú] Lạc [lè] Khoái [kuài] Lạc [lè] Dĩ [yǐ] Hậu [hòu]
上 相 娛 樂， 快 樂 以 後，

Thường [cháng] Bất [bú] Phục [fù] Niệm [niàn] Thân [shēn] Bệnh [bìng] Trước [zhuó]
常 不 復 念 身 病 著

Sàng [chuáng] Kỳ [qí] Nhân [rén] Pháp [fǎ] Lộc [lù] Tướng [xiàng] Phước [fú] Đức [dé]
牀，其 人 法 祿 相 福 德

Bạc [bó] Chung [zhōng] Vong [wáng] Hạ [xià] Sanh [shēng] Nhân [rén] Gian [jiān] Kỳ [qí]
薄， 終 亡 下 生 人 間，其

Nhân [rén] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Ly [lí] Ái [ài] Dục [yù] Nhất [yī] Tâm [xīn]
人 行 精 進，離 愛 欲， 一 心，

Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng] Tam [sān] Muội [mèi] Định [dìng] Ý [yì] Niệm [niàn]
即 如 其 像 三 昧 定 意， 念

Tích [xī] Sở [suǒ] Sanh [shēng] Xứ [chù] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Ngôn [yán]
昔 所 生 處，其 人 便 言：

'Có vị trời tên là Kỷ Đà Ba Đồ, ở trên cõi trời cùng nhau vui chơi, vì vui chơi nên sau đó thường không nhớ lại lúc thân thể bị bệnh nằm liệt giường, vị đó thân tướng, pháp lộc, phước đức cạn mỏng, mạng chung sanh xuống nhân gian, vị đó thực hành hạnh tinh tấn, xa lìa ái dục, nhất tâm nên được định ý tam muội Như Kỳ Tượng, nhớ lại chỗ sanh đời trước, liền nói:

Bỉ [bǐ] Thiên [tiān] Nhân [rén] Tương [xiāng] Ngu [yú] Lạc [lè] Khoái [kuài] Lạc [lè]
『彼 天 人 相 娛 樂 快 樂

Giả [zhě] Đắc [dé] Thường [cháng] Tại [zài] Bất [bú] Động [dòng] Chuyển [zhuǎn]
者，得 常 在，不 動 轉

Chung [zhōng] Vong [wáng] Thử [cǐ] Nhân [rén] Gian [jiān] Tương [xiāng] Ngu [yú] Lạc [lè]
終 亡。此 人 間 相 娛 樂，

Phi [fēi] Thường [cháng] Vô [wú] Kiên [jiān] Cố [gù] Hữu [yǒu] Chung [zhōng] Vong [wáng]
非 常 無 堅 固，有 終 亡。

Bỉ [bǐ] Thiên [tiān] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Thử [cǐ] Nhân [rén] Gian [jiān] Vô [wú]
彼 天 有 常，此 人 間 無

Thường [cháng]
常。』

‘Sự vui sướng an lạc của vị trời kia luôn tồn tại, chẳng dời đổi, chẳng diệt vong. Còn sự vui sướng của nhân gian là vô thường không bền chắc, bị tử vong. Vị thiên kia là hữu thường, còn người nhân gian này là vô thường.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
第 四 若 有 異 道 人 所 說，

Hữu [yǒu] Thiên [tiān] Danh [míng] Tán [sàn] Đề [tí] Bỉ [bǐ] Cư [jū] Thượng [shàng]
有 天 名 散 提，彼 居 上

Cộng [gòng] Chỉ [zhǐ] Đốn [dùn] Bình [píng] Tướng [xiàng] Hướng [xiàng] Sanh [shēng]
共 止 頓，平 相 向，生

Sân [chēn] Khuể [huì] Ly [lí] Bổn [běn] Tòa [zuò] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Nhân [rén] Lộc [lù]
瞋 恚 離 本 座，其 天 人 祿

Tương [xiāng] Phước [fú] Bạc [bó] Giả [zhě] Chung [zhōng] Vong [wáng] Hạ [xià]
相 福 薄 者，終 亡 下

Sanh [shēng] Nhân [rén] Gian [jiān] Kỳ [qí] Nhân [rén] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
生 人 間。其 人 行 精 進，

Ly [lí] Ái [ài] Dục [yù] Nhất [yī] Tâm [xīn] Tức [jí] Như [rú] Kỳ [qí] Tượng [xiàng]
離 愛 欲，一 心，即 如 其 像

Tam [sān] Muội [mèi] Định [dìng] Ý [yì] Niệm [niàn] Tích [xī] Sở [suǒ] Sanh [shēng]
三 昧 定 意， 念 昔 所 生

Thiên [tiān] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Nhân [rén] Ngôn [yán]
天 上 ，其 人 言：

Thứ tư nếu có ngoại đạo chủ trương: 'Có vị trời tên là Tán Đề, vị đó ở trên trời cùng với vị trời tên là Đốn Bình, hai bên nhìn nhau sanh ra sân hận nên phải xa lìa tòa ngồi của mình, vị thiên nhân ấy lộc tướng phước đức cạn mỏng, mạng chung sanh xuống nhân gian, tu hành tinh tấn, xa lìa ái dục, nhất tâm liền được định ý tam muội Như Kỳ Tượng, nhớ lại thuở xưa đã sanh ở thiên thượng, vị đó nói:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Thiên [tiān] Cộng [gòng] Chỉ [zhǐ] Tương [xiāng] Ngu [yú] Lạc [lè]
『彼 諸 天 共 止 相 娛 樂

Giả [zhě] Đắc [dé] Thường [cháng] Tại [zài] Kiên [jiān] Cố [gù] Bất [bù] Chung [zhōng]
者，得 常 在 堅 固 不 終

Vong [wáng] Ngã [wǒ] Sanh [shēng] Nhân [rén] Gian [jiān] Giả [zhě] Phi [fēi]
亡。我 生 人 間 者，非

Thường [cháng] Vô [wú] Kiên [jiān] Cố [gù] Hữu [yǒu] Chung [zhōng] Vong [wáng] Bỉ [bǐ]
常 無 堅 固，有 終 亡。彼

Thiên [tiān] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Ngã [wǒ] Nhân [rén] Gian [jiān] Vô [wú]
天 有 常 ，我 人 間 無

Thường [cháng]
常 。』

‘Chư thiên kia cùng nhau vui chơi thỏa thích là thường trụ, bền chắc không có tử vong. Còn ta ở nhân gian thì chẳng thường, không bền chắc, bị tử vong. Vị chư thiên kia là thường còn, ta ở nhân gian là vô thường.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見 。」

Đó là kiến giải thứ tư.

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言 ：

Đức Phật dạy:

Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Các [gè] Các [gè] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
「諸 異 道 人 ， 各 各 所 說

Hữu [yǒu] Thường [cháng] Các [gè] Các [gè] Vi [wèi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén]
有 常 ， 各 各 為 世 間 人

Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì]
說 有 常 者 ， 皆 在 是 四

Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù] Năng [néng] Quá [guò] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
見 中 ， 不 能 過 是 四 見 。

"Các ngoại đạo, mỗi mỗi đều chủ trương 'hữu thường', mỗi mỗi đều vì người thế gian nói 'hữu thường' đều ở trong bốn kiến giải này, không thể vượt hơn bốn kiến giải ấy.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Phục [fù] Quá [guò] Thị [shì] Thượng [shàng] Tuyệt [jué]
佛 皆 知 是 ， 復 過 是 上 絕

Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ]
妙 知 ， 是 以 不 譏 亦 不 毀 ，

Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
得 無 為 。

Đức Phật đều biết rõ, còn hiểu biết vượt hơn thế nữa bằng sự hiểu biết tuyệt diệu. Do đó Ngài không chấp trước cũng không hủy báng nên được vô vi (Niết bàn).

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Canh [gēng] Lạc [lè] Tri [zhī] Phương [fāng]
佛 知 痛 痒 更 樂，知 方

Tiện [biàn] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Khởi [qǐ] Dĩ [yǐ] Kiến [jiàn] Phật [fó] Vô [wú]
便 所 從 起、起 以 見，佛 無

Sở [suǒ] Thọ [shòu] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě] Phật [fó] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ]
所 受 意 善 解，佛 所 知 法，

Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào] Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo]
深 奧 深 照，我 悉 了。

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, biết phương tiện để thoát khỏi kiến giải, nhờ không có thọ nên được giải thoát. Pháp mà Đức Phật biết thì thâm diệu, sáng tỏ, Ngài đều biết rõ tất cả.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Chi [zhī]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 之，

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Như [rú] Lai [lái]
便 嗟 歎 如 來。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy đều tán thán Đức Như Lai.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 過 去 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Niệm [niàn] Tích [xī] Thời [shí]
中，見 過 去 事，念 昔 時

Hành [xíng] Ư [yú] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Thuyết [shuō]
行，於 不 可 計 道，各 樂 說

Giải [jiě] Tri [zhī] Kỳ [qí] Sự [shì] Giai [jiē] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
解 知 其 事，皆 在 十 八 見

Trung [zhōng]
中 。

Nếu có ngoại đạo, ở trong kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, nhớ lại việc trong thời quá khứ, đối với vô số học thuyết, mỗi mỗi đều thích nói, hiểu rõ những việc đó, đều ở trong mười tám kiến giải.

Kỳ [qí] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 道 人 所 知 何？

Ngoại đạo này chủ trương những gì?

Vị [wèi] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
謂 有 異 道 人 言：

Ngoại đạo này nói:

Ngã [wǒ] Ư [yú] Thử [cǐ] Tự [zì] Nhiên [rán] Sanh [shēng] Bất [bù] Tùng [cóng] Tha [tā]
『我 於 此 自 然 生，不 從 他

Phương [fāng] Lai [lái] Sanh [shēng]
方 來 生。』

'Ta tự nhiên sanh ở đây, không phải từ nơi khác sanh đến.'

Niệm [niàn] Vô [wú] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Sanh [shēng] Kiến [jiàn] Vị [wèi] Bổn [běn]
念 無 所 從 生 見，謂 本

Vô [wú] Thế [shì] Gian [jiān] Kim [jīn] Hữu [yǒu] Thế [shì] Gian [jiān]
無 世 間，今 有 世 間。

Nghĩ: 'Không có từ đâu sanh đến', thấy rằng: 'Vốn không có thế gian, nay có thế gian'.

Giai [jiē] Tại [zài] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
皆 在 二 見 中。

Đều ở trong hai kiến giải ấy.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 異 道 人 所 知 何？

Ngoại đạo này chủ trương những gì?

Vị [wèi] Ngôn [yán]
謂 言：

Chính là nói:

Ngã [wǒ] Ư [yú] Thử [cǐ] Tự [zì] Nhiên [rán] Sanh [shēng] Bất [bù] Tùng [cóng] Tha [tā]
『我 於 此 自 然 生，不 從 他

Phương [fāng] Lai [lái] Sanh [shēng]
方 來 生。』

'Ta tự nhiên sanh ở đây, không phải từ phương khác sanh đến.'

Niệm [niàn] Vô [wú] Thế [shì] Gian [jiān] Kim [jīn] Hữu [yǒu] Thế [shì] Gian [jiān] Giả [zhě]
念 無 世 間，今 有 世 間 者，

Hữu [yǒu] Thiên [tiān] Danh [míng] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Nhập [rù] Vô [wú] Hữu [yǒu]
有 天 名 無 想，入 無 有

Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Thống [tòng] Dương [yǎng]
思 想，無 有 痛 痒。

Nhớ là không có thế gian, nay lại có thế gian, có một vị trời tên là Vô Tưởng, nhập vào vô tưởng, không có thọ nhận.

Kỳ [qí] Thiên [tiān] Nhân [rén] Nhược [ruò] Niệm [niàn] Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Lộc [lù]
其 天 人 若 念 思 想，祿

Tướng [xiàng] Phước [fú] Đức [dé] Tiện [biàn] Bạc [bó] Tận [jìn] Chung [zhōng] Vong [wáng]
相 福 德 便 薄 盡，終 亡

Lai [lái] Hạ [xià] Sanh [shēng] Thế [shì] Gian [jiān]
來 下 生 世 間。

Vị thiên nhân ấy nếu nghĩ đến tư tưởng, lộc phước đức liền cạn mỏng, mạng chung sanh xuống nhân gian.

Kỳ [qí] Nhân [rén] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Ly [lí] Ái [ài] Dục [yù] Nhất [yī]
其 人 行 精 進，離 愛 欲，一

Tâm [xīn] Định [dìng] Ý [yì] Ý [yì] Tức [jí] Như [rú] Tượng [xiàng] Tượng [xiàng] Kỳ [qí]
心 定 意 意，即 如 像 像 其

Tam [sān] Muội [mèi] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù] Niệm [niàn] Tích [xī] Thời [shí]
三 昧，不 能 復 念 昔 時

Sở [suǒ] Tùng [cóng] Lai [lái] Sanh [shēng] Kỳ [qí] Nhân [rén] Tiện [biàn] Ngôn [yán]
所 從 來 生。其 人 便 言：

Người đó tu hành tinh tấn, xa lìa ái dục, nhất tâm định ý, liền nhập vào tam muội Như Kỳ Tượng, không thể nhớ lại thuở xưa từ đâu sanh đến, người đó liền nói:

Bổn [běn] Vô [wú] Hữu [yǒu] Thế [shì] Gian [jiān] Kim [jīn] Thích [shì] Hữu [yǒu]
『本 無 有 世 間，今 適 有

Thế [shì] Gian [jiān] Ngã [wǒ] Tích [xī] Thời [shí] Vô [wú] Kim [jīn] Tự [zì] Nhiên [rán]
世 間。我 昔 時 無，今 自 然

Sanh [shēng]
生 。』

‘Vốn không có thế gian, nay mới có thế gian, thuở xưa ta vốn không có, nay bỗng tự nhiên sanh.’

Thị [shì] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ý [yì] Niệm [niàn]
第 二 若 有 異 道 人，意 念

Si [chī] Kỳ [qí] Si [chī] Nhân [rén] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
癡，其 癡 人 念 言：

Thứ hai nếu có ngoại đạo ý niệm si mê, người si mê ấy nghĩ rằng:

Bổn [běn] Vô [wú] Thế [shì] Gian [jiān] Kim [jīn] Thích [shì] Hữu [yǒu] Thế [shì]
『本 無 世 間，今 適 有 世

Gian [jiān] Ngã [wǒ] Bổn [běn] Vô [wú] Kim [jīn] Tự [zì] Sanh [shēng] Hữu [yǒu]
間。我本無，今自生有。

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé] Ngã [wǒ] Bổn [běn] Vô [wú] Kim [jīn] Tự [zì]
所以者何？我本無，今自

Sanh [shēng] Hữu [yǒu] Thị [shì] Vị [wèi] Vi [wéi] Bổn [běn] Vô [wú] Hữu [yǒu] Thế [shì]
生有，是謂為本無有世

Gian [jiān]
間。』

‘Vốn không có thế gian, nay bỗng nhiên có thế gian, ta vốn không có, nay tự nhiên sanh ra có. Vì sao như vậy? Vì ta vốn không có, nay tự nhiên sanh ra có. Gọi là vốn không có thế gian.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是為第二見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Khả [kě] Vị [wèi] Ngã [wǒ] Bổn [běn] Vô [wú]
其異道人所可，謂我本無

Sở [suǒ] Tùng [cóng] Lai [lái] Sanh [shēng] Niệm [niàn] Vô [wú] Sở [suǒ] Tùng [cóng]
所從來生，念無所從

Sanh [shēng] Kiến [jiàn] Vị [wèi] Bổn [běn] Vô [wú] Thế [shì] Gian [jiān] Kim [jīn]
生見，謂本無世間，今

Thích [shì] Hữu [yǒu] Thế [shì] Gian [jiān] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Nhị [èr]
適有世間者，皆在是二

Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Thị [shì] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù]
見中，是二見不能復

Quá [guò] Thượng [shàng]
過上。

Các ngoại đạo kia chủ trương: 'Ta vốn không từ đâu sanh', nghĩ là 'không từ đâu sanh'. Kiến giải này gọi là 'Bổn pháp thế gian, nay bỗng có thế gian', đều ở trong hai kiến giải này. Đó là hai kiến giải không thể vượt lên trên.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Tuyệt [jué]
佛 皆 知 是，復 過 其 上 絕

Diệu [miào] Tri [zhī]
妙 知。

Đức Phật biết rõ, còn vượt lên trên bằng sự hiểu biết tuyệt diệu nữa.

Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
是 以 不 譏 亦 不 毀，得 無 為。

Do đó Ngài không chấp trước, cũng không hủy báng nên được vô vi (Niết bàn).

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Tri [zhī]
佛 知 痛 痒 所 更 樂，知

Phương [fāng] Tiện [biàn] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Dĩ [yǐ] Kiến [jiàn] Phật [fó]
方 便 所 從、起 以 見，佛

Vô [wú] Sở [suǒ] Thọ [shòu] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě]
無 所 受 意 善 解。」

Đức Phật biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, Ngài còn biết phương tiện từ đâu phát sanh kiến giải này, nên ý hiểu rất rõ.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法，深 奧 深 照，

Ngã [wǒ] Tất [xì] Hiểu [xiǎo] Liễu [liǎo] Chi [zhī]
我 悉 曉 了 之。

"Pháp mà ta biết thì thâm diệu, hết sức sáng tỏ, ta biết tất cả.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Giả [zhě]
若 有 賢 者 弟 子， 聞 知 者

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
便 嗟 歎 佛。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết như vậy liền tán thán Phật.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 過 去 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Niệm [niàn] Tích [xī] Thời [shí]
中，見 過 去 事，念 昔 時

Hành [xíng] Ư [yú] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Thuyết [shuō] Giải [jiě]
行，於 可 計 道，各 樂 說 解

Tri [zhī] Kỳ [qí] Sự [shì] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
知 其 事 者，皆 在 十 八 見

Trung [zhōng]
中 。

Nếu có ngoại đạo, ở trong kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, nhớ nghĩ hành động lúc quá khứ, đối với một số chủ trương đều thích nói là hiểu rõ việc quá khứ đều ở trong mười tám kiến giải này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Sở [suǒ]
有 異 道 人，一 人 言 我 所

Kiến [jiàn] Hữu [yǒu] Nhai [yá] Để [dǐ] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Sở [suǒ]
見 有 崖 底、一 人 言 我 所

Kiến [jiàn] Vô [wú] Nhai [yá] Để [dǐ] Nhất [yī] Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Sở [suǒ]
見 無 崖 底、一 人 言 我 所

Kiến [jiàn] Hữu [yǒu] Nhai [yá] Để [dǐ] Vô [wú] Nhai [yá] Để [dǐ] Nhất [yī] Nhân [rén]
見 有 崖 底 無 崖 底、一 人

Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Bất [bù] Hữu [yǒu] Nhai [yá] Để [dǐ] Diệc [yì] Bất [bù]
言 我 所 見 不 有 崖 底 亦 不

Vô [wú] Nhai [yá] Để [dǐ] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
無 崖 底，皆 在 是 四 見 中 。

Có ngoại đạo, một người nói: 'Những điều tôi thấy là có giới hạn', một người cho: 'Những điều tôi thấy là không có giới hạn', một người nêu: 'Những điều tôi thấy là có giới hạn, không có giới hạn', một người cho là: 'Những điều tôi thấy là không có giới hạn, cũng không có giới hạn', tất cả đều ở trong bốn kiến giải này.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 異 道 人 所 知 何？

Ngoại đạo đó chủ trương những gì ?

Vị [wèi] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì]
謂 若 有 異 道 人，行 如 是，

Tự [zì] Vi [wèi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ]
自 為 世 間 人 說 有 限，我

Sở [suǒ] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
所 言 至 誠，其 餘 者 為 癡

Hư [xū] Vọng [wàng] Ngôn [yán]
虛 妄 言 。

Nếu có ngoại đạo hành như vầy: Tự vì người thế gian giảng nói về 'hữu hạn'. Chỉ có lời nói ta là chơn thật, ngoài ra đều là lời nói hư vọng si cuồng.

Tự [zì] Vi [wèi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Vô [wú] Hạn [xiàn] Tác [zuò]
自 為 世 間 人 說 無 限，作

Thị [shì] Thuyết [shuō]
是 說 ：

Tự vì người thế gian giảng nói về 'vô hạn', nói rằng:

Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Gian [jiān] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
『有 言，我 與 世 間 有 限

Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
無 限，我 與 世 亦 不 有 限

Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Giả [zhě] Hậu [hòu] Diệc [yì] Vi [wéi] Hư [xū]
亦 不 無 限 者。後 亦 為 虛

Vọng [wàng] Ngữ [yǔ] Tác [zuò] Thị [shì] Thuyết [shuō] Giả [zhě] Vi [wéi] Cuống [kuáng]
妄 語，作 是 說 者 為 誑

Ngữ [yǔ] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé] Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Thế [shì]
語。所 以 者 何？我 所 見 世

Gian [jiān] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
間 有 限。』

‘Ngã và thế gian là hữu hạn, vô hạn, ngã và thế gian cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn, sau đó cũng là lời nói hư vọng. Nói như vậy là lời nói điên cuồng. Vì sao? Vì ta thấy thế gian là hữu hạn.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 二 若 有 異 道 人，所 知

Hà [hé]
何？

Thứ hai, nếu có ngoại đạo thì họ chủ trương những gì?

Vị [wèi] Ngôn [yán]
謂 言：

Chính là nói:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Hành [xíng] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Vị [wèi] Tri [zhī]
我 所 行 所 見 無 限，謂 知

Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén]
我 與 世 無 限。其 異 道 人，

Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì] Vị [wèi] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ]
見 如 是，行 如 是，謂 我 與

Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn] Kỳ [qí] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Ngôn [yán] Ngã [wǒ]
世 無 限，其 人 說 言：『我

Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
與 世 無 限，我 至 誠，其 餘

Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī] Phản [fǎn] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì]
者 為 癡。反 言：「我 與 世

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Diệc [yì] Vô [wú]
有 限 無 限，我 與 世 亦 無

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Tác [zuò] Thị [shì]
有 限 亦 不 無 限。」作 是

Thuyết [shuō] Giả [zhě] Vi [wéi] Cuống [kuáng] Ngữ [yǔ] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě]
說 者 為 誑 語。所 以 者

Hà [hé] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn]
何？我 與 世 無 限。』

Thứ hai nếu có ngoại đạo chủ trương: 'Điều ta làm và thấy là vô hạn', nghĩa là 'ngã và thế gian là vô hạn'. Ngoại đạo ấy làm như vậy, thấy như vậy, gọi là 'ngã và thế gian là vô hạn'. Người ấy nói rằng: 'ngã và thế gian là vô hạn, chỉ có lời nói

của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.' Có người nói ngược lại: 'ngã và thế gian vừa hữu hạn, vừa vô hạn, ngã và thế gian cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn'. Ai nói lời nói đó là nói cuồng si. Vì sao như vậy? Vì 'Ngã và thế gian là vô hạn'.

Thị [shì] Vi [wéi] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 二 見 。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 三 若 有 異 道 人 ， 所 知

Hà [hé]
何 ？

Thứ ba, nếu có ngoại đạo thì họ chủ trương những gì?

Vị [wèi] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Hành [xíng]
謂 其 異 道 人 見 如 是 行 ，

Vị [wèi] Tri [zhī] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn]
謂 ： 『 知 我 與 世 有 限 無 限 ，

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Vi [wéi] Si [chī]
我 所 言 至 誠 ， 其 餘 為 癡

Hư [xū] Vọng [wàng] Ngữ [yǔ] Phản [fǎn] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì]
虛 妄 語 。 反 言 ： 「 我 與 世

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Diệc [yì] Bất [bù]
有 限 無 限 ， 我 與 世 亦 不

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Tác [zuò] Thị [shì]
有 限 亦 不 無 限 。 」 作 是

Thuyết [shuō] Giả [zhě] Vi [wéi] Cuống [kuáng] Ngữ [yǔ] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě]
說 者 為 誑 語 。 所 以 者

Hà [hé] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn]
何？我與世有限無限。』

Ngoại đạo này chủ trương thấy như vậy hành như vậy, cho: 'ngã và thế gian vừa hữu hạn, vừa vô hạn'. Chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra đều là lời vọng ngữ, si cuồng. Kẻ khác thì nói ngược lại: 'ngã và thế gian vừa hữu hạn, vừa vô hạn; ngã và thế gian cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn'. Ai nói như vậy là nói lời si cuồng. Vì sao như vậy? Vì 'ngã và thế gian vừa hữu hạn, vừa vô hạn'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是為第三見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第四若有異道人，所知

Hà [hé]
何？

Thứ tư, nếu có ngoại đạo thì họ chủ trương những gì?

Vị [wèi] Kỳ [qí] Nhân [rén] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Niệm [niàn] Như [rú] Thị [shì]
謂其人言：『我念如是

Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì] Kiến [jiàn] Vị [wèi] Tri [zhī] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì]
行如是見，謂知我與世

Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ]
亦不有限亦不無限，我

Sở [suǒ] Ngôn [yán] Giả [zhě] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi]
所言者至誠，其餘者為

Si [chī] Hư [xū] Vọng [wàng] Ngữ [yǔ] Phản [fǎn] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ]
癡虛妄語。反言：「我與

Thế [shì] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ]
世 有 限，我 與 世 無 限，我

Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Tác [zuò] Thị [shì]
與 世 有 限 無 限。」作 是

Thuyết [shuō] Giả [zhě] Vi [wéi] Cuống [kuáng] Ngữ [yǔ] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě]
說 者 為 誑 語。所 以 者

Hà [hé] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì]
何？我 與 世 亦 不 有 限 亦

Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn]
不 無 限。』

Ngoại đạo nàychủ trương: 'Ta nhớ như vậy, làm theo kiến giải như vậy. Nghĩa là 'ngã và thế gian cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn'. Chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra đều là lời hư vọng si cuồng. Ngược lại có người nói: 'Ngã và thế gian là hữu hạn, ngã và thế gian là vô hạn, ngã và thế gian vừa hữu hạn, vừa vô hạn', nói như vậy là nói lời si cuồng. Vì sao? 'Ngã và thế gian cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見。」

Đó là kiến giải thứ tư.

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
「諸 異 道 人，有 言 有 限、

Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Vô [wú] Hạn [xiàn] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
有 言 無 限、有 言 有 限

Vô [wú] Hạn [xiàn] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì]
無 限 、 有 言 亦 不 有 限 亦

Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Cập [jí] Thế [shì] Gian [jiān] Giả [zhě] Giai [jiē]
不 無 限 ， 我 及 世 間 者 ， 皆

Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù] Quá [guò]
在 是 四 見 中 ， 不 能 復 過

Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Thượng [shàng]
是 四 見 上 。

"Các ngoại đạo có người nói: 'Ngã và thế gian hữu hạn', có người bảo 'vô hạn', có người cho 'vừa hữu hạn vừa vô hạn', đều ở trong bốn kiến giải này, không thể vượt lên trên bốn kiến giải ấy.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Phục [fù] Quá [guò] Thị [shì] Thượng [shàng] Tuyệt [jué]
佛 皆 知 是 ， 復 過 是 上 絕

Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Bất [bù] Hủy [huǐ] Đắc [dé] Vô [wú]
妙 知 。 是 以 不 譏 不 毀 ， 得 無

Vi [wéi]
為 。

Đức Phật đều biết những điều đó, lại còn vượt lên trên bằng sự hiểu biết một cách tuyệt diệu hơn nữa, cho nên Ngài không chấp trước, không hủy báng mà được vô vi (Niết bàn).

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Tri [zhī]
佛 知 痛 痒 所 更 樂 ， 知

Phương [fāng] Tiện [biàn] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Bất [bú] Thọ [shòu] Trước [zhuó]
方 便 所 從 起 ， 不 受 著 ，

Phật [fó] Thiện [shàn] Giải [jiě]
佛 善 解 。」

Ngài biết sự thọ nhận là do xúc sanh ra, biết phương tiện để thoát ra khỏi nó, không chấp vào các thọ, nên Ngài được hoàn toàn giải thoát."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法， 深 奧 深 照。

"Pháp mà ta biết thì thâm diệu, hết sức sáng tỏ.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Chi [zhī]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 之，

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
便 嗟 歎 佛。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán Đức Phật.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 過 去 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Niệm [niàn] Tích [xī] Sở [suǒ]
中，見 過 去 事，念 昔 所

Sanh [shēng] Xứ [chù] Ư [yú] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè]
生 處，於 不 可 計 道，各 樂

Thuyết [shuō] Giải [jiě] Kỳ [qí] Sự [shì] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Thập [shí]
說 解 其 事 者，皆 在 是 十

Bát [bā] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
八 見 中。

Nếu có ngoại đạo đối với kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, nhớ nghĩ đến chỗ đã sanh thuở trước, đối với vô số học thuyết đều ưa thích thuyết giải những việc ấy, đều ở trong mười tám kiến giải.

Các [gè] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Thuyết [shuō] Sở [suǒ]
各 異 道 人 共 諍 說 ， 所

Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Vấn [wèn] Sự [shì] Giả [zhě]
言 各 異， 若 有 問 事 者，

Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì] Ngôn [yán]
便 共 諍 ， 所 言 各 異， 言 ：

Các ngoại đạo ấy cùng nhau tranh luận mỗi người mỗi cách. Nếu có người hỏi sự việc liền cùng nhau đau tranh lời nói, ngôn giáo khác nhau:

Giáo [jiào] Ngã [wǒ] Mỗ [mǒu] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Bỉ [bǐ]
『 教 我 某 當 如 是， 教 彼

Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Dư [yú] Nhân [rén] Đương [dāng]
人 當 如 是， 教 餘 人 當

Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù] Như [rú]
如 是， 教 人 當 如 是 不 如

Thị [shì] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
是。』皆 在 是 四 見 中 。

‘Ta sẽ dạy đạo như vậy, người kia sẽ dạy như vậy, người khác sẽ dạy như vậy, ngươi nên như vậy, không nên như vậy.’ đều ở trong bốn kiến giải ấy.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Thuyết [shuō] Sở [suǒ]
其 異 道 人 共 諍 說 ， 所

Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì] Giả [zhě] Hà [hé]
言 各 異 者 何？

Các ngoại đạo ấy cùng nhau tranh thuyết, sao gọi là chủ thuyết mỗi người khác nhau?

Vị [wèi] Các [gè] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì]
謂 各 有 異 道 人， 見 如 是

Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì] Ngôn [yán]
行 如 是， 言：

Có các ngoại đạo thấy như vậy, hành như vậy, nói rằng:

Ngã [wǒ] Bất [bù] Tri [zhī] Diệc [yì] Bất [bú] Kiến [jiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Hậu [hòu]
『我 不 知 亦 不 見， 為 有 後

Thế [shì] Vi [wéi] Vô [wú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Bất [bù] Tri [zhī] Nhất [yí]
世 為 無 後 世； 我 不 知， 一

Thiết [qiè] Vô [wú] Hữu [yǒu] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bú] Kiến [jiàn]
切 無 有 後 世； 我 亦 不 見，

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Khả [kě] Bất [bú] Kiến [jiàn] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Niệm [niàn] Thị [shì]
我 所 可 不 見 不 知 不 念 是

Sự [shì] Như [rú] Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Bất [bù] Như [rú] Dư [yú] Giả [zhě]
事， 如 我 所 說， 不 如 餘 者

Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
所 說。』

‘Ta không biết cũng không thấy có đời sau hay không có đời sau, ta không biết cũng không thấy là nhất thiết không có đời sau. Ta vốn không thấy không biết, không nhớ việc này, như ta đã nói không phải như người khác đã nói.’

Kỳ [qí] Nhân [rén] Độc [dú] Ngữ [yǔ] Tự [zì] Dụng [yòng]
其 人 獨 語 自 用：

Người ấy tự dùng lời nói riêng của mình:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Vi [wéi]
『我 所 見 至 誠， 其 餘 為

Si [chī]
癡。』」

‘Sự thấy của ta là chơn thật, ngoài ra đều si mê.’

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Thọ [shòu] Thủ [qǔ] Si [chī] Tà [xié] Kiến [jiàn] Nhân [rén] Thân [shēn] Tử [sǐ] Chí [zhì]
「受 取 癡 邪 見 人，身 死 至

Nê [ní] Lê [lí] Ác [è] Đạo [dào]
泥 犁 惡 道。

"Người chấp thủ tà kiến si mê ấy, khi thân chết đọa vào cõi ác Nê Lê.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Bà [pó] La [luó] Môn [mén] Sở [suǒ] Hành [xíng]
若 有 沙 門 婆 羅 門，所 行

Đa [duō] Tri [zhī] Huệ [huì] Giải [jiě] Thuyết [shuō] Kỳ [qí] Nghĩa [yì] Đế [dì]
多 知，黠 慧 解 說，其 義 諦

Quán [guān] Sở [suǒ] Ngữ [yǔ] Vô [wú] Dị [yì] Danh [míng] Văn [wén] Viễn [yuǎn]
觀，所 語 無 異，名 聞 遠

Phương [fāng] Khí [qì] Quyên [juān] Tha [tā] Kiến [jiàn] Lai [lái] Đáo [dào] Kỳ [qí]
方，棄 捐 他 見，來 到 其

Sở [suǒ] An [ān] Đế [dì] Vấn [wèn] Chi [zhī] Bất [bù] Năng [néng] Phát [fā] Khiển [qiǎn]
所，安 諦 問 之，不 能 發 遣；

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tử [sǐ] Đọa [duò] Ác [è] Đạo [dào]
其 異 道 人，死 墮 惡 道。

Nếu có Sa-môn, bà la môn, biết được nhiều nghề, trí tuệ thông tỏ, nhận xét đúng đắn về ý nghĩa, lời nói không khác, danh tiếng đồn xa, trừ bỏ kiến chấp của kẻ khác, có ai đến chỗ vị ấy để hỏi, vị ấy cũng chẳng thể bắt buộc theo ý kiến của mình, như cho ngoại đạo kia chết bị đọa vào nẻo ác.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 二 若 有 異 道 人 所 知

Hà [hé]
何？

Thứ hai, có ngoại đạo chủ trương những gì?

Vị [wèi] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Sở [suǒ]
謂 其 異 道 人，見 如 是 所

Thuyết [shuō] Như [rú] Thị [shì]
說 如 是：

Ngoại đạo này chủ trương thấy như vậy, nói như vậy:

Ngã [wǒ] Bất [bù] Tri [zhī] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Thiện [shàn] Ác [è] Chi [zhī] Ương [yāng]
『我 不 知 為 有 善 惡 之 殃

Phước [fú] Diệc [yì] Bất [bù] Tri [zhī] Vi [wéi] Vô [wú] Thiện [shàn] Ác [è] Chi [zhī]
福，亦 不 知 為 無 善 惡 之

Ương [yāng] Phước [fú] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Tri [zhī] Diệc [yì] Bất [bú]
殃 福，我 亦 不 知 亦 不

Kiến [jiàn]
見。』

‘Ta không biết có sự tai ương hay phước đức của việc thiện ác? Cũng không biết đến là không có sự tai ương và phước đức của việc thiện, ác. Tôi cũng không biết cũng không thấy.’

Nhược [ruò] Tác [zuò] Thị [shì] Ngữ [yǔ]
若 作 是 語：

Nếu nói như thế: ‘

Hữu [yǒu] Thiện [shàn] Ác [è] Chi [zhī] Ương [yāng] Phước [fú] Ngã [wǒ] Vi [wéi]
『有 善 惡 之 殃 福 我 為

Trước [zhuó] Vô [wú] Thiện [shàn] Ác [è] Chi [zhī] Ương [yāng] Phước [fú] Ngã [wǒ]
著，無 善 惡 之 殃 福 我

Vi [wéi] Ly [lí] Trước [zhuó] Nhược [ruò] Ngã [wǒ] Bất [bù] Trước [zhuó] Vi [wéi]
為 離 著，若 我 不 著 為

Chuyển [zhuǎn] Hoán [huán] Thọ [shòu]
轉 還 受。』

Có tai ương hay phước đức của sự thiện ác, thì tôi chấp nhận; hoặc không có tai ương, phước đức của việc thiện, ác, thì tôi không chấp nhận; nếu tôi không chấp nhận nó sẽ cảm thọ trở lại.'

Nhược [ruò] Sa [shā] Môn [mén] Bà [pó] La [luó] Môn [mén] Sở [suǒ] Hành [xíng] Đa [duō]
若 沙 門 婆 羅 門，所 行 多

Tri [zhī] Huệ [huì] Giải [jiě] Thuyết [shuō] Kỳ [qí] Nghĩa [yì] Đế [dì] Quán [guān]
知，黠 慧 解 說，其 義 諦 觀，

Sở [suǒ] Ngữ [yǔ] Vô [wú] Dị [yì] Danh [míng] Văn [wén] Viễn [yuǎn] Phương [fāng]
所 語 無 異，名 聞 遠 方，

Khí [qì] Quyên [juān] Tha [tā] Kiến [jiàn] Lai [lái] Đáo [dào] Kỳ [qí] Sở [suǒ] An [ān]
棄 捐 他 見，來 到 其 所，安

Đế [dì] Vấn [wèn] Chi [zhī] Bất [bù] Năng [néng] Phát [fā] Khiển [qiǎn]
諦 問 之，不 能 發 遣。

Nếu Sa-môn, Bà la môn việc làm có nhiều hiểu biết, giải thuyết một cách trí tuệ, nghĩa lý chắc thật, lời lẽ không thay đổi, tiếng tăm đồn xa, hủy bỏ kiến chấp của kẻ khác, đi đến chỗ nào, nếu có ai hỏi thì không bắt buộc họ theo ý mình.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Nghi [yí] Khủng [kǒng] Úy [wèi] Lai [lái] Vấn [wèn]
其 異 道 人 疑，恐 畏 來 問，

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Vấn [wèn] Giả [zhě] Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tranh [zhèng]
若 有 問 者，便 共 諍

Thuyết [shuō]
說：

Ngoại đạo ấy, nghi ngờ sợ sệt có người đến hỏi, nếu có người đến hỏi liền cùng nhau tranh thuyết rằng:

Giáo [jiào] Mỗ [mǒu] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Dư [yú]
『教 某 人 當 如 是，教 餘

Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù]
人 當 如 是。當 如 是 不

Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù] Như [rú] Thị [shì]
如 是，亦 當 如 是 不 如 是。』

‘Bảo người này phải như thế này, người khác phải như thế khác, nên như vậy, không nên như vậy, cũng nên như vậy, không nên như vậy.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 三 若 有 異 道 人，所 知

Hà [hé]
何？

Thứ ba, có ngoại đạo chủ trương những gì?

Vị [wèi] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Sở [suǒ]
謂 其 異 道 人，所 見 如 是 所

Thuyết [shuō] Như [rú] Thị [shì]
說 如 是：

Vị ngoại đạo ấy chủ trương thấy như vậy, nói như vầy:

Bất [bù] Ngã [wǒ] Tri [zhī] Hà [hé] Sở [suǒ] Thiện [shàn] Hà [hé] Sở [suǒ] Ác [è]
『不 我 知 何 所 善 何 所 惡？

Đương [dāng] Hành [xíng] Hà [hé] Đẳng [děng] Bất [bù] Hành [xíng] Hà [hé] Đẳng [děng]
當 行 何 等 不 行 何 等？

Hà [hé] Sở [suǒ] Ác [è] Đạo [dào] Hà [hé] Sở [suǒ] Thiện [shàn] Đạo [dào] Hà [hé]
何 所 惡 道、何 所 善 道？何

Sở [suǒ] Thị [shì] Hiện [xiàn] Thế [shì] Bảo [bǎo] Hà [hé] Sở [suǒ] Thị [shì] Hậu [hòu]
所 是 現 世 寶、何 所 是 後

Thế [shì] Bảo [bǎo] Thường [cháng] Đương [dāng] Tác [zuò] Hà [hé] Đẳng [děng] Hành [xíng]
世 寶？常 當 作 何 等 行

Vi [wéi] Khổ [kǔ] Đương [dāng] Tác [zuò] Hà [hé] Đẳng [děng] Hành [xíng] Vi [wéi]
為 苦、當 作 何 等 行 為

Lạc [lè]
樂？』

‘Nếu không có ngã thì sao gọi là thiện, sao gọi là ác, nên làm những gì và không nên làm những gì, đâu là nẻo thiện, đâu là nẻo ác, đâu là sự thật đời này, đâu là sự thật đời sau, thường nên làm những gì thì bị khổ, thường nên làm những gì thì được vui?’

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Bà [pó] La [luó] Môn [mén] Sở [suǒ] Hành [xíng]
若 有 沙 門 婆 羅 門，所 行

Đa [duō] Tri [zhī] Giải [jiě] Kỳ [qí] Nghĩa [yì] Đế [dì] Quán [guān] Sở [suǒ] Ngữ [yǔ]
多 知 解，其 義 諦 觀，所 語

Vô [wú] Dị [yì] Danh [míng] Văn [wén] Viễn [yuǎn] Phương [fāng] Khí [qì] Quyên [juān]
無 異，名 聞 遠 方，棄 捐

Tha [tā] Kiến [jiàn] Lai [lái] Đáo [dào] Kỳ [qí] Sở [suǒ] An [ān] Đế [dì] Vấn [wèn]
他 見，來 到 其 所，安 諦 問

Chi [zhī]
之：

Nếu có Sa-môn, Bà la môn việc làm có nhiều hiểu biết, nghĩa lý xác thực, lời lẽ không thay đổi, tiếng tăm đồn xa, hủy bỏ kiến giải của kẻ khác, có ai đến hỏi:

Hà [hé] Sở [suǒ] Thiện [shàn] Ác [è] Đương [dāng] Hành [xíng] Bất [bù] Hành [xíng]
『何 所 善 惡 當 行？不 行

Hà [hé] Đẳng [děng] Hà [hé] Sở [suǒ] Thiện [shàn] Ác [è] Chi [zhī] Đạo [dào] Hà [hé]
何 等？何 所 善 惡 之 道？何

Sở [suǒ] Thị [shì] Hiện [xiàn] Hậu [hòu] Thế [shì] Bảo [bǎo] Thường [cháng] Đương [dāng]
所 是 現 後 世 寶，常 當

Tác [zuò] Hà [hé] Đẳng [děng] Hành [xíng] Vi [wéi] Khổ [kǔ] Lạc [lè]
作？何 等 行 為 苦 樂？』

‘Thiện ác ở chỗ nào? Những gì nên làm và những gì không nên làm? Đâu là con đường của thiện ác? Sự thật của đời này và đời sau ở chỗ nào? Thường phải làm những gì đưa đến khổ vui?’

Lai [lái] Vấn [wèn] Chi [zhī] Bất [bù] Năng [néng] Phát [fā] Khiển [qiǎn] Khủng [kǒng]
來 問 之，不 能 發 遣，恐

Úy [wèi] Ác [è] Đạo [dào] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Vấn [wèn] Sự [shì] Giả [zhě] Tiện [biàn]
畏 惡 道，若 有 問 事 者 便

Cộng [gòng] Tránh [zhèng] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì]
共 諍，所 言 各 異：

Họ đến hỏi như vậy, không nêu bày xử lý, sợ rơi vào nẻo ác. Nếu có người đến hỏi việc như vậy, liền cùng nhau tranh cãi, lời nói khác nhau:

Giáo [jiào] Mỗ [mǒu] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Dư [yú]
『教 某 人 當 如 是，教 餘

Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú]
人 當 如 是，教 人 當 如

Thị [shì] Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù] Như [rú] Thị [shì]
是，亦 當 如 是 不 如 是。』

‘Dạy người này nên làm như vầy, dạy người khác nên làm như kia, dạy người này nên như vậy, cũng nên như vậy, không nên như vậy.’

Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 四 若 有 異 道 人，所 知

Hà [hé]
何？

Thứ tư, có ngoại đạo chủ trương những gì?

Vị [wèi] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ý [yì] Niệm [niàn] Si [chī] Nhược [ruò]
謂 其 異 道 人 意 念 癡，若

Hữu [yǒu] Vấn [wèn] Sự [shì] Giả [zhě] Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tránh [zhèng] Sở [suǒ]
有 問 事 者，便 共 諍，所

Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì]
言 各 異：

Vị ngoại đạo ấy chủ trương ý nghĩ si mê, nếu có người đến hỏi việc, liền cùng nhau tranh cãi, lời nói khác nhau:

Giáo [jiào] Mỗ [mǒu] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Dư [yú]
『教 某 人 當 如 是，教 餘

Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù]
人 當 如 是， 當 如 是 不

Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Bất [bù] Như [rú]
如 是， 亦 當 如 是 亦 不 如

Thị [shì] Bất [bù] Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì]
是 不 如 是， 亦 當 如 是 亦

Bất [bù] Như [rú] Thị [shì]
不 如 是。』

‘Dạy người này nên như vầy, dạy người khác nên như kia, nên như vậy, không nên như vậy, cũng nên như vậy, cũng không nên như vậy, không như vậy, cũng nên như vậy, cũng không như vậy.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見。

Đó là kiến giải thứ tư.

Sở [suǒ] Vị [wèi] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Diệc [yì]
所 謂 異 道 人 共 諍， 亦

Thuyết [shuō] Các [gè] Dị [yì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Vấn [wèn] Sự [shì] Giả [zhě]
說 各 異， 若 有 問 事 者，

Tiện [biàn] Cộng [gòng] Tranh [zhèng] Ngữ [yǔ]
便 共 諍 語：

Nghĩa mà các ngoại đạo cùng nhau tranh luận, cũng nói lời lẽ khác nhau, nếu có người đến hỏi, liền cùng nhau tranh luận:

Giáo [jiào] Mỗ [mǒu] Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào] Dư [yú]
『 教 某 人 當 如 是， 教 餘

Nhân [rén] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Bất [bù]
人 當 如 是， 當 如 是 不

Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì] Diệc [yì] Bất [bù] Như [rú]
如 是，亦 當 如 是 亦 不 如

Thị [shì] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù]
是。』者，皆 在 四 見 中，不

Năng [néng] Quá [guò] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Thượng [shàng]
能 過 是 四 見 上。

‘Dạy người này nên làm như vầy, dạy người khác nên làm như kia, nên như vậy, không nên như vậy, cũng nên như vậy, cũng không nên như vậy', đều ở trong bốn kiến giải ấy, không thể vượt lên trên bốn kiến giải ấy.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Quá [guò] Thượng [shàng]
佛 皆 知 是，所 知 復 過 上

Tuyệt [jué] Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ]
絕 妙 知。是 以 不 譏 亦 不 毀，

Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
得 無 為。

Phật đều biết rõ, Ngài còn biết hơn thế nữa bằng sự hiểu biết tuyệt diệu, do đó Ngài không chấp trước cũng không hủy báng, nên được vô vi (Niết bàn).

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Canh [gēng] Lạc [lè] Phương [fāng] Tiện [biàn]
佛 知 痛 痒 更 樂，方 便

Tri [zhī] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Phật [fó] Hiện [xiàn] Sở [suǒ] Thọ [shòu] Ý [yì]
知 所 從 起，佛 現 所 受 意

Thiện [shàn] Giải [jiě]
善 解。」

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, biết theo phương tiện để thoát ra khỏi thọ hiện tại mà ý được giải thoát hoàn toàn.”

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法， 深 奧 深 照，

Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo]
我 悉 了。

"Pháp mà ta biết thì thâm diệu, chói sáng vô cùng, ta biết rõ hết.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Giả [zhě]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 者，

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
便 嗟 歎 佛。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán Phật.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 過 去 劫

Trung [zhōng] Tri [zhī] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Niệm [niàn] Tích [xī] Thời [shí]
中，知 過 去 事，念 昔 時

Hành [xíng] Ư [yú] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Thuyết [shuō]
行，於 不 可 計 道，各 樂 說

Giải [jiě] Kỳ [qí] Sự [shì] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn]
解 其 事 者，皆 在 是 十 八 見

Trung [zhōng] Thị [shì] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù]
中，是 十 八 見 不 能 復

Quá [guò] Thượng [shàng]
過 上。

Nếu có ngoại đạo, đối với kiếp quá khứ, biết việc quá khứ, nhớ việc làm lúc quá

khứ, đối với vô số học thuyết, ưa giải thích những việc ấy, đều ở trong mười tám kiến giải này, đó là mười tám kiến giải không thể vượt lên trên được.

Phật [fó] Như [rú] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Quá [guò] Thượng [shàng] Tuyệt [jué]
佛 如 是 所 知，復 過 上 絕

Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ]
妙 知，是 以 不 譏 亦 不 毀，

Phật [fó] Hiện [xiàn] Vô [wú] Sở [suǒ] Thọ [shòu] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě]
佛 現 無 所 受 意 善 解。」

Đức Phật đã biết như vậy, còn vượt lên bằng sự hiểu biết tuyệt diệu, do đó Ngài không chấp trước, cũng không hủy báng, hiện tại không còn chấp thọ nên được giải thoát hoàn toàn.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法，深 奧 深 照，

Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo]
我 悉 了。

"Pháp mà ta biết được rất thâm diệu, sáng tỏ vô cùng, ta biết rõ tất cả.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Chi [zhī]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 之，

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
便 嗟 歎 佛。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán Phật.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 當 來 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Niệm [niàn] Đương [dāng]
中，見當來事，念當

Lai [lái] Sự [shì] Hành [xíng] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè]
來事，行不可計道，各樂

Giải [jiě] Thuyết [shuō] Kỳ [qí] Sự [shì] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì]
解說其事者，皆在四十四

Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
見中。

Nếu có ngoại đạo, đối với kiếp đương lai, nhớ nghĩ việc đương lai, hành theo vô số học thuyết, ưa thích giảng nói những việc ấy, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其異道人所知何？

Các ngoại đạo ấy đã biết những gì?

Vị [wèi] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié] Trung [zhōng] Tri [zhī] Đương [dāng]
謂於當來劫中，知當

Lai [lái] Sự [shì] Hành [xíng] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè]
來事，行不可計道，各樂

Thuyết [shuō] Giải [jiě] Kỳ [qí] Sự [shì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén]
說解其事。若有異道人，

Hành [xíng] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Tưởng [xiǎng] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān]
行想見想，自為世間

Nhân [rén] Thuyết [shuō] Tưởng [xiǎng] Tại [zài] Thập [shí] Lục [liù] Kiến [jiàn]
人說想，在十六見

Trung [zhōng]
中。

Chính là đối với kiếp đương lai, biết việc đương lai, hành theo vô số học thuyết,

ưa giải thích những việc ấy. Nếu có ngoại đạo hành theo tưởng nhận thức theo tưởng, tự vì người thế gian mà thuyết tưởng, ở trong mười sáu kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 異 道 人 所 知 何？

Ngoại đạo ấy đã biết những gì?

Vị [wèi] Hành [xíng] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Tưởng [xiǎng] Vi [wèi] Thế [shì] Gian [jiān]
謂 行 想 見 想，為 世 間

Thuyết [shuō] Tưởng [xiǎng] Tại [zài] Thập [shí] Lục [liù] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
說 想，在 十 六 見 中。

Chính là hành theo tưởng nhận thức theo tưởng, vì người thế gian nói về tưởng, ở trong mười sáu kiến giải này.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Hành [xíng]
其 異 道 人，所 見 如 是 行

Như [rú] Thị [shì] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Hậu [hòu] Thế [shì]
如 是，有 我 色 為 有 後 世

Tưởng [xiǎng] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
想，言：『我 至 誠，其 餘

Vi [wéi] Si [chī]
為 癡。』

Ngoại đạo ấy đã thấy như vầy, làm như vầy, có ngã sắc là có tưởng về đời sau, nói: 'Chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán] Vô [wú] Sắc [sè]
若 有 異 道 人，言：『無 色

Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Vô [wú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngôn [yán]
為 有 我，無 後 世。』言：

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
『我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

Nếu có ngoại đạo nói rằng: 'Vô sắc là hữu ngã, không có đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn]
若 有 異 道 人，行 想 見

Tưởng [xiǎng] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Tưởng [xiǎng]
想，自 為 世 間 人 說 想

Giả [zhě] Ngôn [yán] Hữu [yǒu] Sắc [sè] Vô [wú] Sắc [sè] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
者，言：『有 色 無 色 有 我，

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Ngữ [yǔ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi]
我 所 語 至 誠 其 餘 者 為

Si [chī]
癡。』

Nếu có ngoại đạo, hành theo tưởng nhận thức theo tưởng, tự vì người thế gian nói về tưởng rằng: 'Có sắc, không sắc, có ngã, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán] Diệc [yì] Bất [bù]
若 有 異 道 人，言：『亦 不

Hữu [yǒu] Sắc [sè] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
有 色 亦 不 無 色 為 有 我，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

Nếu có ngoại đạo nói: 'Cũng không có sắc, cũng không vô sắc là hữu ngã, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見。

Đó là kiến giải thứ tư.

Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 五 若 有 異 道 人，言：

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí]
『有 限 為 我，我 至 誠，其

Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
餘 者 為 癡。』

Thứ năm, nếu có ngoại đạo nói: 'Ngã là hữu hạn, lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 五 見。

Đó là kiến giải thứ năm.

Đệ [dì] Lục [liù] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 六 若 有 異 道 人，言：

Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
『無 限 為 有 我，我 至 誠，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡。』

Thứ sáu, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là vô hạn, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn]
是 為 第 六 見。

Đó là kiến giải thứ sáu.

Đệ [dì] Thất [qī] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 七 若 有 異 道 人，言：

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ]
『有 限 無 限 為 有 我，我

Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
至 誠，其 餘 者 為 癡。』

Thứ bảy, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là hữu hạn, vô hạn, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn]
是 為 第 七 見。

Đó là kiến giải thứ bảy.

Đệ [dì] Bát [bā] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 八 若 有 異 道 人，言：

Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi]
『亦 不 有 限 亦 不 無 限 為

Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi]
有 我，我 至 誠，其 餘 者 為

Si [chī]
癡。』

Thứ tám, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Bát [bā] Kiến [jiàn]
是 為 第 八 見 。

Đó là kiến giải thứ tám.

Đệ [dì] Cửu [jiǔ] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 九 若 有 異 道 人 ， 言 ：

Nhất [yī] Tưởng [xiǎng] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
『 一 想 為 有 我 ， 我 至 誠 ，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡 。』

Thứ chín, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là nhất tưởng, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Cửu [jiǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 九 見 。

Đó là kiến giải thứ chín.

Đệ [dì] Thập [shí] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 若 有 異 道 人 ， 言 ：

Thiểu [shǎo] Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì]
『 少 思 想 為 有 我 ， 我 至

Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
誠 ， 其 餘 者 為 癡 。』

Thứ mười, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là ít tư tưởng, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 見 。

Đó là kiến giải thứ mười.

Đệ [dì] Thập [shí] Nhất [yī] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 一 若 有 異 道 人，言：

Chủng [zhǒng] Chủng [zhǒng] Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
『種 種 思 想 為 有 我，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

Thứ mười một, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là lớp lớp các tư tưởng, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 一 見。

Đó là kiến giải thứ mười một.

Đệ [dì] Thập [shí] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 二 若 有 異 道 人，言：

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Tư [sī] Tưởng [xiǎng] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
『無 央 數 思 想 為 有 我，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

Thứ mười hai, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là vô số tư tưởng, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 二 見。

Đó là kiến giải thứ mười hai.

Đệ [dì] Thập [shí] Tam [sān] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 三 若 有 異 道 人，言：

Nhất [yī] Lạc [lè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
『一 樂 為 有 我，我 至 誠 ，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡。』

Thứ mười ba, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là nhất lạc (hoàn toàn vui), lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 三 見。

Đó là kiến giải thứ mười ba.

Đệ [dì] Thập [shí] Tứ [sì] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 四 若 有 異 道 人，言：

Khổ [kǔ] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí]
『苦 為 有 我，我 至 誠 ，其

Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
餘 者 為 癡。』

Thứ mười bốn, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là khổ, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 四 見。

Đó là kiến giải thứ mười bốn.

Đệ [dì] Thập [shí] Ngũ [wǔ] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 五 若 有 異 道 人，言：

Khổ [kǔ] Lạc [lè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
『苦 樂 為 有 我，我 至 誠 ，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡。』

Thứ mười lăm, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là vừa khổ vừa vui, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 五 見 。

Đó là kiến giải thứ mười lăm.

Đệ [dì] Thập [shí] Lục [liù] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 十 六 若 有 異 道 人 ， 言 ：

Diệc [yì] Bất [bù] Khổ [kǔ] Diệc [yì] Bất [bú] Lạc [lè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
『 亦 不 苦 亦 不 樂 為 有 我 ，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠 ， 其 餘 者 為 癡 。』

Thứ mười sáu, nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã cũng không khổ không vui, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thập [shí] Lục [liù] Kiến [jiàn]
是 為 第 十 六 見 。」

Đó là kiến giải thứ mười sáu."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言 ：

Đức Phật dạy:

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Tưởng [xiǎng]
「 其 異 道 人 ， 行 想 見 想 ，

Tự [zì] Vi [wèi] Thế [shì] Gian [jiān] Thuyết [shuō] Tưởng [xiǎng] Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài]
自 為 世 間 說 想 者 ， 皆 在

Thị [shì] Thập [shí] Lục [liù] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù]
是 十 六 見 中 ， 不 能 復

Quá [guò] Thượng [shàng]
過 上 。

"Ngoại đạo mà hành theo tưởng nhận thức theo tưởng, tự vì thế gian nói về tưởng, đều ở trong mười sáu kiến giải này, không thể vượt lên trên được.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Quá [guò] Thượng [shàng]
佛 皆 知 是， 所 知 復 過 上

Tuyệt [jué] Diệu [miào] Phật [fó] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì]
絕 妙 。 佛 知 是， 以 不 譏 亦

Bất [bù] Hủy [huǐ] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
不 毀， 得 無 為。

Đức Phật đều biết những việc ấy, Ngài còn hiểu biết hơn thế nữa, sự hiểu biết của Phật là tuyệt diệu, cho nên Ngài không chấp trước cũng không hủy báng mà được vô vi.

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Canh [gēng] Lạc [lè] Tri [zhī] Phương [fāng]
佛 知 痛 痒 更 樂， 知 方

Tiện [biàn] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Phật [fó] Hiện [xiàn] Vô [wú] Sở [suǒ]
便 所 從 起， 佛 現 無 所

Trước [zhuó] Thọ [shòu] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě]
著 受 意 善 解。」

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, biết phương tiện để thoát ra khỏi nó; Ngài hiện tại không chấp các thọ nên ý được giải thoát hoàn toàn."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法， 深 奧 深 照，

Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo]
我 悉 了。

"Pháp mà ta biết thì thâm diệu, hết sức sáng tỏ, ta biết tất cả.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Chi [zhī]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 之，

Tiện [biàn] Ta [jiē] Thán [tàn] Phật [fó]
便 嗟 歎 佛。

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết như vậy liền tán thán Phật.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 當 來 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Niệm [niàn] Tích [xī] Thời [shí]
中，見 當 來 事，念 昔 時

Hành [xíng] Ư [yú] Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Đạo [dào] Các [gè] Lạc [lè] Giải [jiě]
行，於 不 可 計 道，各 樂 解

Thuyết [shuō] Kỳ [qí] Sự [shì] Tất [xì] Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
說 其 事，悉 在 四 十 四 見

Trung [zhōng]
中。

Nếu có ngoại đạo đối với kiếp đương lai, thấy việc đương lai, nhớ nghĩ việc làm quá khứ, đối với vô số học thuyết, ưa thích giải thuyết những việc làm ấy đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hà [hé]
其 異 道 人 何？

Những ngoại đạo ấy là người thế nào?

Vị [wèi] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng] Vô [wú]
謂 若 有 異 道 人，行 無

Thường [cháng] Kiến [jiàn] Vô [wú] Thường [cháng] Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān]
常 見 無 常，自 為 世 間

Nhân [rén] Thuyết [shuō] Vô [wú] Thường [cháng] Tất [xì] Tại [zài] Bát [bā] Kiến [jiàn]
人 說 無 常，悉 在 八 見

Trung [zhōng] Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Hành [xíng] Hà [hé] Vị [wèi]
中。其 異 道 人 所 行 何？謂

Hành [xíng] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Tự [zì] Vi [wéi]
行 無 想 見 無 想，自 為

Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Kỳ [qí] Dị [yì]
世 間 人 說 無 想。其 異

Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì]
道 人，見 如 是 行 如 是，

Hữu [yǒu] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Tử [sǐ] Vô [wú]
有 色 為 有 我 無 想，死 無

Hậu [hòu] Thế [shì] Ngôn [yán] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
後 世。言：『我 至 誠，其 餘

Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
者 為 癡。』

1. Nếu có ngoại đạo 'hành vô thường, nhận thức vô thường', tự vì người thế gian nói 'vô thường' đều ở trong tám kiến giải. Ngoại đạo ấy đã làm những gì mà gọi là 'hành vô tưởng, nhận thức vô tưởng', tự vì người thế gian nói 'vô tưởng'?

Ngoại đạo ấy thấy như vầy, hành như vầy: 'Hữu ngã vô tưởng là hữu sắc, chết rồi không có đời sau, chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī]
第 二 若 有 異 道 人 ， 所 知

Hà [hé] Vị [wèi] Hành [xíng] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Vô [wú] Tưởng [xiǎng]
何？謂 行 無 想 見 無 想 ，

Tự [zì] Vi [wéi] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Vô [wú] Tưởng [xiǎng]
自 為 世 間 人 說 無 想 ，

Vị [wèi] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Vô [wú] Tưởng [xiǎng]
謂：『無 色 為 有 我 無 想 ，

Tử [sǐ] Vô [wú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
死 無 後 世 ， 我 至 誠 ， 其 餘

Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
者 為 癡。』

2. Nếu có ngoại đạo đã biết những gì mà gọi: 'hành vô tưởng, nhận thức vô tưởng', tự vì người thế gian nói 'vô tưởng'? Đó là 'Hữu ngã vô tưởng là vô sắc, chết rồi không có đời sau, chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 三 見 若 有 異 道 人 ， 言：

Hữu [yǒu] Sắc [sè] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Vô [wú] Tưởng [xiǎng]
『有 色 無 色 為 有 我 無 想 ，

Tử [sǐ] Vô [wú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
死 無 後 世 ， 我 至 誠 ， 其 餘

Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
者 為 癡。』

3. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã vô tưởng là hữu sắc vô sắc, chết rồi không có đời sau, chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Diệc [yì]
第 四 見 若 有 異 道 人，亦

Phi [fēi] Hữu [yǒu] Sắc [sè] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
非 有 色 亦 不 無 色，為 有 我

Cập [jí] Thế [shì] Tử [sǐ] Vô [wú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
及 世，死 無 後 世，我 至 誠，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡。

4. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã và thế gian là cũng không có sắc cũng không vô sắc, chết rồi không có đời sau, chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見。

Đó là kiến giải thứ tư.

Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 五 見 若 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Vi [wéi] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Chí [zhì]
『我 為 與 世 有 限，我 至

Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
誠，其 餘 者 為 癡。』

5. Nếu có ngoại đạo nói: 'Ngã và thế gian là hữu hạn, chết rồi không có đời sau,

chỉ có lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 五 見。

Đó là kiến giải thứ năm.

Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 六 見 若 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
『我 與 世 無 限，我 至 誠，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡。』

6. Nếu có ngoại đạo nói: 'Ngã và thế gian là vô hạn, chết rồi không có đời sau, lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn]
是 為 第 六 見。

Đó là kiến giải thứ sáu.

Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hữu [yǒu]
第 七 見 若 有 異 道 人，有

Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú]
限 無 限，我 至 誠，其 餘

Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
者 為 癡。

7. Nếu có ngoại đạo nói: 'Vừa hữu hạn vừa vô hạn, lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn]
是 為 第 七 見。

Đó là kiến giải thứ bảy.

Đệ [dì] Bát [bā] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 八 見 若 有 異 道 人， 言：

Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Phi [fēi] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ]
『亦 不 有 限 亦 非 無 限， 我

Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
至 誠， 其 餘 者 為 癡。』

8. Nếu có ngoại đạo nói: 'Cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn, lời nói của ta là chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Bát [bā] Kiến [jiàn]
是 為 第 八 見。」

Đó là kiến giải thứ tám."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái]
「若 有 異 道 人， 於 當 來

Kiếp [jié] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Ngôn [yán]
劫， 見 當 來 事， 所 知 言

Các [gè] Dị [yì] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
各 異， 皆 在 四 十 四 見 中。

"Nếu có ngoại đạo đối với kiếp đương lai, thấy việc đương lai, sự hiểu biết và lời nói khác nhau, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 異 道 人， 所 知 何？

Ngoại đạo ấy biết những gì?

Vị [wèi] Kiến [jiàn] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì]
謂 見 無 想 行 無 想 ， 亦

Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Vị [wèi] Tri [zhī] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì]
不 無 想 見 ， 謂 知 我 與 世

Vô [wú] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Bát [bā] Kiến [jiàn]
無 有 想 ， 皆 在 是 八 見

Trung [zhōng]
中 。

Chính là nói nhận thức vô tưởng, hành vô tưởng, cũng không nhận thức vô tưởng, gọi là biết: 'Ngã và thế gian là không có tưởng', đều ở trong tám kiến giải này.

Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn]
第 一 見 若 有 異 道 人 ， 見

Như [rú] Thị [shì] Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì] Hữu [yǒu] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu]
如 是 行 如 是 ， 有 色 為 有

Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú]
我 ， 亦 不 有 想 亦 不 無

Tưởng [xiǎng] Tử [sǐ] Hữu [yǒu] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng]
想 ， 死 有 後 世 ， 我 至 誠 ，

Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
其 餘 者 為 癡 。

1. Kiến giải thứ nhất là nếu có ngoại đạo thấy như vầy, hành như vầy: 'Hữu ngã là hữu sắc, cũng không có tưởng, cũng không vô tưởng, chết rồi có đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見 。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán] Hữu [yǒu] Sắc [sè]
若 有 異 道 人，言：『有 色

Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng]
無 色 為 有 我，亦 不 有 想

Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Tử [sǐ] Hữu [yǒu] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ]
亦 不 無 想，死 有 後 世，我

Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
至 誠，其 餘 者 為 癡。』

2. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là hữu sắc, vô sắc, cũng không có tưởng, cũng không vô tưởng, chết rồi có đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 三 見 若 有 異 道 人，言：

Hữu [yǒu] Sắc [sè] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù]
『有 色 無 色 為 有 我，亦 不

Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Ư [yú] Hậu [hòu] Thế [shì]
有 想 亦 不 無 想 於 後 世，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

3. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là hữu sắc, vô sắc, cũng không có tưởng, cũng không vô tưởng đối với đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Diệc [yì]
第 四 見 若 有 異 道 人 ， 亦

Bất [bù] Hữu [yǒu] Sắc [sè] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Sắc [sè] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
不 有 色 亦 不 無 色 為 有 我 ，

Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Ư [yú]
亦 不 有 想 亦 不 無 想 於

Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi]
後 世 ， 我 至 誠 ， 其 餘 者 為

Si [chī]
癡 。

4. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã cũng không có sắc, cũng không vô sắc, cũng không hữu tưởng cũng không vô tưởng nơi đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見 。

Đó là kiến giải thứ tư.

Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 五 見 若 有 異 道 人 ， 言 ：

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu]
『 有 限 為 有 我 ， 亦 不 有

Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Ư [yú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ]
想 亦 不 無 想 於 後 世 ， 我

Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
至 誠 ， 其 餘 者 為 癡 。』

5. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là hữu hạn, cũng không hữu tưởng cũng không vô tưởng nơi đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 五 見。

Đó là kiến giải thứ năm.

Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 六 見 若 有 異 道 人，言：

Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu]
『無 限 為 有 我，亦 不 有

Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Ư [yú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ]
想 亦 不 無 想 於 後 世，我

Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
至 誠，其 餘 者 為 癡。』

6. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã là vô hạn, cũng không hữu tưởng cũng không có vô tưởng nơi đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn]
是 為 第 六 見。

Đó là kiến giải thứ sáu.

Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 七 見 若 有 異 道 人，言：

Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù]
『有 限 無 限 為 有 我，亦 不

Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Ư [yú] Hậu [hòu] Thế [shì]
有 想 亦 不 無 想 於 後 世，

Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí] Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
我 至 誠，其 餘 者 為 癡。』

7. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã vừa hữu hạn vừa vô hạn, cũng không hữu tưởng cũng không vô tưởng nơi đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si

mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn]
是 為 第 七 見 。

Đó là kiến giải thứ bảy.

Đệ [dì] Bát [bā] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 八 見 若 有 異 道 人 ， 言 ：

Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Vi [wéi]
『 亦 不 有 限 亦 不 無 限 為

Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú]
有 我 ， 亦 不 有 想 亦 不 無

Tưởng [xiǎng] Ư [yú] Hậu [hòu] Thế [shì] Ngã [wǒ] Chí [zhì] Thành [chéng] Kỳ [qí]
想 於 後 世 ， 我 至 誠 ， 其

Dư [yú] Giả [zhě] Vi [wéi] Si [chī]
餘 者 為 癡 。 』

8. Nếu có ngoại đạo nói: 'Hữu ngã cũng không hữu hạn cũng không vô hạn, cũng không hữu tưởng cũng không vô tưởng nơi đời sau, lời nói của ta chơn thật, ngoài ra là si mê.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Bát [bā] Kiến [jiàn]
是 為 第 八 見 。 」

Đó là kiến giải thứ tám.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言 ：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu]
「 若 有 異 道 人 ， 亦 不 有

Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng] Diệc [yì] Bất [bù]
想 亦 不 無 想 行 ， 亦 不

Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Kiến [jiàn] Diệc [yì]
有 想 亦 不 無 想 見 ， 亦

Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng]
不 有 想 行 亦 不 有 想

Kiến [jiàn] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Bát [bā] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù]
見 ， 皆 在 是 八 見 中 ， 不

Năng [néng] Phục [fù] Quá [guò] Thị [shì] Bát [bā] Kiến [jiàn] Thượng [shàng]
能 復 過 是 八 見 上 。

"Nếu có ngoại đạo nói: 'Cũng không hữu tưởng, cũng không vô tưởng hành, cũng không có tưởng, cũng không thấy vô tưởng, cũng không có hành hữu tưởng, cũng không thấy hữu tưởng, cũng không thấy vô tưởng, cũng không có hành hữu tưởng, cũng không thấy hữu tưởng', đều ở trong tám kiến giải này, không thể vượt lên trên tám kiến giải này.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Quá [guò] Thượng [shàng]
佛 皆 知 是， 所 知 復 過 上

Tuyệt [jué] Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ]
絕 妙 知， 是 以 不 譏 亦 不 毀，

Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
得 無 為。

Đức Phật đều biết những điều ấy, Ngài còn biết hơn thế nữa bằng sự hiểu biết tuyệt diệu, cho nên Ngài không chấp trước cũng không hủy báng mà được vô vi (Niết bàn).

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Phương [fāng]
佛 知 痛 痒 所 更 樂， 方

Tiện [biàn] Tri [zhī] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Phật [fó] Hiện [xiàn] Vô [wú] Sở [suǒ]
便 知 所 從 起，佛 現 無 所

Trước [zhuó] Ý [yì] Giải [jiě] Thoát [tuō]
著 意 解 脫。」

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, Ngài biết phương tiện thoát ra khỏi nó, hiện tại Ngài không có chấp trước nên ý hoàn toàn giải thoát."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
「我 所 知 法，深 奧 深 照，

Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo]
我 悉 了。

"Pháp mà ta biết thì thâm diệu, vô cùng sáng tỏ, ta biết tất cả.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Tiện [biàn]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知，便

Thuyết [shuō] Phật [fó] Công [gōng] Đức [dé]
說 佛 功 德。」

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán Phật."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
「若 有 異 道 人，當 來 劫

Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào]
見 當 來 事，於 無 央 數 道，

Sở [suǒ] Tri [zhī] Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì]
所 知 言 各 異，皆 在 四 十 四

Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
見 中 。

"Nếu có ngoại đạo, ở kiếp đương lai, thấy việc đương lai, đối với vô số học thuyết có sự hiểu biết và lời nói khác nhau, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải này.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
其 異 道 人，所 知 何？

Ngoại đạo ấy biết những gì?

Vị [wèi] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán] Vô [wú]
謂 若 有 異 道 人，言：『無

Hành [xíng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Kiến [jiàn] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhân [rén] Niệm [niàn]
行 無 有 見，無 有 人 念

Không [kōng] Tri [zhī] Giai [jiē] Tại [zài] Thất [qī] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
空 知。』皆 在 七 見 中 。

Nếu có ngoại đạo nói 'không hành, không có nhận thức, không có người nghĩ biết về không' đều ở trong bảy kiến giải.

Kỳ [qí] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán] Vô [wú] Hành [xíng] Vô [wú]
其 異 道 人，言：『無 行 無

Hữu [yǒu] Kiến [jiàn] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhân [rén] Niệm [niàn] Không [kōng] Giả [zhě]
有 見，無 有 人 念 空 者，

Sở [suǒ] Tri [zhī] Hà [hé]
所 知 何？

Ngoại đạo ấy nói: 'Không hành, không có nhận thức, không có người nghĩ về cái 'không', họ biết như thế nào mà nói như vậy?

Vị [wèi] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì]
謂 若 有 異 道 人，見 如 是

Như [rú] Thị [shì] Chư [zhū] Ngã [wǒ] Sắc [sè] Tứ [sì] Đại [dà] Phụ [fù] Mẫu [mǔ] Sở [suǒ]
如 是 諸 我 色 四 大，父 母 所

Sanh [shēng] Dĩ [yǐ] Ẩm [yǐn] Thực [shí] Nhi [ér] Trường [cháng] Tại [zài] Phi [fēi]
生，以 飲 食 而 長，在 非

Thường [cháng] Mộc [mù] Dục [yù] Y [yī] Thân [shēn] Tử [sǐ] Tại [zài] Địa [dì] Cốt [gǔ]
常 沐 浴 衣，身 死 在 地，骨

Tiết [jié] Giải [jiě] Đọa [duò] Biệt [bié] Ly [lí] Dị [yì] Xứ [chù] Phong [fēng] Xuy [chuī]
節 解 墮，別 離 異 處，風 吹

Kỳ [qí] Thân [shēn] Phá [pò] Toái [suì] Hoại [huài] Bại [bài] Dĩ [yǐ] Hậu [hòu] Thế [shì]
其 身，破 碎 壞 敗，以 後 世

Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ] Như [rú] Thị [shì] Tiện [biàn] Diệt [miè] Tận [jìn]
不 復 生 死，如 是 便 滅 盡。』

1. Nếu có ngoại đạo thấy như vầy: ‘Các sắc tứ đại của ta, do cha mẹ sanh ra, do ăn uống trường tồn, tắm rửa mặc y phục, nhưng nó là vật vô thường, thân chết trở về đất, xương cốt các thứ nơi thân rơi rớt mỗi thứ một nơi, gió thổi vào thân, tan nát hư hoại, đến đời sau không còn sống chết nữa, như vậy liền tiêu diệt hết.’

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 二 見 復 有 異 道 人，言：

Tử [sǐ] Phi [fēi] Như [rú] Thử [cǐ] Phá [pò] Bại [bài] Canh [gēng] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ]
『死 非 如 此 破 敗，更 有 我

Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Hà [hé] Sở [suǒ] Thị [shì] Ngã [wǒ] Du [yú]
復 過 其 上 。何 所 是 我 踰

Thượng [shàng] Giả [zhě] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giả [zhě] Sắc [sè] Thiên [tiān] Cập [jí]
上 者？其 我 者，色 天 及

Dục [yù] Hành [xíng] Thiên [tiān] Bỉ [bǐ] Ngã [wǒ] Giả [zhě] Nhược [ruò] Tử [sǐ] Hoại [huài]
欲 行 天，彼 我 者 若 死 壞

Bại [bài] Hậu [hòu] Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
敗，後 世 不 復 生 死。』

2. Lại có ngoại đạo nói: 'Chết rồi không phải như vậy, tuy tan hoại nhưng còn có cái ngã vượt hơn thế nữa. Đâu là chỗ ngã này vượt lên trên? Cái ngã ấy là ở cõi Sắc và cõi Dục hành. Còn ngã kia nếu chết thì hủy hoại, đời sau không còn sanh tử nữa.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見 。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 三 見 若 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Giả [zhě] Tử [sǐ] Phi [fēi] Như [rú] Thử [cǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Canh [gēng]
『我 者 死 非 如 此 壞 敗，更

Hữu [yǒu] Dị [yì] Ngã [wǒ] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ]
有 異 我，復 過 其 上 。其 我

Giả [zhě] Sắc [sè] Vô [wú] Ý [yì] Cố [gù] Bỉ [bǐ] Ngã [wǒ] Nhược [ruò] Tử [sǐ] Hoại [huài]
者 色 無 意 故，彼 我 若 死 壞

Bại [bài] Hậu [hòu] Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
敗，後 世 不 復 生 死。』

3. Nếu có ngoại đạo nói: 'Ngã là cái mà chết rồi không có hủy hoại như vậy, lại có

cái ngã khác còn vượt hơn nó, cái ngã ấy là sắc vô ý, còn ngã kia nếu chết hủy hoại, đời sau không còn sanh tử trở lại nữa.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 四 見 復 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Giả [zhě] Phi [fēi] Như [rú] Thử [cǐ] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Canh [gēng]
『我 者 非 如 此 死 壞 敗，更

Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giả [zhě]
有 我 復 過 其 上。其 我 者

Hà [hé] Vị [wèi] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giai [jiē] Quá [guò] Chư [zhū] Sắc [sè] Tưởng [xiǎng]
何？謂 其 我 皆 過 諸 色 想

Thiên [tiān] Tất [xì] Du [yú] Sân [chēn] Khuể [huì] Tưởng [xiǎng] Thiên [tiān] Niệm [niàn]
天，悉 踰 瞋 恚 想 天，念

Chủng [zhǒng] Chủng [zhǒng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Hư [xū] Không [kōng] Tri [zhī]
種 種 無 央 數 虛 空 知

Hành [xíng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Nhược [ruò] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Hậu [hòu]
行。其 我 若 死 壞 敗，後

Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
世 不 復 生 死。』

4. Lại có ngoại đạo nói: 'Ngã không như cái chết hủy hoại này, lại có cái ngã còn vượt lên trên nữa. Sao gọi cái ngã ấy như vậy? Vì ngã ấy vượt qua các cõi trời Sắc tưởng, vượt qua cõi trời Tưởng giận dữ, nhớ vô số các thứ hư không tri hành, ngã ấy nếu chết thì hủy hoại, đời sau không còn sanh tử nữa.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是 為 第 四 見 。

Đó là kiến giải thứ tư.

Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 五 見 復 有 異 道 人 ， 言 ：

Ngã [wǒ] Giả [zhě] Bất [bù] Như [rú] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Canh [gēng] Hữu [yǒu]
『 我 者 不 如 死 壞 敗 ， 更 有

Ngã [wǒ] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giả [zhě]
我 復 過 其 上 。 其 我 者

Hà [hé] Vị [wèi] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giai [jiē] Dụ [yù] Nhất [yí] Thiết [qiè] Hư [xū]
何 ？ 謂 其 我 皆 喻 一 切 虛

Không [kōng] Tri [zhī] Thiên [tiān] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Danh [míng] Thức [shí]
空 知 天 ， 無 央 數 名 識

Tri [zhī] Thiên [tiān] Sở [suǒ] Niệm [niàn] Hành [xíng] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Nhược [ruò]
知 天 。 所 念 行 其 天 ， 若

Bất [bú] Hoại [huài] Bại [bài] Thời [shí] Hậu [hòu] Thế [shì] Tiện [biàn] Bất [bú] Phục [fù]
不 壞 敗 時 ， 後 世 便 不 復

Sanh [shēng] Tử [sǐ]
生 死 。』

5. Lại có ngoại đạo nói: 'Ngã này không phải như cái chết hủy hoại, còn có cái ngã vượt lên trên nó. Sao gọi cái ngã ấy như vậy? Vì ngã ấy vượt qua cõi trời Nhất Thiết Hư Không Tri, cõi trời Vô Ương Số Danh Thức Tri, cõi trời Sở Niệm Hành Kỳ, nếu chúng không hủy hoại, đời sau không còn sanh tử nữa'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是 為 第 五 見 。

Đó là kiến giải thứ năm.

Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 六 見 復 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Giả [zhě] Bất [bù] Như [rú] Thử [cǐ] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Canh [gēng]
『我 者 不 如 此 死 壞 敗，更

Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giả [zhě]
有 我 復 過 其 上。其 我 者

Hà [hé] Vị [wèi] Giai [jiē] Du [yú] Nhất [yí] Thiết [qiè] Thức [shí] Tri [zhī] Thiên [tiān]
何？謂 皆 踰 一 切 識 知 天，

Bất [bú] Phục [fù] Trước [zhuó] Danh [míng] Vô [wú] Thức [shí] Tri [zhī] Niệm [niàn]
不 復 著，名 無 識 知 念

Hành [xíng] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Ngã [wǒ] Giả [zhě] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài]
行。其 天 我 者 死 壞 敗，

Hậu [hòu] Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
後 世 不 復 生 死。』

6. Lại có ngoại đạo nói: 'Ngã ấy không giống như cái chết hủy hoại này, lại có cái ngã còn vượt lên trên nó nữa. Sao gọi cái ngã ấy như vậy? Vì ngã ấy vượt qua cõi trời Nhất Thiết thức tri, không còn chấp trước danh, vượt qua cõi trời Vô thức tri niệm hành kỳ. Ngã ấy chết rồi thì hủy hoại, đời sau không còn sanh tử trở lại nữa'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Lục [liù] Kiến [jiàn]
是 為 第 六 見。

Đó là kiến giải thứ sáu.

Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 七 見 復 有 異 道 人，言：

Ngã [wǒ] Giả [zhě] Phi [fēi] Như [rú] Thử [cǐ] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài] Canh [gēng]
『我 者 非 如 此 死 壞 敗，更

Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Kỳ [qí] Ngã [wǒ] Giả [zhě]
有 我 復 過 其 上 。其 我 者

Hà [hé] Vị [wèi] Giai [jiē] Du [yú] Nhất [yí] Thiết [qiè] Vô [wú] Thức [shí] Tri [zhī]
何？謂 皆 踰 一 切 無 識 知

Thiên [tiān] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Nhân [rén] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng]
天 。其 天 人 無 想 有 想

Niệm [niàn] Hành [xíng] Kỳ [qí] Thiên [tiān] Ngã [wǒ] Giả [zhě] Tử [sǐ] Hoại [huài] Bại [bài]
念 行 。其 天 我 者 死 壞 敗

Thời [shí] Hậu [hòu] Thế [shì] Tiện [biàn] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
時，後 世 便 不 復 生 死。』

7. Lại có ngoại đạo nói: 'Ngã ấy không giống như cái chết hủy hoại này, lại có cái ngã còn vượt lên trên nó nữa. Sao gọi cái ngã ấy như vậy? Vì ngã ấy vượt qua cõi trời Nhất thiết vô thức tri, vị thiên nhân ấy là thuộc cõi trời Vô tưởng hữu tưởng niệm hành. Ngã này khi chết thì hủy hoại, đời sau không còn sanh tử trở lại nữa'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Thất [qī] Kiến [jiàn]
是 為 第 七 見 。」

Đó là kiến giải thứ bảy.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Sở [suǒ] Khả [kě] Vị [wèi] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hành [xíng] Diệt [miè] Hoại [huài]
「所 可 謂 異 道 人 行 滅 壞

Kiến [jiàn] Vô [wú] Hành [xíng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Vô [wú] Nhân [rén]
見 無 行 無 有 想 無 人

Niệm [niàn] Không [kōng] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Thất [qī] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
念 空，皆 在 是 七 見 中，

Ư [yú] Thất [qī] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bú] Phục [fù] Năng [néng] Quá [guò]
於 七 見 中 不 復 能 過

Thượng [shàng]
上 。

"Cái có thể gọi là ngoại đạo chủ trương: 'Hành, nhận thức về diệt hoại, không hành, không có tưởng, không người niệm không', đều ở trong bảy kiến giải này. Ở trong bảy kiến giải này, không thể vượt lên trên được.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí]
佛 皆 知 是， 所 知 復 過 其

Thượng [shàng] Tuyệt [jué] Diệu [miào] Tri [zhī] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì]
上 絕 妙 知， 是 以 不 譏 亦

Bất [bù] Hủy [huǐ] Chi [zhī] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
不 毀 之， 得 無 為。

Đức Phật đều biết những sự kiện ấy, còn vượt lên nó bằng sự hiểu biết tuyệt diệu, cho nên Ngài không chấp trước, cũng không hủy báng mà được vô vi.

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Cố [gù]
佛 知 痛 痒 所 更 樂 故，

Tiện [biàn] Tri [zhī] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Khởi [qǐ] Dĩ [yǐ] Hiện [xiàn] Phật [fó]
便 知 所 從 起、起 以 現， 佛

Vô [wú] Sở [suǒ] Trước [zhuó] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě]
無 所 著 意 善 解。

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, Ngài biết cách thoát ra khỏi nó, hiện tại Ngài không còn chấp trước nên ý được giải thoát hoàn toàn.

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào]
我 所 知 法， 深 奧 深 照，

Tất [xì] Liễu [liǎo] Tri [zhī]
悉 了 知。

Pháp mà Ta biết thì thâm diệu, vô cùng sáng tỏ, biết một cách trọn vẹn.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Tiện [biàn]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知， 便

Thuyết [shuō] Phật [fó] Công [gōng] Đức [dé]
說 佛 功 德。」

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán công đức của Phật."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái]
「若 有 異 道 人，於 當 來

Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng]
劫 中 見 當 來，於 無 央

Số [shù] Đạo [dào] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Các [gè] Dị [yì] Giai [jiē] Tại [zài] Tứ [sì]
數 道，所 說 各 異，皆 在 四

Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
十 四 見 中。

"Nếu có ngoại đạo đối với kiếp đương lai, thấy việc đương lai, đối với vô số học thuyết, chủ trương khác nhau, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải này.

Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Tự [zì] Thuyết [shuō] Kim [jīn]
復 有 異 道 人 自 說：『今

Hiện [xiàn] Niệm [niàn] Hành [xíng] Vô [wú] Vi [wéi] Hiện [xiàn] Tại [zài] Kiến [jiàn]
現 念 行 無 為，現 在 見

Vô [wú] Vi [wéi] Nhược [ruò] Nhân [rén] Chí [zhì] Kỳ [qí] Sở [suǒ] Tiện [biàn]
無 為。』若 人 至 其 所，便

Vi [wèi] Thuyết [shuō] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Giai [jiē] Tại [zài]
為 說：『現 在 無 為。』皆 在

Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
五 見 中。

Lại có ngoại đạo tự chủ trương: 'Hiện nay nhớ nghĩ về hành theo vô vi, hiện tại nhận biết về vô vi (Niết bàn).' Hoặc đến người khác mà nói rằng: 'Hiện tại vô vi.' đều ở trong năm kiến giải này.

Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì] Thuyết [shuō]
有 異 道 人，見 如 是，說

Hành [xíng] Diệc [yì] Nhĩ [ěr] Kỳ [qí] Tại [zài] Điện [diàn] Xá [shè] Tự [zì] Khoái [kuài]
行 亦 爾，其 在 殿 舍 自 快，

Dĩ [yǐ] Ngũ [wǔ] Dục [yù] Tự [zì] Ngu [yú] Lạc [lè] Kỳ [qí] Nhân [rén] Ngôn [yán]
以 五 欲 自 娛 樂。其 人 言：

Ngã [wǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
『我 現 在 得 無 為。』

1. Có ngoại đạo thấy như vầy, nói hành cũng như vậy rằng: 'Ở trong cung điện để tự hoan lạc, dùng năm thứ dục lạc để tự vui thích. Người đó nói: 'Ngã hiện tại đạt được vô vi (Niết bàn)'.

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhất [yī] Kiến [jiàn]
是 為 第 一 見。

Đó là kiến giải thứ nhất.

Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ngôn [yán]
第 二 見 復 有 異 道 人，言：

Bất [bù] Như [rú] Dư [yú] Giả [zhě] Ngôn [yán] Hữu [yǒu] Ngã [wǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài]
『不 如 餘 者 言 有 我， 現 在

Vô [wú] Vi [wéi] Dã [yě] Canh [gēng] Hữu [yǒu] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú]
無 為 也， 更 有 現 在 得 無

Vi [wéi] Hà [hé] Vị [wèi] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Nhược [ruò] Bỉ [bǐ]
為。何 謂 現 在 無 為？ 若 比

Kheo [qiū] Ly [lí] Dục [yù] Thoát [tuō] Ác [è] Bất [bú] Thiện [shàn] Chi [zhī] Pháp [fǎ]
丘 離 欲， 脫 惡 不 善 之 法，

Ý [yì] Niệm [niàn] Hành [xíng] Thiện [shàn] An [ān] Lạc [lè] Tiện [biàn] Đệ [dì] Nhất [yī]
意 念 行 善 安 樂， 便 第 一

Thiền [chán] Kỳ [qí] Nhân [rén] Diệt [miè] Tận [jìn] Ngã [wǒ] Giả [zhě] Hậu [hòu]
禪。其 人 滅 盡， 我 者 後

Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ] Thị [shì] Ngã [wǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài]
世 不 復 生 死， 是 我 現 在

Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
得 無 為。』

2. Lại có ngoại đạo nói không giống như những người khác rằng: 'Có ngã hiện tại được vô vi, lại có cái hiện tại được vô vi'. Sao gọi là 'hiện tại, vô vi'? Nếu Tỳ-kheo lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, ý niệm hành thiện an lạc, được đệ nhất thiền, người ấy diệt tận cái ngã, đời sau không còn sanh tử trở lại nữa. Ngã này hiện tại được Vô vi.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
是 為 第 二 見。

Đó là kiến giải thứ hai.

Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Đạo [dào] Nhân [rén]
第 三 見 復 有 沙 門 道 人，

Phục [fù] Ngôn [yán] Bất [bù] Như [rú] Dư [yú] Giả [zhě] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
復 言：『不 如 餘 者 所 說，

Bất [bú] Dụng [yòng] Thử [cǐ] Ngã [wǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
不 用 此 我 現 在 得 無 為，

Canh [gēng] Hữu [yǒu] Hiện [xiàn] Vô [wú] Vi [wéi] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí]
更 有 現 無 為，復 過 其

Thượng [shàng] Hà [hé] Vị [wèi] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Kỳ [qí] Bỉ [bǐ]
上 。何 謂 現 在 無 為？其 比

Kheo [qiū] Diệt [miè] Ý [yì] Nội [nèi] Tịch [jì] Định [dìng] Kỳ [qí] Chí [zhì] Nhất [yī]
丘 滅 意 內 寂 定，其 志 一

Bất [bú] Niệm [niàn] Diệc [yì] Bất [bù] Hành [xíng] Tam [sān] Muội [mèi] Hỷ [xǐ] Lạc [lè]
不 念 亦 不 行，三 昧 喜 樂，

Tiện [biàn] Hành [xíng] Đệ [dì] Nhị [èr] Thiền [chán] Kỳ [qí] Nhân [rén] Diệt [miè] Tận [jìn]
便 行 第 二 禪，其 人 滅 盡

Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
現 在 得 無 為。』

3. Lại có Sa-môn, đạo nhân nói: 'Không như những người khác đã nói, không cho là ngã này hiện tại được vô vi', lại còn có cái hiện tại vô vi cao hơn nữa. Sao gọi là 'Hiện tại vô vi?'. Đó là Tỳ-kheo diệt ý, bên trong được định tịch tĩnh, giữ ý chí chuyên nhất, không nghĩ cũng không hành, tam muội sanh hỷ lạc, liền được Đệ Nhị Thiền. Người đó hoàn toàn vắng lặng hiện tại được vô vi.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tam [sān] Kiến [jiàn]
是 為 第 三 見。

Đó là kiến giải thứ ba.

Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Đạo [dào] Nhân [rén]
第 四 見 復 有 沙 門 道 人

Ngôn [yán] Bất [bù] Như [rú] Dư [yú] Giả [zhě] Ngôn [yán] Bất [bú] Dụng [yòng]
言：『不如餘者言，不用

Thử [cǐ] Ngã [wǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi] Canh [gēng] Hữu [yǒu]
此我現在得無為，更有

Hiện [xiàn] Vô [wú] Vi [wéi] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Hà [hé] Vị [wèi]
現無為，復過其上。何謂

Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Hỷ [xǐ] Ly [lí]
現在無為？其有比丘，喜離

Dâm [yín] Điệt [zhí] Duyệt [yuè] Quán [guān] Hành [xíng] Thường [cháng] Tịch [jì]
婬姺悅觀行，常寂

Duyệt [yuè] Thân [shēn] Hành [xíng] Như [rú] Hiền [xián] Giả [zhě] Sở [suǒ] Quán [guān]
悅身行如賢者，所觀

Hành [xíng] Thường [cháng] An [ān] Tiện [biàn] Hành [xíng] Đệ [dì] Tam [sān]
行常安，便行第三

Thiền [chán]
禪。』

4. Lại có Sa-môn, đạo nhân nói: 'Không như những người khác đã nói, không cho là ngã này hiện tại được vô vi', lại còn có cái hiện tại vô vi vượt lên trên nữa. Sao gọi là 'Hiện tại vô vi?'. Đó là Tỳ-kheo an vui, xa lìa dâm dật, ưa thích hành quán, thân hành được tịch tĩnh, an vui. Như sự hành quán của hiền giả thường được an ổn, liền được Đệ Tam Thiền.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
是為第四見。

Đó là kiến giải thứ tư.

Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Phục [fù] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Đạo [dào] Nhân [rén]
第五見復有沙門道人，

Ngôn [yán] Bất [bù] Như [rú] Dư [yú] Giả [zhě] Ngôn [yán] Bất [bú] Dụng [yòng]
言：『不如餘者言，不用

Thử [cǐ] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi] Canh [gēng] Hữu [yǒu] Hiện [xiàn]
此現在得無為。更有現

Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Phục [fù] Quá [guò] Kỳ [qí] Thượng [shàng] Hà [hé] Vị [wèi]
在無為，復過其上。何謂

Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Đoạn [duàn]
現在無為？其有比丘，斷

Lạc [lè] Đoạn [duàn] Khổ [kǔ] Vô [wú] Hữu [yǒu] Tích [xī] Thời [shí] Khả [kě] Ý [yì]
樂斷苦，無有昔時可意

Bất [bù] Khả [kě] Ý [yì] Diệc [yì] Bất [bù] Khổ [kǔ] Diệc [yì] Bất [bú] Lạc [lè]
不可意，亦不苦亦不樂，

Thường [cháng] Phụng [fèng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Tiện [biàn] Hành [xíng] Đệ [dì] Tứ [sì]
常奉清淨，便行第四

Thiền [chán] Kỳ [qí] Nhân [rén] Hiện [xiàn] Tại [zài] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi] Diệt [miè]
禪。其人現在得無為滅

Tận [jìn] Dĩ [yǐ] Hậu [hòu] Thế [shì] Bất [bú] Phục [fù] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
盡，以後世不復生死。』

5. Lại có Sa-môn đạo nhân nói: 'Không như những người khác đã nói, không dùng điều này hiện tại được vô vi', lại có cái hiện tại vô vi còn vượt lên trên nữa. Sao gọi là 'Hiện tại vô vi?'. Đó là có vị Tỳ-kheo đoạn trừ lạc, đoạn trừ khổ, trước đó không có cái thích hợp ý và cái không thích hợp ý, cũng không khổ, cũng không vui, thường tôn thờ sự thanh tịnh, liền được Đệ Tứ Thiền. Người đó hiện tại được diệt tận vô vi, do đó đời sau không còn sanh tử trở lại nữa.'

Thị [shì] Vi [wéi] Đệ [dì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
是為第五見。」

Đó là kiến giải thứ năm.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Sở [suǒ] Khả [kě] Vị [wèi] Hữu [yǒu] Sa [shā] Môn [mén] Đạo [dào] Nhân [rén]
「所 可 謂 有 沙 門 道 人，

Thuyết [shuō] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Kiến [jiàn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú]
說 現 在 無 為，見 現 在 無

Vi [wéi] Giả [zhě] Niệm [niàn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Giả [zhě] Giai [jiē]
為 者，念 現 在 無 為 者，皆

Tại [zài] Thị [shì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bất [bù] Năng [néng] Phục [fù]
在 是 五 見 中，不 能 復

Quá [guò] Thị [shì] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn] Thượng [shàng]
過 是 五 見 上。

"Ý nghĩa gọi là có Sa-môn đạo nhân chủ trương: 'Hiện tại vô vi, người thấy hiện tại vô vi, người nhớ hiện tại vô vi', đều ở trong năm kiến giải này, không thể vượt lên trên năm kiến giải ấy.

Phật [fó] Giai [jiē] Tri [zhī] Thị [shì] Sở [suǒ] Tri [zhī] Phục [fù] Du [yú] Thượng [shàng]
佛 皆 知 是，所 知 復 踰 上

Tuyệt [jué] Diệu [miào] Tri [zhī]
絕 妙 知。

Đức Phật đều biết chỗ kiến giải ấy, Ngài còn hiểu biết hơn thế nữa bằng sự hiểu biết tuyệt diệu.

Thị [shì] Dĩ [yǐ] Bất [bù] Cơ [jī] Diệc [yì] Bất [bù] Hủy [huǐ] Đắc [dé] Vô [wú] Vi [wéi]
是 以 不 譏 亦 不 毀，得 無 為。

Do đó Ngài không chấp trước, cũng không hủy báng nên được vô vi.

Phật [fó] Tri [zhī] Thống [tòng] Dương [yǎng] Sở [suǒ] Canh [gēng] Lạc [lè] Phương [fāng]
佛 知 痛 痒 所 更 樂，方

Tiện [biàn] Tri [zhī] Sở [suǒ] Tùng [cóng] Khởi [qǐ] Dĩ [yǐ] Hiện [xiàn] Phật [fó] Vô [wú]
便 知 所 從 起 以 現，佛 無

Sở [suǒ] Trước [zhuó] Ý [yì] Thiện [shàn] Giải [jiě] Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Tri [zhī] Pháp [fǎ]
所 著 意 善 解，我 所 知 法，

Thâm [shēn] Áo [ào] Thâm [shēn] Chiếu [zhào] Ngã [wǒ] Tất [xì] Liễu [liǎo] Tri [zhī]
深 奧 深 照，我 悉 了 知。

Ngài biết sự thọ nhận do xúc sanh ra, Ngài biết nỗ lực để thoát khỏi nó, hiện tại Ngài không còn chấp trước nên ý được hoàn toàn giải thoát. Pháp mà Ngài biết thì thâm diệu, vô cùng sáng tỏ, biết một cách trọn vẹn.

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Hiền [xián] Giả [zhě] Đệ [dì] Tử [zǐ] Văn [wén] Tri [zhī] Chi [zhī]
若 有 賢 者 弟 子 聞 知 之，

Tiện [biàn] Thuyết [shuō] Phật [fó] Công [gōng] Đức [dé]
便 說 佛 功 德。」

Nếu có hiền giả đệ tử nghe biết pháp ấy liền tán thán công đức của Phật.'

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Niệm [niàn] Thường [cháng] Kiến [jiàn]
「彼 異 道 人，念 常 見

Thường [cháng] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Ngã [wǒ] Thế [shì] Hữu [yǒu]
常，為 人 說：『我 世 有

Thường [cháng] Tại [zài] Thị [shì] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Giả [zhě]
常 在。』是 四 見 中 者，

Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Thị [shì] Hiện [xiàn] Cố [gù] Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào]
用 不 知 示 現，故 不 得 道

Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
行 精 進。乃 知 是 習 因 緣，

Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Thành [chéng] Nhân [yīn]
不 習 因 緣，用 是 成 因

Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Bất [bù] Thành [chéng] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
緣，用 是 不 成 因 緣，

Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
不 得 其 處。」

"Ngoại đạo kia 'Nhớ nghĩ về thường, nhận thức về thường' giảng nói cho người nghe rằng: 'Ngã và thế gian là thường tại', đó là ở trong bốn kiến giải này, vì dùng 'bất tri' để chỉ bày, cho nên không được 'đạo hạnh tinh tấn'. Vì biết đây là sự tập khởi nơi nhân duyên, không tập khởi nơi nhân duyên, dùng cái này thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không thành, không được chỗ này."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Thượng [shàng] Trung [zhōng]
「彼 異 道 人 說 上 中

Hành [xíng] Các [gè] Hiện [xiàn] Sở [suǒ] Các [gè] Tự [zì] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō]
行 各 現 所 各 自 為 人 說

Thế [shì] Thường [cháng] Tại [zài] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Giả [zhě]
世 常，在 二 見 中 者，

Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào] Hành [xíng]
用 不 知 不 見 不 得 道 行

Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù]
精 進，乃 知 是 習 因 緣 、不

Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Thành [chéng] Nhân [yīn]
習 因 緣 ，用 是 成 因

Duyên [yuán] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
緣 ，不 得 其 處。」

"Ngoại đạo ấy nói: bậc trên và giữa, các sự kiện biểu hiện, tự mình giảng thuyết rõ 'thế gian thường còn' ở trong hai kiến giải này, dùng cái không biết, không thấy, không được đạo hạnh tinh tấn mới biết: 'Đây là sự tập khởi nơi nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không thành, không được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Các [gè] Niệm [niàn]
「若 有 異 道 人，各 念

Thường [cháng] Kiến [jiàn] Thường [cháng] Các [gè] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō]
常 見 常，各 為 人 說，

Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Hữu [yǒu] Thường [cháng] Tại [zài] Tứ [sì] Kiến [jiàn]
我 與 世 有 常，在 四 見

Trung [zhōng] Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù] Bất [bù]
中 者，用 不 知 不 見 故 不

Đắc [dé] Đạo [dào] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn]
得 道，習 因 緣 、不 習 因

Duyên [yuán] Thị [shì] Dụng [yòng] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng]
緣，是用因緣成，用

Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí]
是因緣不成，不得其

Xứ [chù]
處。」

"Nếu có ngoại đạo đều 'Nhớ nghĩ về thường, nhận thức về thường' rồi nói cho người: 'Ngã và thế gian là hữu thường', ở trong bốn kiến giải này, vì dùng cái không tri, không kiến nên không đắc đạo, tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Hữu [yǒu]
「彼諸異道人，有言有

Hạn [xiàn] Hựu [yòu] Ngôn [yán] Vô [wú] Hạn [xiàn] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Hữu [yǒu]
限，又言無限，有言有

Hạn [xiàn] Vô [wú] Hạn [xiàn] Hựu [yòu] Ngôn [yán] Diệc [yì] Bất [bù] Hữu [yǒu] Hạn [xiàn]
限無限，又言亦不有限

Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Hạn [xiàn] Ngã [wǒ] Cập [jí] Thế [shì] Tại [zài] Tứ [sì]
亦不無限，我及世，在四

Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn]
見中者，用不知不見

Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì]
不得道行精進，乃知是

Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng]
習 因 緣 、不 習 因 緣 。用

Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn]
是 因 緣 成 ， 用 是 因

Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
緣 不 成 ， 不 得 其 處 。」

"Các ngoại đạo kia, có người nói: 'Ngã và thế gian là hữu hạn', có người bảo 'Vô hạn', có người cho: 'Vừa hữu hạn vừa vô hạn, có người nêu cũng không hữu hạn, cũng không vô hạn' đều ở trong bốn kiến giải này, dùng cái không tri, không kiến, không được đạo hạnh tinh tấn nên biết đó là 'tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái đó thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không thành, không đạt được chỗ ấy."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言 ：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Cộng [gòng] Tránh [zhèng] Ngôn [yán]
「彼 諸 異 道 人 共 諍 言 ，

Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Các [gè] Dị [yì] Tại [zài] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Giả [zhě]
所 說 各 異，在 四 見 中 者 ，

Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù] Bất [bù] Tập [xí] Đạo [dào]
用 不 知 不 見 故，不 習 道

Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
行 精 進，乃 知 是 習 因 緣 、

Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
不 習 因 緣 。用 是 因 緣

Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng]
成，用是因緣不成，

Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
不得其處。」

"Các ngoại đạo ấy, cùng nhau tranh luận chủ thuyết không giống nhau, đều ở trong bốn kiến giải này, dùng cái không biết, không thấy nên không tu tập đạo hạnh tinh tấn, mới biết : 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Tưởng [xiǎng] Hành [xíng]
「彼諸異道人，說想行

Tưởng [xiǎng] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì]
想，為人說：『我與世

Hữu [yǒu] Tưởng [xiǎng] Tại [zài] Thập [shí] Lục [liù] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
有想。』在十六見中

Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù] Bất [bù] Đắc [dé]
者，用不知不見故，不得

Đạo [dào] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn]
道行精進，乃知是習因

Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn]
緣、不習因緣。用是因

Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù]
緣成，用是因緣不

Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
成，不得其處。」

"Các ngoại đạo kia vì người 'thuyết giảng về tưởng, hành tưởng' rằng: 'Ngã và thế gian là hữu tưởng', đều ở trong mười sáu kiến giải này, dùng cái không biết, không thấy nên được đạo hạnh tinh tấn, mới biết 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này nhân duyên thành, dùng cái này nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Niệm [niàn] Vô [wú] Tưởng [xiǎng]
「彼諸異道人，念無想

Kiến [jiàn] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Vi [wèi] Nhân [rén] Giải [jiě] Thuyết [shuō] Ngã [wǒ]
見無想，為人解說我

Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Tại [zài] Bát [bā] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
與世無想，在八見中

Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù] Bất [bù] Đắc [dé]
者，用不知不見故，不得

Đạo [dào] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn]
道行精進。乃知是習因

Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn]
緣、不習因緣。用是因

Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù]
緣成，用是因緣不

Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
成，不得其處。」

'Các ngoại đạo kia, niệm vô tưởng, thấy vô tưởng, vì người nói 'Ngã và thế gian là vô tưởng' ở trong tám kiến giải này, vì không trí, không kiến nên không được đạo hạnh tinh tấn, để biết: 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này nhân duyên thành, dùng cái này nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Diệc [yì] Bất [bú] Niệm [niàn]
「彼 諸 異 道 人，亦 不 念

Tưởng [xiǎng] Diệc [yì] Bất [bù] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Vi [wéi] Nhân [rén] Thuyết [shuō]
想 亦 不 無 想，為 人 說：

Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Tại [zài] Bát [bā] Kiến [jiàn]
『我 與 世 無 想。』在 八 見

Trung [zhōng] Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù]
中 者，用 不 知 不 見 故，

Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì]
不 得 道 行 精 進。乃 知 是

Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng]
習 因 緣、不 習 因 緣。用

Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn]
是 因 緣 成，用 是 因

Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
緣 不 成，不 得 其 處。」

'Các ngoại đạo kia, cũng không niệm tưởng, cũng không vô tưởng, vì người nói 'Ngã và thế gian là vô tưởng' ở trong tám kiến giải này, vì không trí, không kiến

nên không được đạo hạnh tinh tấn, để biết: 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này nhân duyên thành, dùng cái này nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Diệt [miè] Hoại [huài]
「彼 諸 異 道 人 說 滅 壞，

Thường [cháng] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Ngã [wǒ] Dữ [yǔ] Thế [shì] Diệt [miè]
常 為 人 說：『我 與 世 滅

Hoại [huài] Tại [zài] Thất [qī] Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Giả [zhě] Dụng [yòng]
壞。』在 七 見 中 者，用

Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù] Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào] Hành [xíng]
不 知 不 見 故，不 得 道 行

Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù]
精 進。乃 知 是 習 因 緣、不

Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
習 因 緣。用 是 因 緣

Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng]
成，用 是 因 緣 不 成，

Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
不 得 其 處。」

"Các ngoại đạo kia chủ trương 'hoại diệt', thường nói cho mọi người: 'Ngã và thế gian là hoại diệt', ở trong bảy kiến giải. Do không tri, không kiến nên không được đạo hạnh tinh tấn, để biết: 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi nhân duyên, dùng cái này thì nhân duyên thành, dùng cái này thì nhân duyên không

thành, không đạt được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Thuyết [shuō] Hiện [xiàn] Tại [zài]
「彼 諸 異 道 人， 說 現 在

Vô [wú] Vi [wéi] Kiến [jiàn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Thường [cháng] Vi [wéi]
無 為， 見 現 在 無 常 ， 為

Nhân [rén] Thuyết [shuō] Hiện [xiàn] Tại [zài] Vô [wú] Vi [wéi] Tại [zài] Ngũ [wǔ] Kiến [jiàn]
人 說 現 在 無 為， 在 五 見

Trung [zhōng] Giả [zhě] Dụng [yòng] Bất [bù] Tri [zhī] Bất [bú] Kiến [jiàn] Cố [gù]
中 者， 用 不 知 不 見 故，

Bất [bù] Đắc [dé] Đạo [dào] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Thị [shì]
不 得 道 行 精 進。乃 知 是

Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Bất [bù] Tập [xí] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Dụng [yòng]
習 因 緣 、不 習 因 緣 。 用

Thị [shì] Nhân [yīn] Duyên [yuán] Thành [chéng] Dụng [yòng] Thị [shì] Nhân [yīn]
是 因 緣 成 ， 用 是 因

Duyên [yuán] Bất [bù] Thành [chéng] Bất [bù] Đắc [dé] Kỳ [qí] Xứ [chù]
緣 不 成 ， 不 得 其 處。」

"Các ngoại đạo kia, chủ trương 'hiện tại là vô vi (Niết bàn), nhưng thấy hiện tại là vô thường, vì người giảng nói 'hiện tại vô vi', ở trong năm kiến giải vì không tri, không kiến nên không được đạo hạnh tinh tấn để biết: 'Đây là tập khởi từ nhân duyên, không tập khởi từ nhân duyên, dùng cái này nhân duyên thành, dùng cái này nhân duyên không thành, không đạt được chỗ này.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù]
「若 有 異 道 人，於 過 去

Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú]
劫 中，見 過 去 事，於 無

Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Các [gè] Các [gè] Dị [yì] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā]
央 數 道 各 各 異，在 十 八

Kiến [jiàn] Trung [zhōng] Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú]
見 中。彼 諸 異 道 人，於

Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì]
當 來 劫 中，見 當 來 事，

Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Các [gè] Dị [yì]
於 無 央 數 道，所 說 各 異，

Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Giả [zhě] Hợp [hé] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì]
在 四 十 四 見 者，合 皆 在 是

Lục [liù] Thập [shí] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Vãng [wǎng] Hoán [huán] Kỳ [qí] Trung [zhōng]
六 十 二 見，往 還 其 中，

Ư [yú] Bỉ [bǐ] Trụ [zhù] Tại [zài] Quyết [jué] Trung [zhōng] Sanh [shēng] Câu [jù] Hội [huì]
於 彼 住 在，厥 中 生 俱 會

Hành [xíng] Ư [yú] Võng [wǎng] Trung [zhōng] Sanh [shēng] Tử [sǐ] Bất [bù] Đắc [dé]
行，於 網 中 生 死 不 得

Xuất [chū]
出。」

"Nếu có ngoại đạo nói, đối với kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, đối với vô số học thuyết, mỗi mỗi chủ trương khác nhau, đều ở trong mười tám kiến giải này. Các ngoại đạo kia đối với kiếp đương lai, thấy việc đương lai, đối với vô số học thuyết, chủ trương khác nhau, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải này. Hiệp lại tất cả đều ở trong sáu mươi hai kiến giải này, qua lại trong sáu mươi hai kiến giải ấy, nằm gọn trong đó, chết nghẹt trong cái lưới kiến giải mà không thể thoát ra ngoài."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Thí [pì] Như [rú] Công [gōng] Bổ [bǔ] Ngư [yú] Sư [shī] Nhược [ruò] Bổ [bǔ] Ngư [yú]
「譬 如 工 捕 魚 師， 若 捕 魚

Đệ [dì] Tử [zǐ] Trì [chí] ? Mục [mù] Võng [wǎng] Hạ [xià] Trước [zhuó] Tiểu [xiǎo]
弟 子， 持 �witch 目 網 下 著 小

Tuyền [quán] Trung [zhōng] Hạ [xià] Dĩ [yǐ] Tiện [biàn] Tiền [qián] Trụ [zhù] Nhược [ruò]
泉 中 ， 下 以 便 前 住 若

Tọa [zuò] Kỳ [qí] Nhân [rén] Niệm [niàn] Ngôn [yán] Thủy [shuǐ] Thiểu [shǎo]
坐， 其 人 念 言：『 水 少 ，

Chư [zhū] Ngư [yú] Phù [fú] Du [yóu] Giai [jiē] Thượng [shàng] Võng [wǎng]
諸 魚 浮 游， 皆 上 網

Thượng [shàng] Vãng [wǎng] Vãng [wǎng] Tại [zài] Kỳ [qí] Trung [zhōng] Bất [bù]
上 。』 往 往 在 其 中 不

Đắc [dé] Xuất [chū]
得 出 。」

"Thí như người đánh cá lành nghề hay học trò của ông ta, dùng cái lưới có lỗ nhỏ, bao phủ trên cái ao nhỏ, khi thả lưới xong, người đánh cá hoặc đứng phía trước

ao, hoặc ngồi, suy nghĩ rằng: 'Các con cá bơi lội trong cái ao nhỏ đều bị mắc trong lưới, vùng vẫy trong lưới không thể thoát ra được.'"

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Như [rú] Thị [shì] Chư [zhū] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Quá [guò] Khứ [qù]
「如 是 諸 異 道 人，於 過 去

Kiếp [jié] Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Quá [guò] Khứ [qù] Sự [shì] Thức [shí] Tích [xī]
劫 中，見 過 去 事，識 昔

Thời [shí] Hành [xíng] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Sở [suǒ]
時 行，於 無 央 數 道，所

Thuyết [shuō] Ngôn [yán] Các [gè] Dị [yì] Tại [zài] Thập [shí] Bát [bā] Kiến [jiàn] Giả [zhě]
說 言 各 異，在 十 八 見 者，

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Dị [yì] Đạo [dào] Nhân [rén] Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Kiếp [jié]
若 有 異 道 人，於 當 來 劫

Trung [zhōng] Kiến [jiàn] Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Niệm [niàn] Thuyết [shuō]
中，見 當 來 事，念 說

Đương [dāng] Lai [lái] Sự [shì] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Đạo [dào] Sở [suǒ]
當 來 事，於 無 央 數 道 所

Thuyết [shuō] Các [gè] Dị [yì] Tại [zài] Tứ [sì] Thập [shí] Tứ [sì] Kiến [jiàn] Trung [zhōng]
說 各 異，在 四 十 四 見 中

Giả [zhě] Giai [jiē] Tại [zài] Thị [shì] Lục [liù] Thập [shí] Nhị [èr] Kiến [jiàn] Vãng [wǎng]
者，皆 在 是 六 十 二 見 往

Hoán [huán] Ư [yú] Kỳ [qí] Trung [zhōng] Trụ [zhù] Tại [zài] Kỳ [qí] Trung [zhōng]
還，於 其 中 住，在 其 中

Sanh [shēng] Tử [sǐ] Câu [jù] Hợp [hé] Hội [huì] Hành [xíng] Tại [zài] La [luó]
生 死，俱 合 會 行，在 羅

Võng [wǎng] Trung [zhōng] Bất [bù] Đắc [dé] Xuất [chū]
網 中 不 得 出。」

"Các ngoại đạo cũng như vậy, đối với trong kiếp quá khứ, thấy việc quá khứ, đối với vô số học thuyết, chủ trương khác nhau, đều ở trong mười tám kiến giải này. Nếu có ngoại đạo đối với kiếp đương lai, thấy việc đương lai, đối với vô số học thuyết khác nhau, đều ở trong bốn mươi bốn kiến giải này. Đều qua lại trong sáu mươi hai kiến giải này, sống chết, an trụ ở trong đó, cùng nhau gặp gỡ hợp thành trong cái lưới ấy mà không thoát ra được."

Phật [fó] Ngôn [yán]
佛 言：

Đức Phật dạy:

Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Phật [fó] Thân [shēn] Giai [jiē] Đoạn [duàn] Chư [zhū] Trước [zhuó]
「比 丘！佛 身 皆 斷 諸 著，

Thường [cháng] Tại [zài] Quyết [jué] Trụ [zhù] Chư [zhū] Thiên [tiān] Cập [jí] Nhân [rén]
常 在 厥 住。諸 天 及 人

Dân [mín] Tất [xì] Kiến [jiàn] Phật [fó] Bát [bō] Nê [ní] Hoàn [huán] Hậu [hòu] Bất [bù]
民 悉 見，佛 般 泥 洹 後 不

Năng [néng] Kiến [jiàn] Dã [yě]
能 見 也。」

"Này Tỳ-kheo! thân của Phật đã đoạn trừ hết các chấp trước. Ngài thường dùng thân này để chư Thiên và loài người có thể thấy được. Sau khi Ngài đã nhập Bát Niết bàn rồi thì không thể thấy nữa."

Phật [fó] Thuyết [shuō] Thị [shì] Kinh [jīng] Thời [shí] Tam [sān] Thiên [qiān] Đại [dà]
佛 說 是 經 時，三 千 大

Thiên [qiān] Thế [shì] Giới [jiè] Lục [liù] Phản [fǎn] Chấn [zhèn] Động [dòng]
千 世 界 六 反 震 動 。

Khi Đức Phật nói kinh này, ba ngàn đại thiên thế giới hiện rõ sáu cách chấn động.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Na [nà] Da [yē] Hòa [hé] Lưu [liú] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Tại [zài] Phật [fó]
爾 時 ， 那 耶 和 留 比 丘 ， 在 佛

Tiền [qián] Trụ [zhù] Dĩ [yǐ] Phiến [shàn] Phiến [shàn] Phật [fó]
前 住 ， 以 扇 扇 佛 。

Bấy giờ Tỳ-kheo Na Da Hòa Lưu ở trước Đức Phật, lấy quạt quạt Phật.

Ư [yú] Thị [shì] Hiền [xián] Giả [zhě] Na [nà] Da [yē] Hòa [hé] Lưu [liú] Trường [cháng]
於 是 賢 者 那 耶 和 留 ， 長

Quỵ [guì] Xoa [chā] Thủ [shǒu] Bạch [bái] Phật [fó]
跪 叉 手 白 佛 ：

Khi ấy hiền giả Na Da Hòa Lưu quỳ dài chấp tay bạch Phật:

Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu] Thiên [tiān] Trung [zhōng] Thiên [tiān] Thị [shì]
「 未 曾 有 天 中 天 ！ 是

Kinh [jīng] Thâm [shēn] Nãi [nǎi] Như [rú] Thị [shì] Thâm [shēn] Chiếu [zhào] Thiên [tiān]
經 深 ， 乃 如 是 深 照 ， 天

Trung [zhōng] Thiên [tiān] Thị [shì] Kinh [jīng] Danh [míng] Vi [wéi] Hà [hé]
中 天 ！ 是 經 名 為 何

Đẳng [děng] Vân [yún] Hà [hé] Trì [chí] Danh [míng]
等 ？ 云 何 持 名 ？」

"Thật chưa từng thấy bậc Thiên Trung Thiên nói kinh thâm diệu và hết sức sáng tỏ này. Bạch Thế Tôn, kinh này gọi là gì? Và làm sao để thọ trì?"

Phật [fó] Cáo [gào] Na [nà] Da [yē] Hòa [hé] Lưu [liú]
佛 告 那 耶 和 留 ：

Đức Phật dạy Na Da Hòa Lưu:

Câu [jū] Lầu [lóu] Tần [qín] Phật [fó] Như [rú] Lai [lái] Vô [wú] Sở [suǒ]
「拘 樓 秦 佛、如 來、無 所

Trước [zhuó] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué] Thuyết [shuō] Thị [shì] Kinh [jīng]
著、等 正 覺 說 是 經

Thời [shí] Danh [míng] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Võng [wǎng] Ca [jiā] Diệp [shè]
時，名 為『法 網』；迦 葉

Phật [fó] Như [rú] Lai [lái] Vô [wú] Sở [suǒ] Trước [zhuó] Đẳng [děng] Chánh [zhèng]
佛、如 來、無 所 著、等 正

Giác [jué] Thuyết [shuō] Thị [shì] Kinh [jīng] Thời [shí] Danh [míng] Vi [wéi] Kiến [jiàn]
覺 說 是 經 時，名 為『見

Võng [wǎng] Kim [jīn] Ngã [wǒ] Diệc [yì] Thuyết [shuō] Thị [shì] Kinh [jīng]
網』；今 我 亦 說 是 經，

Danh [míng] Vi [wéi] Phạm [fàn] Võng [wǎng]
名 為『梵 網』。」

"Phật Câu Lâu Tần, Như Lai, Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác, khi nói kinh này tên là 'Pháp Võng', Phật Ca Diếp, Như Lai Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác, khi thuyết kinh này tên là 'Kiến Võng', nay ta cũng nói kinh này tên là 'Phạm Võng'."

Phật [fó] Thuyết [shuō] Như [rú] Thị [shì] Chư [zhū] Bỉ [bǐ] Kheo [qiū] Giai [jiē] Hoan [huān]
佛 說 如 是。諸 比 丘 皆 歡

Hỷ [xǐ] Tiền [qián] Vi [wéi] Phật [fó] Tác [zuò] Lễ [lǐ] Nhi [ér] Khứ [qù]
喜，前 為 佛 作 禮 而 去。

Đức Phật nói như vậy, các Tỳ-kheo đều hoan hỷ, đến trước Đức Phật đảnh lễ rồi lui ra.

佛說梵網六十二見經

-----o0o-----